|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021 - 2025)**  **TỈNH THÁI NGUYÊN**    **Thái Nguyên, năm 2023** |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021 - 2025)**  **TỈNH THÁI NGUYÊN**   |  |  | | --- | --- | | *Ngày tháng năm 2022*  **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | *Ngày tháng năm 2022*  **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN** | |

Thái Nguyên, năm 2023

**MỤC LỤC**

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc105762882)

[1. Lý do và sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất 1](#_Toc105762883)

[2. Mục tiêu, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Thái Nguyên 2](#_Toc105762884)

[2.1. Mục tiêu 2](#_Toc105762885)

[2.2. Yêu cầu 2](#_Toc105762886)

[3. Cơ sở pháp lý 3](#_Toc105762887)

[3.1. Cơ sở pháp lý 3](#_Toc105762888)

[3.2. Cơ sở thông tin tài liệu, số liệu và bản đồ 4](#_Toc105762889)

Phần I. [KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 7](#_Toc105762891)

[I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 7](#_Toc105762892)

[1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên 7](#_Toc105762893)

[1.2. Phân tích, đánh giá các nguồn tài nguyên 11](#_Toc105762894)

[1.3. Phân tích, đánh giá thực trạng môi trường 18](#_Toc105762895)

[II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI 22](#_Toc105762896)

[2.1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. 22](#_Toc105762897)

[2.2. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất 29](#_Toc105762898)

[III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 33](#_Toc105762899)

[Phần II](#_Toc105762902). [KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 36](#_Toc105762903)

[I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT 36](#_Toc105762904)

[1.1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất 36](#_Toc105762905)

[1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất 44](#_Toc105762906)

[II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 59](#_Toc105762911)

[2.1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước 59](#_Toc105762912)

[2.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất. 65](#_Toc105762914)

[2.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất. 68](#_Toc105762917)

[Phần III](#_Toc105762918). [KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025) 72](#_Toc105762919)

[I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH 72](#_Toc105762920)

[1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. 72](#_Toc105762921)

[1.2. Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm. 74](#_Toc105762922)

[II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 75](#_Toc105762923)

[2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng 75](#_Toc105762924)

[2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất 123](#_Toc105762967)

[2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 124](#_Toc105762970)

[2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch 130](#_Toc105762973)

[2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch. 130](#_Toc105762974)

[III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 132](#_Toc105762975)

[3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; 132](#_Toc105762976)

[3.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 136](#_Toc105762979)

[3.3. Các giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất 136](#_Toc105762980)

[3.4. Các giải pháp khác 139](#_Toc105762981)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 142](#_Toc105762985)

[I. KẾT LUẬN 142](#_Toc105762986)

[II. KIẾN NGHỊ 142](#_Toc105762987)

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Thái Nguyên 44](#_Toc105750492)

[Bảng 02: Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2015-2020 52](#_Toc105750493)

[Bảng 03: Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2015-2020 54](#_Toc105750494)

[Bảng 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước đến năm 2020 59](#_Toc105750495)

[Bảng 05: Kết quả chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp 67](#_Toc105750496)

[Bảng 06: Kết quả đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp 68](#_Toc105750497)

[Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tỉnh Thái Nguyên 75](#_Toc105750498)

[Bảng 08: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ cấp quốc gia đến từng đơn vị hành chính 78](#_Toc105750501)

[Bảng 09: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo đơn vị hành chính 81](#_Toc105750502)

[Bảng 10: Phân khai các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính 84](#_Toc105750504)

[Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện 88](#_Toc105750505)

[Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa phân theo năm và phân theo cấp huyện 89](#_Toc105750506)

[Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước phân theo năm và phân theo cấp huyện 90](#_Toc105750507)

[Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất cây lâu năm phân theo năm và phân theo cấp huyện 90](#_Toc105750508)

[Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ phân theo năm và phân theo cấp huyện 92](#_Toc105750509)

[Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng phân theo năm và phân theo cấp huyện 93](#_Toc105750510)

[Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất phân theo năm và phân theo cấp huyện 93](#_Toc105750511)

[Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất rừng tự nhiên sản xuất phân theo năm và phân theo cấp huyện 94](#_Toc105750512)

[Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện 95](#_Toc105750513)

[Bảng 20: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng phân theo năm và phân theo cấp huyện 96](#_Toc105750514)

[Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất an ninh phân theo năm và phân theo cấp huyện 97](#_Toc105750515)

[Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất khu công nhiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện 98](#_Toc105750516)

[Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nhiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện 99](#_Toc105750517)

[Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ phân theo năm và phân theo cấp huyện 99](#_Toc105750518)

[Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện 100](#_Toc105750519)

[Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân theo năm và phân theo cấp huyện 101](#_Toc105750520)

[Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân theo năm và phân theo cấp huyện 102](#_Toc105750521)

[Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất giao thông phân theo năm và phân theo cấp huyện 103](#_Toc105750522)

[Bảng 29: Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi phân theo năm và phân theo cấp huyện 104](#_Toc105750523)

[Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa phân theo năm và phân theo cấp huyện 105](#_Toc105750524)

[Bảng 31: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế phân theo năm và phân theo cấp huyện 106](#_Toc105750525)

[Bảng 32: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân theo năm và phân theo cấp huyện 107](#_Toc105750526)

[Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ giáo dục và đào tạo phân theo năm và phân theo cấp huyện 109](#_Toc105750527)

[Bảng 34: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng phân theo năm và phân theo cấp huyện 109](#_Toc105750528)

[Bảng 35: Kế hoạch sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông phân theo năm và phân theo cấp huyện 110](#_Toc105750529)

[Bảng 36: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo phân theo năm và phân theo cấp huyện 111](#_Toc105750530)

[Bảng 37: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo phân theo năm và phân theo cấp huyện 112](#_Toc105750531)

[Bảng 38: Kế hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa phân theo năm và phân theo cấp huyện 113](#_Toc105750532)

[Bảng 39: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải xủ lý chất thải phân theo năm và phân theo cấp huyện 113](#_Toc105750533)

[Bảng 40: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn phân theo năm và phân theo cấp huyện 114](#_Toc105750534)

[Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị phân theo năm và phân theo cấp huyện 115](#_Toc105750535)

[Bảng 42: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan phân theo năm và phân theo cấp huyện 116](#_Toc105750536)

[Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện 117](#_Toc105750537)

[Bảng 44: Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng phân theo năm và phân theo cấp huyện 117](#_Toc105750538)

[Bảng 45: Danh mục, lộ trình kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị theo giai đoạn 2021 - 2025 118](#_Toc105750539)

[Bảng 46: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo từng năm trong giai đoạn 2021 - 2025 123](#_Toc105750540)

[Bảng 47: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm kế hoạch 124](#_Toc105750541)

[Bảng 48: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo đơn vị hành chính 127](#_Toc105750542)

# **ĐẶT VẤN ĐỀ**

## **1. Lý do và sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng để phát triển của địa phương. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (Chương III, Điều 54). Do vậy, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững.

Việc triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã góp phần: (1) Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; (2) là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng đất; (3) phân bo và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho nhu cầu phát triển, khắc phục mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư...; (4) góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; (5) sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, góp phần bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, công tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn những tồn tại cần khắc phục như: (1) công tác lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của các cấp còn chậm hơn so với kỳ quy hoạch; (2) sự gắn kết giữa quy hoạch tong thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành chưa đồng bộ; (3) vị trí và quy mô diện tích của các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch cũng thường bị thay đổi do tác động của cơ chế tài chính, chính sách giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá của tỉnh Thái Nguyên đang được đẩy mạnh đòi hỏi sự chuyển dịch về cơ cấu sử dụng các loại đất nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hoá, tăng cường cơ sở kết cấu hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, du lịch, các công trình phúc lợi xã hội và thực hiện đô thị hoá,...Điều này không tránh khỏi gây sức ép với quỹ đất của của tỉnh, khó tránh khỏi xung đột giữa các lợi ích kinh tế - xã hội - môi trường trong quá trình khai thác quỹ đất. Việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai, điều hòa quan hệ sử dụng đất trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá tài nguyên này một cách đầy đủ, khoa học để hoạch định các kế hoạch khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả lâu dài; đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ hợp lý quỹ đất, cũng như có cơ sở để thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai theo luật định.

Từ tình hình thực tế và các căn cứ pháp lý nêu trên, việc lập “***Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên”*** là cần thiết, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch; đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường trong giai đoạn mới, với mục tiêu sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đoi khí hậu và nước biển dâng; đảm bảo sự thống nhất với chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Thái Nguyên trong Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) cấp Quốc gia.

## **2. Mục tiêu, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Thái Nguyên**

### ***2.1. Mục tiêu***

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Thái Nguyên nhằm đạt các mục tiêu sau:

* Quản lý và tổ chức sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất hiện tại và phát triển bền vững trên cơ sở khai thác triệt để tiềm năng đất đai, lợi thế tự nhiên của tỉnh. Từng bước chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ và phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư tạo ra những tiền đề hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
* Góp phần quản lý chặt chẽ vốn tài nguyên đất, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn toàn tỉnh.
* Đề xuất việc khoanh định, phân bổ lại đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh.
* Bảo vệ và phát triển vốn rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đảm bảo tỷ lệ che phủ cần thiết để bảo vệ môi trường, ưu tiên đáp ứng đủ quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh; bố trí sử dụng đất theo hướng kết hợp giữa mục đích kinh tế với mục đích quốc phòng, an ninh.
* Làm cơ sở để UBND tỉnh Thái Nguyên cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp huyện theo từng năm.

### ***2.2. Yêu cầu***

* Đánh giá tình hình sử dụng đất, biến động sử dụng đất; đồng thời đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của kỳ trước theo Luật Đất đai đã quy định để xác định phần chỉ tiêu chưa thực hiện đối với diện tích đất được phân bổ cho các nhu cầu sử dụng và chỉ tiêu diện tích đất chuyển mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất;
* Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do Chính phủ phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh.

## **3. Cơ sở pháp lý**

### ***3.1. Cơ sở pháp lý***

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

### ***3.2. Cơ sở thông tin tài liệu, số liệu và bản đồ***

- Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021);*

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (*phê duyệt tại Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/1/2021 của Thủ tướng Chính phủ*);

- Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020);*

- Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030 (*đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2021);*

- Đề án quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo quy hoạch điện VIII);

- Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 (*đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021);*

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021);*

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021);*

- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021);*

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên khóa XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua chương trình phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Đề án phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở 05 nă 2021 - 2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên *(đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018);*

- Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(đang hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp quốc gia để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt);*

- Quy hoạch (điều chỉnh quy hoạch) của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các huyện, thành phố;

- Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai thời kỳ 2011 - 2020 của tỉnh và các huyện, thành phố;

- Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên từ năm 2015-2020;

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2020;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng tỉnh Thái Nguyên năm 2020;

- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình in, bản đồ số, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/25.000 và 1/50.000.

Bố cục Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên được xây dựng theo mẫu số 5.4/BC-KH ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gồm các phần chính sau:

- Đặt vấn đề

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

- Phần II: Khái quát về tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

- Phần III: Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025);

- Kết luận và kiến nghị.

Cùng hệ thống biểu số liệu theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

# **Phần I**

# **KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

# **I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên**

*a. Vị trí địa lý*

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi, nằm ở vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, có diện tích tự nhiên 352.196 ha; là tỉnh có diện tích đứng thứ 38/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chiếm 1,07% diện tích cả nước (theo số liệu thống kê đất đai năm 2020). Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2020 là 1.307.871 người. Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: 03 thành phố (Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên[[1]](#footnote-1)) và 06 huyện (Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương).

Tỉnh có tọa độ địa lý từ 20020’ đến 22025’ Vĩ độ Bắc; từ 105025’ đến 106016’ Kinh độ Đông.

- Phía Bắc tiếp giáp với tỉnh [Bắc Kạn](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%AFc_K%E1%BA%A1n);

- Phía Tây giáp với các tỉnh [Vĩnh Phúc](http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%A9nh_Ph%C3%BAc) và [Tuyên Quang](http://vi.wikipedia.org/wiki/Tuy%C3%AAn_Quang);

- Phía Đông giáp với các tỉnh [Lạng Sơn](http://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BA%A1ng_S%C6%A1n) và [Bắc Giang](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%AFc_Giang);

- Phía Nam giáp với thủ đô [Hà Nội](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i).

Vị trí địa lý của Thái nguyên có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội:

- Về vị trí trong mối liên kết vùng: Thái Nguyên là trung tâm của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc về phát triển công nghiệp, dịch vụ, nhất là dịch vụ giáo dục - đào tạo và là cửa ngõ giao lưu kinh tế - xã hội giữa vùng Trung du và Miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng.

- Về giao thông: Thông qua hệ thống giao thông quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ là những mạch giao thông quan trọng, thuận tiện nối Thái Nguyên với các tỉnh xung quanh. Từ Thái Nguyên đi các tỉnh phía Bắc bằng đường QL 3; đi Hà Nội, các tỉnh đồng bằng sông Hồng và các tỉnh phía Nam trong cả nước bằng đường QL 3 và đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên.

Thái Nguyên đi các tỉnh phía Đông bằng quốc lộ 1B (đi Lạng Sơn) và bằng quốc lộ 37 (đi Bắc Giang); đi các tỉnh phía Tây bằng quốc lộ 37. Ngoài ra tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên, đường sắt chuyên dùng và giao thông đường thủy (sông Cầu, sông Công) góp phần quan trọng trong việc vận chuyển hành khách và hàng hóa.

#### ***b. Địa hình, địa chất***

Là tỉnh miền núi, nhưng địa hình ít bị chia cắt hơn so với các tỉnh miền núi khác trong vùng Trung du miền núi Bắc bộ. Độ cao trung bình (so với mặt nước biển) khoảng 200 - 300 m, thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Các dãy núi cao gồm dãy núi Bắc Sơn và Tam Đảo. Đỉnh cao nhất thuộc dãy Tam Đảo có độ cao 1.592 m và điểm thấp nhất là xã Lương Phú thuộc huyện Phú Bình độ cao so với mặt nước biển khoảng 20 m.

b1. Về độ dốc

Tuy là tỉnh miền núi nhưng độ dốc tương đối nhỏ, chỉ ở vùng núi phía Bắc là có độ dốc cao.

- Độ dốc cấp I + II (độ dốc < 80), chiếm 24,2% diện tích tự nhiên;

- Độ dốc cấp III (độ dốc 8 - 150), chiếm 19,4% diện tích tự nhiên;

- Độ dốc cấp IV (độ dốc 15 - 250), chiếm 17,5% diện tích tự nhiên;

- Độ dốc trên cấp V (độ dốc trên 250), chiếm 38,9% diện tích tự nhiên.

b2. Về phân bố địa hình

Toàn tỉnh được chia thành 3 vùng, như sau:

- Vùng núi: Bao gồm nhiều dãy núi cao ở phía Bắc chạy theo hướng Bắc Nam và Tây Bắc - Đông Nam và dãy Tam Đảo kéo dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Vùng này tập trung ở huyện Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa và một phần của huyện Phú Lương. Địa hình cao, chia cắt phức tạp do quá trình Karst phát triển mạnh, có độ cao từ 500 - 1.000 m, độ dốc thường từ 25 - 350.

- Vùng đồi cao, núi thấp: Là vùng chuyển tiếp giữa vùng núi cao phía Bắc và vùng đồi gò đồng bằng phía Nam thuộc các huyện Đại Từ, Nam Phú Lương và Đồng Hỷ. Địa hình gồm các dãy núi thấp đan chéo với các dải đồi cao tạo thành các bậc thềm lớn và nhiều thung lũng. Độ cao trung bình từ 100 - 300 m, độ dốc thấp thường từ 15 - 250.

- Vùng đồi gò: Bao gồm vùng đồi thấp và đồng bằng phía Nam của tỉnh. Địa hình tương đối bằng, xen giữa các đồi bát úp dốc thoải là các khu đất bằng. Vùng này tập trung ở huyện Phú Bình, Phổ Yên, một phần Đồng Hỷ, Phú Lương và thành phố Sông Công, thành phố Thái Nguyên. Độ cao trung bình từ 30 - 50 m, độ dốc thường dưới 100.

b3. Về địa chất

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 35 hệ tầng, phức hệ địa chất với nhiều loại đá khác nhau. Các hệ tầng này phần lớn có dạng tuyến và phân bố theo nhiều hướng khác nhau. Phần lớn các hệ tầng nằm ở phía Bắc của tỉnh có hướng thiên về Đông Bắc - Tây Nam, trong khi các hệ tầng ở phía Nam tỉnh lại thiên về hướng Tây Bắc - Đông Nam. Các hệ tầng có chứa đá vôi (các hệ tầng Đồng Đăng, Bắc Sơn) tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc của tỉnh, không thành khối liên tục mà xen kẽ với các tầng khác nhau như: Sông Hiến, Lạng Sơn, Bắc Bun,... Vùng Tây Bắc của tỉnh (huyện Định Hoá) có hệ tầng Phố Ngữ, chiếm tỷ lệ diện tích lớn với các loại đá phổ biến là phiến sét, sét, sét silic, cát bột kết,... Chiếm diện tích lớn ở vùng phía Nam là các hệ tầng Tam Đảo, hệ tầng Nà Khuất, hệ tầng Hà Cối với nhiều loại đá khác nhau.

*c. Khí hậu*

Thái Nguyên nằm trong khu vực có tính chất khí hậu nhiệt đới gió mùa, với 2 mùa rõ rệt, mùa nóng (mưa nhiều) từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa lạnh (mưa ít) từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Tuy nằm ở vùng Đông Bắc, nhưng do có các dãy núi cao ở phía Bắc và Đông Bắc che chắn gió mùa Đông Bắc trong mùa lạnh, nên Thái Nguyên ít chịu ảnh hưởng lớn của gió mùa Đông Bắc so với các tỉnh khác trong vùng. Mặt khác do sự chi phối của địa hình nên trong mùa Đông khí hậu được chia thành 3 tiểu vùng, gồm có:

- Tiểu vùng lạnh nhiều nằm ở phía Bắc huyện Võ Nhai.

- Tiểu vùng lạnh vừa gồm huyện Định Hóa, Phú Lương và phía Nam huyện Võ Nhai.

- Tiểu vùng ấm gồm các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, thành phố Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công.

c1. Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ bình quân năm (từ năm 2000 đến năm 2012) trong khoảng từ 23,00C đến 23,70C; các tháng có nhiệt độ cao từ tháng 5 đến tháng 9 (từ 26,30C đến 29,70C); các tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 1 và tháng 12 (từ 11,90C đến 22,90C). Số giờ nắng trung bình năm từ 98,9 giờ đến 120,7 giờ; những tháng có nhiều giờ nắng nhất (đến 207 giờ) cũng là những tháng có nhiệt độ cao. Số giờ nắng trong năm khoảng 1.200 giờ.

Nhiệt độ không khí không có sự chênh lệch nhiều giữa các khu vực trong tỉnh. Nhiệt độ trung bình năm ở phía Bắc và Nam tỉnh chỉ chênh lệch nhau khoảng 0,5 -1,00C; nhưng nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối trong mùa Đông chênh nhau khá nhiều (ở Định Hóa là 0,40C còn ở TP.Thái Nguyên là 30C). Biên độ nhiệt ngày khá cao từ 7,0 - 7,30C.

c2. Lượng mưa

Lượng mưa bình quân năm từ năm 2000 đến năm 2012 từ 117,7 mm đến 169,2 mm; lượng mưa thường tập trung từ tháng 5 đến tháng 9 (bình quân tháng từ 120,8 mm đến 621,7 mm); chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm.

Do sự chi phối của địa hình nên lượng mưa có sự khác nhau giữa các khu vực. Tại thành phố Thái Nguyên (phía Nam tỉnh) có lượng mưa lớn đạt 2.025 mm/năm còn ở Định Hóa (phía Bắc tỉnh) là khu vực mưa vừa, lượng mưa trung bình đạt 1.719 mm/năm.

c3. Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí bình quân năm từ năm 2000 đến năm 2012 là 79,6% đến 83%; tháng có độ ẩm không khí cao là từ tháng 4 đến tháng 8 (độ ẩm không khí trên 80%); tháng có độ ẩm không khí thấp là tháng 1 và tháng 12 (từ 68% đến 79%).

*d. Thuỷ văn*

Chế độ thủy văn ở Thái Nguyên phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa và hệ thống lưu vực sông Công và sông Cầu. Có thể chia ra làm 2 mùa, mùa lũ và mùa cạn.

d1. Chế độ thuỷ văn mùa lũ

Mùa lũ trên các sông ở Thái Nguyên bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, xuất hiện vào đầu tháng 5 và kết thúc vào cuối tháng 10, đầu tháng 11, tỷ lệ xuất hiện lũ nhiều vào các tháng 6, 7, 8 và 9. Số trận lũ trung bình 1 năm từ 1,5 - 2,0 trận, năm nhiều có tới 4 trận lũ xuất hiện. Thời gian duy trì mực nước lũ ở cấp báo động 3 bình quân từ 25 - 34 ngày đối với sông Cầu và 7 ngày đối với sông Công. Còn ở cấp báo động 2 thì bình quân 30 - 55 ngày ở sông Cầu và 11 ngày ở sông Công.

Lượng nước trên các sông trong mùa lũ thường chiếm khoảng trên 75% lượng nước cả năm. Trong mùa lũ, phân phối dòng chảy của các tháng không đều. Lũ lớn thường tập trung vào giữa mùa lũ đối với hệ thống sông Cầu và vào cuối mùa lũ đối với hệ thống sông Công. Ba tháng có lượng dòng chảy lớn nhất với sông Cầu là tháng 6, 7, 8, còn đối với sông Công là tháng 7, 8, 9. Lượng dòng chảy 1 tháng lớn nhất của cả 2 sông đều xuất hiện vào tháng 8 chiếm khoảng 21% lượng dòng chảy trong năm (trên sông Cầu tại thác Bưởi là 128 m3/s và trên sông Công tại Tân Cương là 39,2 m3/s). Đỉnh lũ lớn nhất ở hệ thống sông Cầu lên tới 28,28 m ở Gia Bẩy; 11,35 m ở Chã và ở hệ thống sông Công là 30,2 m ở Tân Cương.

Với chế độ thủy văn ở 2 hệ thống sông chính của Thái Nguyên trong mùa mưa lũ như trên đã làm cho khu vực thấp ở phía Nam của tỉnh thường bị ngập úng trong mùa mưa. Theo thống kê bình quân nhiều năm, nếu 1 sông còn lũ thì diện tích đất canh tác bị ngập ở báo động 1 là 210 ha, ở báo động 2 là 794 ha, ở báo động 3 là 2.389 ha và khi có lũ lịch sử đất canh tác bị ngập lên tới 5.118 ha. Trong trường hợp khi cả 2 sông có lũ khi báo động 3 diện tích đất canh tác bị ngập là 2.779 ha và khi có lũ lịch sử là 5.658 ha. Ngoài diện tích đất canh tác, diện tích đất thổ cư cũng bị ngập là 965 ha (báo động 1), 2.871 ha (báo động 2) và khi ở mức đỉnh điểm ngập tới 4.247 ha.

d2. Chế độ thuỷ văn mùa cạn

Chế độ thủy văn trên các sông suối ở Thái Nguyên trong mùa cạn có quan hệ mật thiết với dòng chảy năm, lượng mưa năm và các điều kiện khác của lưu vực như diện tích hứng nước, thổ nhưỡng, thảm thực vật, cấu trúc hạ tầng... Những yếu tố này có tác dụng làm quá trình điều tiết dòng chảy mùa cạn nhanh hay chậm. Đặc điểm lưu vực ở Thái Nguyên có một số khu vực đá vôi, làm phức tạp thêm quá trình hình thành nước sông trong mùa cạn. Đường phân nước trên mặt lưu vực có khi không trùng với đường phân nước của các địa tầng dẫn đến lưu vực này mất nước, lưu vực kia nhận thêm nước.

Nhìn chung trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, mùa cạn của các sông, suối kéo dài khoảng 4 tháng (từ tháng 12 đến tháng 3). Thời điểm bắt đầu và kết thúc của mùa cạn ít biến đổi giữa các khu vực, thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào cuối tháng 4. Lượng nước trên sông trong các tháng này bình quân mỗi tháng chỉ bằng 1,5 - 2,0% tổng lượng nước trên sông cả năm. Do đó trong các tháng mùa cạn nước trên sông suối thường không đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn.

### **1.2. Phân tích, đánh giá các nguồn tài nguyên**

*a. Tài nguyên đất*

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 352.196 ha *(theo kết quả thống kê đất đai năm 2020);* xét về mặt thổ nhưỡng, trên địa bàn tỉnh có loại đất chính, như sau:

- *Đất phù sa:* Có 19.448 ha, chiếm 5,50% diện tích tự nhiên phân bố chủ yếu dọc sông Cầu, sông Công và các sông khác trên địa bàn tỉnh, trong đó có 3.961 ha đất phù sa được bồi hàng năm thuộc thành phố Phổ Yên, huyện Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công. Đây là loại đất tốt, hiện chủ yếu được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.

- *Đất bạc màu:* Có 4.331 ha, chiếm 1,23% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở các huyện phía Nam của tỉnh, đã được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.

- Đất dốc tụ: Có 18.411 ha, chiếm 5,21% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các thung lũng trên địa bàn tất cả các huyện trong tỉnh; được hình thành do sự tích tụ của các sản phẩm phong hóa trên cao đưa xuống, do đó đất có độ phì tương đối khá. Hiện nay đất này được sử dụng cho sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

- *Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa:* Có 4.380 ha, chiếm 1,24% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở hầu khắp các thung lũng trên địa bàn các huyện của tỉnh, hiện đã được sử dụng trồng lúa và một số cây trồng ngắn ngày khác.

- *Đất nâu đỏ trên đá vôi*: Có 6.289 ha, chiếm 1,78% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở huyện Võ Nhai và Phú Lương; nhìn chung đây là loại đất tốt, nhưng khô, kết cấu rời rạc, thành phần cơ giới thịt trung bình, mức độ bão hòa bazơ khá, ít chua. Trên loại đất này có khoảng 70% diện tích có độ dốc dưới 200 thích hợp với sản xuất nông nghiệp và sản xuất theo phương thức nông - lâm kết hợp.

*- Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét:* Có 136.880 ha, chiếm 38,76% diện tích tự nhiên; phân bố tập trung thành các vùng lớn thuộc các huyện Phú Lương, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hóa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, cấu trúc dạng cục, ngập nước lâu sẽ có quá trình glây hóa mạnh. Trên loại đất này có khoảng 48,5% diện tích có độ dốc từ 8 - 250 rất thích hợp với phát triển cây chè và cây ăn quả.

- *Đất đỏ nâu trên macma bazơ trung tính:* Có 22.035 ha, chiếm 6,24% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở các huyện Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương; loại đất này chứa nhiều sắt, mangan, khi gặp nóng ẩm dễ phong hóa, phần trên đỉnh dễ kết vón. Đây là loại đất tốt, có khoảng 63% diện tích loại đất này có độ dốc từ 8 đến 250, có khả năng khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp và nông - lâm kết hợp.

- *Đất vàng nhạt phát triển trên đá cát:* Có 42.052 ha, chiếm 11,91% diện tích tự nhiên. Đây là loại đất đồi núi có diện tích lớn thứ hai sau đất đỏ vàng trên phiến thạch sét; được phân bố rải rác ở tất cả các huyện, thị trong tỉnh và thường có độ dốc dưới 250, diện tích có độ dốc trên 250 chỉ có khoảng 23%. Trên tầng đất mặt loại đất này thường có màu xám, thành phần cơ giới thịt nhẹ, có nhiều sạn thạch anh, đất chua.

- *Đất nâu vàng trên phù sa cổ*: Có 14.776 ha, chiếm 4,18% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở các huyện Phú Lương, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Bình, Đại Từ và thành phố Phổ Yên trong đó có 58% diện tích có độ dốc < 80 rất thích hợp với trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, thuốc lá…).

- *Đất vàng đỏ trên đá mácma axit*: Có 30.748 ha, chiếm 8,71% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở huyện Đại Từ và Định Hóa; loại đất này dễ bị xói mòn rửa trôi vì lớp đất mặn có thành phần cơ giới nhẹ, tơi xốp, đất chua và khoảng 50% diện tích phân bố ở độ dốc trên 250.

- *Núi đá, sông suối, mặt nước chuyên dùng và diện tích còn lại*: Có diện tích 53.821ha, chiếm 15,24% diện tích tự nhiên.

Tóm lại tài nguyên đất của Thái Nguyên khá đa dạng về loại đất, đất bằng có độ dốc < 80 tương đối thuận lợi cho sản xuất cây trồng hàng năm có khoảng 45.047 ha, chiếm 12,72% diện tích tự nhiên. Diện tích thích hợp với trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả có khoảng 69.199 ha, chiếm khoảng 19,59% diện tích tự nhiên. Diện tích thích hợp với phương thức nông - lâm kết hợp là 62.593 ha, chiếm 17,72% diện tích tự nhiên.

*b. Tài nguyên nước*

*b1. Tài nguyên nước mặt*

Thái Nguyên là tỉnh có mạng lưới sông suối khá dày đặc, mật độ sông suối bình quân 1,2 km/km2. Trên địa bàn tỉnh có hai sông lớn là sông Cầu và sông Công, ngoài ra còn nhiều hệ thống sông ngòi khác.

- Sông Cầu là sông lớn nhất của tỉnh; có chiều dài 288 km, diện tích lưu vực 6.030 km2, tổng lượng nước của sông khoảng 4,5 tỷ m3/năm); sông được bắt nguồn từ huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn) chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam qua Phú Lương, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên, Phú Bình gặp sông Công tại Phù Lôi, thành phố Phổ Yên. Độ cao bình quân lưu vực 190 m, mật độ lưới sông 0,95 km/km2, độ dốc trung bình 16,1%, chiều rộng lưu vực trung bình 31 km, hệ số uốn khúc 2,02 và lưu lượng trung bình 153 m3/s. Chiều dài của sông chảy qua địa phận Thái Nguyên khoảng 110 km; lượng nước đến bình quân khoảng 2,28 tỷ m3/năm.

Trên sông này, hiện đã xây dựng hệ thống thủy nông sông Cầu (trong đó có đập Thác Huống) tưới cho 24.000 ha lúa 2 vụ thuộc huyện Phú Bình (tỉnh Thái Nguyên) và Hiệp Hòa, Tân Yên (tỉnh Bắc Giang).

*- Sông Công* là phụ lưu cấp I của sông Cầu, diện tích lưu vực 951 km2, sông có chiều dài là 96 km, bắt nguồn từ vùng núi Bá Lá huyện Định Hóa chảy dọc theo chân núi Tam Đảo. Toàn bộ chiều dài của sông nằm trọn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Dòng sông này đã được ngăn lại ở Đại Từ tạo thành hồ Núi Cốc (có mặt nước rộng khoảng 2.500 ha, chứa được 175 triệu m3 nước) nhằm điều hòa dòng chảy và cung cấp nước tưới cho 12.000 ha đất canh tác, nước sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công.

Sông chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và nhập vào sông Cầu tại Hương Ninh - Hợp Thịnh - Bắc Giang. Lưu vực sông có độ cao trung bình 224 m, độ dốc 27,3% (rất cao so với các sông khác); tổng lượng nước sông khoảng 794.106m3, lưu lượng trung bình năm 25 m3/s và modul dòng chảy năm vào khoảng 26l/s.km2.

*- Sông Đu* bắt nguồn từ vùng Lương Can ở độ cao 275 m, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và nhập vào sông Cầu ở xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương. Sông Đu chủ yếu chảy trong vùng trung du là chính, độ cao trung bình của lưu vực sông là 129 m, độ dốc 13,3%. Tổng lưu lượng nước của sông khoảng 264.106m3, lưu lượng nước trung bình 8,37 m/s.

*- Sông Chợ Chu* bắt nguồn từ xã Bảo Linh huyện Định Hóa chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến Định Thông chuyển hướng Tây Nam - Đông Bắc sang địa phận tỉnh Bắc Kạn (thị trấn Chợ Chu) qua Tân Dương lại chuyển hướng Tây Bắc - Đông Nam hợp với lưu vực sông Cầu ở huyện Chợ Mới. Diện tích lưu vực sông khoảng 437 km2, độ cao trung bình của lưu vực 206 m, độ dốc 16,2%.

*-* Sông Nghinh Tường là một phụ lưu của [sông Cầu](http://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B4ng_C%E1%BA%A7u), bắt nguồn từ những dãy núi của vòng cung [dãy núi Bắc Sơn](http://vi.wikipedia.org/wiki/D%C3%A3y_n%C3%BAi_B%E1%BA%AFc_S%C6%A1n) (tỉnh Lạng Sơn) và chảy vào địa phận tỉnh Thái Nguyên (qua các xã Nghinh Tường, Sảng Mộc, Thượng Nung, Thần Sa thuộc huyện Võ Nhai) rồi đổ ra sông Cầu tại địa bàn xã Văn Lăng thuộc huyện [Đại Từ](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_T%E1%BB%AB). Sông Nghinh Tường chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến xã Cúc Đường huyện Võ Nhai chuyển hướng Đông Nam - Tây Bắc; Sông có chiều dài 46 km, độ cao trung bình 290 m, độ dốc 12,9%, mật độ lưới sông 1,05 km/km2, diện tích lưu vực 465 km2.

Ngoài ra trên địa bàn Thái Nguyên còn nhiều sông suối nhỏ khác thuộc hệ thống sông Kỳ Cùng, hệ thống sông Lô và một số hồ chứa tương đối lớn (hồ Núi Cốc, Khe Lạnh, Gềnh Chè, Bảo Linh...) tạo ra nguồn nước mặt khá phong phú phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh.

*b2. Tài nguyên nước dưới đất*

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, nước dưới đất tồn tại dưới dạng lỗ hổng và các trầm tích Đệ tứ (Q) và phức hệ chứa nước khe nứt.

*- Nước lỗ hổng* phân bố ven sông Cầu, sông Công (chủ yếu nằm về phía Nam của tỉnh) gồm thành phố Phổ Yên và huyện Phú Bình. Phần trên chủ yếu là các thành phần hạt mịn, khả năng chứa nước kém, bề dày 4 - 5 m, ở ven các sông nhỏ 15 - 20 m; phần dưới là cát, cuội, sỏi có khả năng chứa nước tốt hơn, bề dày 4 - 5 m có khi 10 - 15 m. Ven các sông, tầng nước này có quan hệ thủy lực với nước sông. Nước trong tầng nhạt thuộc loại trung tính có thể dùng làm nguồn nước sinh hoạt và sản xuất; tuy nhiên hàm lượng sắt cao (1 - 5 mg/l) vì vậy cần phải được xử lý trước khi sử dụng.

*- Phức hệ chứa nước khe nứt* (nước khe nứt và khe nứt castơ) chiếm 70% diện tích của tỉnh. Các thành tạo cacbonat có mức độ chứa nước tốt, độ cứng cao, nhiều mạch lộ có lưu lượng rất lớn như hồ Mắt Rồng lưu lượng khoảng vài trăm trên 1s. Nước khe nứt thuộc loại nước trung tính nên có thể làm nguồn cấp nước cho sinh hoạt.

Nguồn nước ngầm tương đối phong phú, thuận lợi cho khai thác, chất lượng tốt, trữ lượng khoảng 3 tỷ m3, đảm bảo cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Như vậy, nguồn tài nguyên nước của tỉnh Thái Nguyên tương đối dồi dào nhưng do điều kiện địa hình, địa thế dốc, phân cắt mạnh, địa hình kasrt, thảm thực vật rừng che phủ thấp, nên vào mùa mưa dòng chảy tăng gây ra khả năng lũ lụt lớn. Ngược lại, trong mùa khô dòng chảy lại rất cạn kiệt gây ra thiếu nước, nhất là ở khu vực núi đá vôi. Vì vậy, trong quy hoạch sử dụng đất cần bố trí đất đai cho xây dựng các công trình thủy lợi (hồ chứa, đập dâng) để hạn chế lũ lụt trong mùa mưa và giữ nước cung cấp cho nhu cầu sản xuất sinh hoạt trong mùa khô.

*c. Tài nguyên rừng*

Diện tích rừng hiện có 187.130 ha, chiếm 53,13% diện tích tự nhiên; trong đó rừng sản xuất có 110.923 ha, chiếm 31,49% diện tích tự nhiên; rừng phòng hộ có 37.938 ha, chiếm 10,77% diện tích tự nhiên và rừng đặc dụng có 38.269 ha, chiếm 10,87% diện tích tự nhiên.

Về trữ lượng rừng các loại thì rừng gỗ là 3,42 triệu m3 và khoảng 33,2 triệu cây tre nứa các loại. Lượng tăng trưởng bình quân chung cho các loại đạt từ 5,5 - 6,5 m3/ha/năm.

Hệ động, thực vật rừng khá đa dạng và phong phú. Về hệ thực vật trên địa bàn tỉnh có 490 loài, 344 chi, 130 họ cây rừng, trong đó có 26 loài có giá trị làm cảnh, 34 loài có giá trị làm dược liệu và nhiều loài cây quý hiếm như lim xanh, kim giao, trai, nghiến, sến, đinh. Về hệ động vật rừng, có khoảng 213 loài, 62 họ, 22 bộ gồm lớp thú, lớp chim, lớp bò sát và lớp lưỡng cư, trong đó lớp chim nhiều hơn cả (95 loài, 31 họ, 11 bộ).

Nhìn chung, rừng ở Thái Nguyên chủ yếu là rừng nghèo và rừng trung bình. Trong những năm gần đây công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được thực hiện theo các Chương trình, dự án; diện tích rừng trồng mới tăng do vậy tỷ lệ che phủ của rừng được nâng lên và duy trì ổn định, bảo vệ đấ, cải thiện môi trường sinh thái.

*d. Tài nguyên khoáng sản*

Theo kết quả điều tra, thăm dò mới nhất phục vụ cho lập Quy hoạch các ngành công nghiệp khai khoáng của tỉnh, tiềm năng khoáng sản của Thái Nguyên có các loại sau:

*- Than:* Đã phát hiện 11 mỏ và điểm khoáng sản với tổng trữ lượng còn lại trên 65 triệu tấn. Mỏ có trữ lượng lớn là Khánh Hòa 46 triệu tấn, Núi Hồng 15,1 triệu tấn, mỏ Làng Cẩm có trữ lượng trên 3,5 triệu tấn than mỡ dùng luyện cốc và một số điểm than nhỏ khác.

*- Quặng sắt:* Đã phát hiện, điều tra, đánh giá, thăm dò 21 mỏ và điểm khoáng sản sắt trên tổng số 42 điểm mỏ với tổng trữ lượng còn lại trên 38 triệu tấn, đáng chú ý là các mỏ: Tiến Bộ 24 triệu tấn, Trại Cau 9,88 triệu tấn, Quang Trung 4 triệu tấn...

*- Titan:* Đã phát hiện 17 mỏ và điểm quặng Titan với trữ lượng dự báo hơn chục triệu tấn; các mỏ có trữ lượng lớn là: Titan Hữu Sào, Titan Cây Châm mỗi mỏ vài triệu tấn ilmenít…

*- Thiếc, vonfram:* Đây là loại khoáng sản có tiềm năng ở tỉnh Thái Nguyên, tổng trữ lượng còn lại SnO2 của cả 3 mỏ chính là 18.648 tấn; riêng khu Đá Liền có trữ lượng là:173.567 tấn WO3 và 149.140 tấn Bi.

*- Chì, kẽm:* Đã điều tra, đánh giá, thăm dò 9/42 mỏ và điểm khoáng sản được phát hiện, với tổng trữ lượng chì - kẽm ước khoảng trên 270 nghìn tấn kim loại (hàm lượng chì, kẽm trong quặng từ 8-30%).

*- Vàng:* Có nhiều trong quặng đa kim mỏ Vonfram Đá Liền (38 tấn), mỏ vàng gốc Thượng Kim (khoảng trên 12 tấn), các điểm có trữ lượng nhỏ.

Trên địa bàn tỉnh còn tìm thấy một vài nơi có đồng, thuỷ ngân trữ lượng tuy không lớn, nhưng có ý nghĩa về mặt kinh tế.

*- Nhóm khoáng sản phi kim loại:*

+ Caolanh: Trên 100 triệu tấn

+ Pyrit: Chưa có thống kê

+ Barit (BaSO4): Trên 124.000 tấn

+ Photphorit: Trên 89.558 tấn

+ Quazit: Trên 25,3 triệu tấn

+ Dolomit: Trên 100 triệu tấn

*- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng:* Có đá xây dựng, đất sét, đá vụn, cát sỏi… trong đó sét xi măng có trữ lượng khoảng 84,6 triệu tấn. Sét ở đây có hàm lượng các chất dao động như SiO2 từ 51,9-65,9%, Al2O3 khoảng từ 7-8%, Fe2O3 khoảng 7-8%. Ngoài ra Thái Nguyên còn có sét làm gạch ngói, cát sỏi dùng cho xây dựng… Đáng chú ý nhất trong nhóm khoáng sản phi kim loại của tỉnh Thái Nguyên là đá carbonat bao gồm đá vôi xây dựng có trữ lượng xấp xỉ 100 tỷ m3, đá vôi xi măng ở Núi Voi, La Giang, La Hiên có trữ lượng 194,7 triệu tấn.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản của Thái Nguyên là phong phú về chủng loại, trong đó có nhiều loại có ý nghĩa quốc gia như quặng sắt, than (đặc biệt là than mỡ). Đây là một lợi thế lớn của tỉnh trong việc phát triển các ngành công nghiệp như luyện kim, khai khoáng, sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng... Tuy vậy, cho đến nay số liệu về trữ lượng thăm dò, trữ lượng kinh tế và trữ lượng kỹ thuật cần cho quy hoạch tổng thể, nhưng chưa thu thập được, vì thế khó có thể đưa ra được định hướng khai thác gắn với chế biến có tính khả thi.

*đ. Tài nguyên du lịch*

Thái Nguyên có nhiều cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hệ sinh thái động thực vật phong phú, sông hồ, hang động đẹp như: Hồ Núi Cốc, đền thờ Lưu Nhân Trú (huyện Đại Từ), hồ Bảo Linh (huyện Định Hoá), hang Phượng Hoàng - suối Mỏ Gà, di tích khảo cổ học mái đá ngườm Thần Xa và động người xưa (huyện Võ Nhai), hang Chùa, hang Dơi, suối Tiên (huyện Đồng Hỷ)...

Tỉnh có nhiều điểm di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Đặc biệt nhất là ATK (An toàn khu) ở huyện Định Hoá, nơi các vị lão thành cách mạng bí mật hoạt động để lãnh đạo cách mạng và kháng chiến thành công. Huyện Phú Lương có Đền Đuổm nơi thờ Dương Tự Minh - vị anh hùng dân tộc. Thành phố Thái nguyên có Bảo tàng Văn hoá các Dân tộc Việt Nam, nơi trưng bày, giới thiệu nét đẹp sinh hoạt văn hoá của cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, và là Thủ phủ của Chiến khu Việt Bắc trong thời kỳ chống thực dân Pháp. Đây cũng là nơi có nhiều đền, chùa, miếu, mạo có cảnh quan và kiến trúc đẹp như Chùa Phủ Liễn, Chùa Đồng Mỗ, Đền Ông, Đền Xương Rồng, Chùa Túc Duyên, Đồi Đội Cấn.

Về văn học huyền thoại có chàng Cốc - nàng Công gắn với địa danh Hồ Núi Cốc và bài hát trữ tình “Huyền Thoại Hồ Núi Cốc”. Đây là một trong những điểm du lịch có sức hút lớn nhất của tỉnh.

Thái Nguyên có nhiều đồi núi điệp trùng cao thấp khác nhau quanh năm xanh tốt với những rừng cọ, đồi chè, thảm cỏ, nương ngô… xen lẫn những bản làng độc đáo của đồng bào dân tộc tạo nên nét đẹp riêng của tỉnh miền núi.

Nhìn chung, tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái gắn với cảnh quan thiên nhiên và lịch sử, văn hoá dân tộc đặc sắc để phát triển du lịch văn hoá, lịch sử. Thái Nguyên ở gần Hà Nội nên có nhiều cơ hội nằm trong các tuyến, tour du lịch quốc gia.

*e. Tài nguyên nhân văn*

Thái Nguyên có kho tàng di sản văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể phong phú và độc đáo. Các di sản văn hóa này được sáng tạo và lưu giữ bởi các chủ thể văn hóa là dân tộc Việt, Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu... Các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu là lễ hội đền Đuổm, lễ hội Cơm Hòm, lễ hội Chùa Hang, hát sli, hát then Tày, lễ cấp sắc, ...

Là vùng đất cổ, Thái Nguyên có nhiều di chỉ khảo cổ minh chứng cho lịch sử phát triển của con người ở vùng đất này từ trước thời văn hóa Bắc Sơn. Di chỉ khảo cổ Thần Sa thuộc huyện Võ Nhai với nhiều hang động như Phiêng Tung, Ngườm, Thắm Choong, Nà Ngùn, Hạ Sơn 1, Hạ Sơn 2,.. cho thấy sự tồn tại một nền văn hóa khảo cổ thời đại hậu kỳ đá cũ gọi là văn hóa Thần Sa. Bên cạnh đó, Thái Nguyên tự hào là thủ đô kháng chiến thời chống thực dân Pháp, có nhiều di tích lịch sử cách mạng được xếp hạng Quốc gia so với nhiều địa phương khác trong cả nước. Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có 780 di tích các loại, trong đó có 479 di tích lịch sử, 12 di tích khảo cổ học, 16 di tích kiến trúc - nghệ thuật, 40 di tích thắng cảnh và 223 di tích tín ngưỡng; đã có 39 di tích cấp Quốc gia và 79 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh được Uỷ ban nhân dân tỉnh xếp hạng; đặc biệt, hệ thống khu di tích lịch sử cách mạng ATK- Định Hoá với 124 di tích, trong đó có 11 di tích được xếp hạng quốc gia.

Công tác bảo tồn di sản văn hóa ngày càng được quan tâm; đặc biệt là trong thời gian vừa qua đã phát huy khá tốt hoạt động giáo dục truyền thống lao động sáng tạo, tinh thần đoàn kết cũng như giáo dục lịch sử cách mạng cho nhân dân trong và ngoài tỉnh.

## **1.3. Phân tích, đánh giá thực trạng môi trường**

a. Môi trường nước

*- Môi trường nước mặt các sông, hồ:*Trên địa bàn tỉnh đã có nhiều nỗ lực khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường nước, chất lượng nước các sông, hồ có xu hướng cải thiện rõ rệt; những năm gần đây ô nhiễm có xu hướng giảm so với giai đoạn trước và ở mức độ cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN).

Từ năm 2011 đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã triển khai quan trắc 27 vị trí trên sông Cầu và các phụ lưu chính của sông Cầu, 21 vị trí trên sông Công và các phụ lưu chính của sông Công để kiểm soát chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh.

*+ Chất lượng nước sông Cầu và các phụ lưu sông Cầu:* Chất lượng nước Sông Cầu được kiểm soát tốt và tương đối ổn định qua các năm. Một số đoạn sông chịu tác động lớn như đoạn sông chảy qua địa phận thành phố Thái Nguyên đang có xu hướng được cải thiện, chất lượng nước sông từ chỗ vượt giới hạn tiêu chuẩn cho phép đối với nguồn nước sinh hoạt, đến nay đã duy trì đạt chất lượng nằm trong giới hạn cho phép, đảm bảo nhu cầu cung cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên về mùa mưa, một số đoạn sông đã bị ô nhiễm chất rắn lơ lửng do khai thác cát sỏi.

Các phụ lưu cấp 1 của sông Cầu khu vực thượng nguồn có 05 phụ lưu gồm: Suối Phục Linh (Đại Từ), sông Nghinh Tường - Thần Sa (Võ Nhai), suối Linh Nham (Đồng Hỷ), sông Chu (Định Hóa), sông Đu (Phú Lương). Phụ lưu cấp 1 của sông Cầu khu vực TP.Thái Nguyên gồm suối Phượng Hoàng, suối Mỏ Bạch, suối Loàng, suối Xương Rồng, suối Cam Giá, suối Phố Hương. Phụ lưu sông Cầu khu vực thành phố Phổ Yên có suối Văn Dương. Nhìn chung, phụ lưu cấp 1 của sông Cầu đều tiếp nhận trực tiếp các nguồn thải dân sinh, sản xuất của các Khu công nghiệp, hoạt động khoáng sản nên chất lượng nước nhiều suối đã bị ô nhiễm, không đảm bảo mục đích tưới tiêu và sinh hoạt, điển hình như suối Xương Rồng, suối Mỏ Bạch; các suối khác chất lượng nước cơ bản đạt tiêu chuẩn phục vụ mục đích tưới tiêu.

*+ Chất lượng nước sông Công và các phụ lưu sông Công:* Chất lượng nước Sông Công hầu hết đều đạt tiêu chuẩn chất lượng nước phục vụ mục đích sinh hoạt. Tuy vậy, tại một số khu vực sau khi chảy qua địa bàn huyện Đại Từ, thành phố Sông Công và đoạn sông sau khi chảy qua khu vực tiếp giáp với địa phận Hà Nội (từ điểm hợp lưu suối tiếp nhận nước thải từ bãi rác Nam Sơn đến Cầu Đa Phúc), chất lượng nước đã bị ô nhiễm, nhiều lúc không đảm bảo mục đích sinh hoạt.

Các phụ lưu trên sông Công khu vực thượng nguồn gồm suối Na Mao, suối Na Trầm, suối Nông, suối Kẻn và suối Mỹ Yên; chất lượng nước trên các phụ lưu này vẫn tương đối tốt, đảm bảo mục đích sinh hoạt, chỉ ô nhiễm cục bộ tại một số thời điểm trong năm, đặc biệt vào mùa mưa. Trong các phụ lưu cấp 1 còn lại của sông Công đoạn chảy qua thành phố Sông Công gồm các suối Đầu Trâu, suối Cầu Tây, suối Hai huyện, suối La Cấm và suối Đắc Sơn thì có suối La Cấm đã bị ô nhiễm không đạt chất lượng để tưới tiêu.

*+ Hồ Núi Cốc:* Đối với chất lượng nước trong lòng hồ Núi Cốc, qua quan trắc mới đây cho thấy, nước mặt trên hồ tại khu vực phía Bắc và giữa hồ bị ô nhiễm nhẹ hợp chất hữu cơ, tuy nhiên chất lượng nước tại khu vực phía Nam lại tương đối tốt, đảm bảo mục đích sử dụng nước sinh hoạt theo quy chuẩn cho phép. Kết quả phân tích chất lượng nước hồ Núi Cốc theo không gian thì có một số vị trí biểu hiện ô nhiễm nhẹ, đặc biệt là khu vực thượng lưu hồ, khu vực tiếp nhận các nguồn thải từ khu du lịch hồ Núi Cốc, còn theo thời gian thì diễn biến mức ô nhiễm chất lượng nước hồ thay đổi không lớn.

*- Chất lượng nước ngầm*: Phần lớn các điểm khảo sát nước ngầm có nồng độ NH4+ < 0,006 mg/L, đạt QCVN 09: 2008, (giá trị giới hạn là 0,1mg/L). Tuy nhiên ở một số khu vực, nước giếng đã bị ô nhiễm NH4+ rõ rệt.

*- Nước thải*: Hiện nay, nước thải của phần lớn các đơn vị sản xuất công nghiệp, bệnh viện và bãi rác ở Thái Nguyên chưa đạt QCVN 24: 2009/BTNMT về nước thải công nghiệp. Đây là nguồn ô nhiễm nguy hiểm cần được quan tâm, xử lý và quản lý đúng luật về bảo vệ môi trường và tuân thủ các quy chuẩn Việt Nam (QCVN).

b. Môi trường không khí và tiếng ồn

- *Khu vực đô thị*: Hàm lượng bụi ở các đô thị thấp hơn mức cho phép (MCP) theo quy chuẩn Việt Nam (QCVN 05: 2009), dao động trong khoảng nhỏ hơn 0,1-1,0 mg/m3, tuy nhiên ở các khu vực ven đường giao thông và công trình xây dựng, hàm lượng bụi trong không khí vượt MCP từ 1,5 đến 3,0 lần. Nồng độ SO2, NO2, CO, và chì đều thấp hơn MCP trong QCVN 05:2009. Độ ồn được dao động trong khoảng từ 50 - 70 dbA. Tại phần lớn các điểm quan trắc, độ ồn đều đạt MCP trong TCVN 5949 - 1998.

- *Khu vực nông thôn*: Không khí khu vực nông thôn thuộc loại trong sạch. Hàm lượng bụi dao động trong khoảng nhỏ hơn 0,1 - 0,92 mg/m3. Nồng độ SO2, NO2, CO và nồng độ chì đều thấp hơn MCP trong QCVN 05: 2009. Tuy vậy, tại 3/30 điểm quan trắc, hàm lượng bụi trong không khí vượt MCP trong QCVN 05: 2009. Độ ồn tại phần lớn các điểm đều đạt MCP đối với khu dân xem kẽ khu thương mại, nhưng không đạt MCP đối với khu dân cư. Đặc biệt các điểm nằm cạnh đường giao thông có mật độ xe cơ giới cao bị ô nhiễm do tiếng ồn ở mức cao (trên 75 dbA vào giờ cao điểm về hoạt động giao thông).

- *Các KCN*: Tại các khu dân cư gần khu vực nhà máy xi măng Núi Voi, Quang Sơn, La Hiên và khu, cụm công nghiệp tại các huyện Phú Bình, Võ Nhai, Phú Lương, Định Hóa và thành phố Phổ Yên chất lượng không khí thuộc loại ô nhiễm nhẹ. Độ ồn đạt MCP theo TCVN. Tại các vị trí khu công nghiệp còn lại với các điểm đại diện là đường tròn gang thép, cổng Cân, công ty gang thép và khu công nghiệp sông Công, không khí đã bị ô nhiễm trung bình đến ô nhiễm nặng.

- *Khu khai thác khoáng sản*: Ô nhiễm không khí tại khu vực mỏ sắt Trại Cau, mỏ than Phấn Mễ và mỏ than Khánh Hòa đã vượt MCP khoảng 2 lần. Trong khi đó tại các vị trí khác, không khí chỉ bị ô nhiễm ở mức nhẹ. Tác nhân gây ô nhiễm chủ yếu là bụi, chưa khu vực nào bị ô nhiễm các khí độc SO2, NOx và Pb. Độ ồn ở các khu vực khai thác khoáng sản đạt MCP vào thời điểm không có hoạt động nổ mìn.

c. Tình hình ô nhiễm đất

Độ PH đo được trong các mẫu đất dao động trong khoảng 4,5 - 8,5. Đất nghèo hữu cơ. Đa số mẫu đất ở các điểm khảo sát trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên bị ô nhiễm kim loại nặng. Chỉ có đất ruộng ở một số khu vực chưa bị ô nhiễm kim loại nặng. Các hàm lượng As, Pb, Cd, Zn đều không đạt QCVN 03: 2008/BTNMT.

d. Chất thải rắn

Năm 2015, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 700 tấn/ngày, trong đó có khoảng 320 tấn/ngày từ các đô thị. Khối lượng chất thải rắn từ gia súc gia cầm vào khoảng 52.000 tấn/năm. Khối lượng chất thải rắn y tế phát sinh khoảng 9,5 tấn/ngày, trong đó khoảng 346kg chất thải nguy hại. Khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn khoảng 1,83 triệu tấn (5.010 tấn/ngày), trong đó 25% là chất thải nguy hại.

Đi liền với tăng trưởng về dân số, mức sống, tăng trưởng công nghiệp, nông nghiệp, nhất là chăn nuôi, khối lượng chất thải rắn các loại sẽ tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2020. Đây là vấn đề nan giải phải được giải quyết trong các quy hoạch phát triển của tỉnh và các huyện, thành phố.

đ. Công tác quản lý, giám sát môi trường

Nhìn chung, công tác quản lý, giám sát môi trường đã được thực hiện tốt bằng công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về môi trường, đẩy mạnh cải cách thể chế trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ môi trường. Sở TNMT tỉnh đã thẩm định báo cáo ĐTM trên hàng trăm dự án thuộc nhiều loại hình sản xuất kinh doanh: khai thác khoáng sản, luyện kim, cơ khí, phát triển đô thị, dịch vụ… Công tác thẩm định ĐTM góp phần đáng kể vào công tác quản lý môi trường, giảm thiểu ô nhiễm trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh những kết quả trên, công tác quản lý Nhà nước về môi trường vẫn còn một số hạn chế nhất định: (1) Lãnh đạo các cấp chưa chỉ đạo cụ thể về việc gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường; (2) Quản lý môi trường còn thiếu thống nhất, chồng chéo giữa một số sở, ngành; (3) Công tác kiểm tra, giám sát các dự án, cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi thẩm định báo cáo ĐTM đã được triển khai nhưng chưa toàn diện; (3) Nhận thức và hành động bảo vệ tài nguyên môi trường và gắn kết bảo vệ môi trường trong phát triển sản xuất kinh doanh của cán bộ Đảng, chính quyền các cấp và doanh nghiệp chưa có chuyển biến rõ rệt.

e. Các vấn đề về môi trường cần được ưu tiên giải quyết

*- Kiểm soát ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp*: Ô nhiễm môi trường đang và sẽ là một vấn đề cấp bách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Do vậy kiểm soát ô nhiễm công nghiệp là một trong các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quá trình đẩy mạnh CNH-HĐH và là một nội dung quan trọng trong việc bảo vệ môi trường tỉnh.

*- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước*: Hiện nay, nước thải từ các đô thị, các khu dân cư và nước thải công nghiệp từ hàng trăm nhà máy xí nghiệp vẫn đang xả trực tiếp ra sông Cầu, sông Công và các sông suối. Nước thải, nước mưa chảy tràn qua các khu vực khai thác khoáng sản, vùng đất nông nghiệp, chăn nuôi đưa vào các sông hồ. Do đó, sông Cầu, sông Công và các sông suối khác đang và sẽ ngày càng bị ô nhiễm. Vì vậy, ngăn ngừa ô nhiễm và cải thiện chất lượng nước các sông, suối là vấn đề cần ưu tiên giải quyết để bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

*- Kiểm soát ô nhiễm môi trường đô thị*: Hiện nay, ngoại trừ thành phố Thái Nguyên đã có dự án xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung, thành phố sông Công và các thị trấn khác, nước thải chưa được xử lý. Hệ thống thoát nước mưa chưa được tách khỏi hệ thống thoát nước thải. Hầu hết các bãi rác, khu xử lý chất thải rắn đô thị đều chưa áp dụng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh hoặc các công nghệ xử lý tiên tiến. Vì thế ô nhiễm môi trường ở thành phố, các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đang và sẽ ngày càng rõ rệt.

*- Kiểm soát ô nhiễm và suy thoái môi trường ở các khu khai thác chế biến khoáng sản, các làng nghề*: Ô nhiễm môi trường tại các khu vực khai thác chế biến khoáng sản, các làng nghề ở Thái Nguyên đang và sẽ ngày càng nghiêm trọng nếu tình hình kiểm soát ô nhiễm vẫn không được cải thiện. Hậu quả về ô nhiễm, suy thoái môi trường ở các khu mỏ sẽ tác động xấu đến sức khỏe nhân dân và tài nguyên. Ô nhiễm do khí thải, nước thải, chất thải rắn ở các làng nghề cũng là một vấn đề khó giải quyết do các chủ hộ sản xuất hạn chế về tài chính, nhân lực và công nghệ. Do vậy, đây phải là vấn đề ưu tiên trong kế hoạch bảo vệ môi trường của tỉnh.

Ngoài ra, việc xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, nâng cao năng lực quản lý môi trường và tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường cũng nằm trong những vấn đề ưu tiên hàng đầu nhằm bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

# **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI**

## **2.1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2020 ước tính tăng 4,24% so với năm 2019. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng 4,15%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,76%; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm tăng 3,03%, nhưng vẫn tăng cao hơn so với mức tăng trưởng chung của cả nước.

Quy mô GRDP năm 2020 theo giá trị hiện hành đạt 116 nghìn tỷ đồng GRDP bình quân đầu người đạt 88,7 triệu đồng/người/năm, tăng 5,2 triệu đồng/người/năm so với năm 2019. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2020, khu vực công nghiệp xây dựng chiếm tỷ trọng 58%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 30,5%; trong đó riêng thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 4%.

***2.1.1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp***

Sản xuất công nghiệp trong năm 2020 chịu tác động tiêu cực bởi dịch bệnh Covid-19, đặc biệt là trong 6 tháng đầu năm 2020. Giá trị sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 giảm 3,2% so với so với cùng kỳ (là năm duy nhất trong 10 năm trở lại đây có giá trị sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ). Tuy nhiên, sang quý III sản xuất công nghiệp dần được phục hồi và dần lấy lại được đà tăng trưởng của thời kỳ trước dịch bệnh khi chỉ số sản xuất công nghiệp quý III/2020 tăng 12,6%; Quý IV/2020 tăng 10,9%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp cả năm 2020 tăng 4,45% so với cùng kỳ. Trong đó, tăng cao nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,7% (do nhóm ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy gấp gần 2 lần; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 34,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,1%); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lỷ và xử lý rác thải, nước thải giảm 7,3%; ngành khai khoáng giảm 9,6%.

***2.1.2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản***

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 14.060,1 tỷ đồng, tăng 4,3% so với năm 2019. Trong đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 13.016,9 tỷ đồng (+3,9%); ngành lâm nghiệp đạt 559,4 tỷ đồng (+9,7%); ngành thủy sản đạt 483,8 tỷ đồng (+8,1%). Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản: ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 92,6% (trong đó, ngành trồng trọt chiếm 42,7%; ngành chăn nuôi chiếm 47,8%), tiếp đến là ngành lâm nghiệp chiếm 3,8%, còn lại là ngành thủy sản.

Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm 2020 đạt 460,2 nghìn tấn, giảm 3,7 nghìn tấn (-0,8%) so với năm 2019; trong đó sản lượng lúa đạt 383,4 nghìn tấn, giảm 1,3 nghìn tấn và sản lượng ngô đạt 76,8 nghìn tấn, giảm 2,5 nghìn tấn.

Tổng diện tích chè hiện có tính đến cuối năm 2020 là 22.399 ha, tăng 0,5% (+117 ha) so cùng kỳ, trong đó diện tích chè cho sản phẩm là 19.754 ha, giảm 1,6% (-328 ha). Năng suất chè bình quân chung đạt 123,74 tạ/ha, táng 4,6 tạ/ha nên sản lượng chè búp tươi đạt 244,3 nghìn tấn, tăng 5,2 nghìn tấn (+2,2%) so với sản lượng năm 2019.

Năm 2020 hoạt động chăn nuôi trên địa bàn gặp nhiều khó khăn như dịch lở mồm, long móng trên đàn trâu, bò; dịch tả lợn Châu Phi; giá thức ăn chăn nuôi tăng, giá lợn giống ở mức cao do nguồn cung hạn chế; dịch cúm gia cầm xảy ra tại một số tỉnh lân cận gây ảnh hưởng đến tâm lý người chăn nuôi... Tuy nhiên, do có những giải pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả nên sản xuất chăn nuôi trong năm 2020 vẫn đạt được những kết quả nhất định. Và Ngành trồng trọt tuy diện tích gieo trồng giảm nhưng do đẩy mạnh thâm canh nên năng suất thu hoạch tăng, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm trên 1 ha đất nông nghiệp trồng trọt.

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2020 là 4.721 ha, giảm 675 ha (-12,5%) so với diện tích trồng mới năm 2019 (bao gồm 4.274 ha rừng sản xuất; 447 ha rừng phòng hộ). Trong đó, các doanh nghiệp do trung ương quản lý trồng mới 137 ha; diện tích rừng trồng mới theo dự án bảo vệ và phát triển rừng đạt 1.597 ha, diện tích rừng trồng mới do dân tự trồng đạt 2.987 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 190,5 nghìn m3 gỗ tròn các loại, tăng 9,6% so với năm 2019.

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 5.957 ha, tăng 34 ha so với năm 2019 và chủ yếu là nuôi quảng canh chiếm 73,6% và còn lại khoảng 26,4% là nuôi thâm canh hoặc bán thâm canh.

***2.1.3. Thương mại, dịch vụ***

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2020 chịu tác động mạnh mẽ từ dịch bệnh Covid-19 khi bị hạn chế cả ở phía cung và phía cầu. Nguồn nguyên liệu dùng cho sản xuất bị hạn chế; nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tại các thị trường, đặc biệt là các đối tác thương mại lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc bị sụt giảm nghiêm trọng. Mặc dù trong Quý III và Quý IV, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa có dấu hiệu phục hồi nhưng tính chung cả năm, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu vẫn giảm so với cùng kỳ.

Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 2020 đạt 24,4 tỷ USD, giảm 11,9% so cùng kỳ; trong đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 24 tỷ USD (chiếm 98,1% tổng giá trị xuất khẩu), giảm 11,7% so với cùng kỳ; xuất khẩu địa phưong là 137 triệu USD, giảm 21,8% so năm 2019.

Tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn năm 2020 ước đạt 14,5 tỷ USD, giảm 7,3% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 14,3 tỷ USD, giảm 7% so với cùng kỳ và chiểm tỷ trọng 98,7% tổng giá trị nhập khẩu.

Hoạt động thương mại, dịch vụ nói chung trong năm 2020 cũng chịu tác động trực tiếp từ dịch bệnh Covid-19 khi trong nhiều tháng liên tiếp giảm sâu so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh và áp dụng nhiều biện pháp kích cầu tiêu dùng hiệu quả kết họp với “mùa” mua sắm cuối năm nên nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân đã tăng trở lại, góp phần lấy lại đà tăng trưởng của khu vực dịch vụ nói chung.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 đạt trên 40 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá thì tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 giảm 0,2% so với năm 2019). Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 2 nghìn tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước ước đạt 37,9 nghìn tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 94,7% tổng mức), tăng 3,7% so với cùng kỳ; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 88,7 tỷ đồng, giảm 20,1%.

***2.1.4. Thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp***

Năm 2020 mặc dù các dự án đầu tư nước ngoài có quy mô lớn trên địa bàn đã cơ bản hoàn thiện và đi vào sản xuất nên vốn đầu tư của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài năm 2020 giảm 4,3% so với cùng kỳ nhưng tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn của khu vực vốn trong nước tăng 4,9% so với cùng kỳ, nên tổng vốn đầu tư trên địa bàn năm 2020 tăng so với cùng kỳ.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2020 theo giá hiện hành đạt 41,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% so với năm 2019, bằng 35,5% GRDP; bao gồm: vốn đầu tư của khu vực kinh tế trong nước ước đạt 29,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% và chiếm gần 72% tổng vốn đầu tư trên địa bàn (vốn khu vực Nhà nước 7,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,7% tổng vốn; khu vực ngoài Nhà nước gần 22 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,2%); còn lại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 11,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 28,1% tổng mức đầu tư trên địa bàn), giảm 4,3% cùng kỳ.

Năm 2020 trên địa bàn có 20 dự án FĐI cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 365,9 triệu USD, tương đương so với cùng kỳ về số dự án và giảm 2,12 triệu USD về vốn đăng ký so với năm 2019. Tính chung tổng số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép và còn hiệu lực tính đến hết năm 2020 là 162 dự án với số vốn đăng ký đạt 8.415,4 triệu USD và yốn thực hiện đạt 7.806 triệu USD; trong đó, nhà đầu tư Hàn Quốc có 112 dự án; Hong Kong có 12 dự án và Trung Quốc có 11 dự án...

Theo kết quả điều tra Doanh nghiệp năm 2020, tổng số doanh nghiệp, hợp tác xã trên toàn tỉnh tại thời điểm 01/01/2020 là 3.771 doanh nghiệp, hợp tác xã thực tế đang hoạt động, tăng 115 doanh nghiệp so với cùng thời điểm năm 2019.

Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp và hợp tác xã tính đến thời điểm 01/01/2020 là 205,2 nghìn người, giảm 4,8% so với năm trước, trong đó, số lao động thuộc khu vực kinh tế trong nước là 100,7 nghìn người, giảm 3,4% so với năm trước và lao động khu vực FDI là 105 nghìn người, giảm 6,1% so cùng kỳ (trong đó, số lao động nữ là 76,8 nghìn người giảm 7,7% so với cùng kỳ), số lao động bình quân trong 1 doanh nghiệp là 54 người, giảm 5 người/1 doanh nghiệp so với năm trước, số doanh nghiệp có dưới 50 lao động chiếm 97,5% tổng số doanh nghiệp; số doanh nghiệp có từ 500 lao động trở lên chỉ chiếm 1% tổng số doanh nghiệp.

Quy mô nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tính đến thời điểm 01/01/2020 là 497,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 66% tổng vốn; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng 29,4% và khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm tỷ trọng thấp nhất với 4,6%. Quy mô nguồn vốn bình quân/1 doanh nghiệp 124,3 tỷ đồng, tăng 1,7% so cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp trong nước là 43,8 tỷ đồng/doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI là 3.109 tỷ đồng/doanh nghiệp, số doanh nghiệp có vốn dưới 10 tỷ chiếm 64,2% tổng số doanh nghiệp; số doanh nghiệp có số vốn từ 50 tỷ trở lên chiếm 11,1% tổng số doanh nghiệp.

Thu nhập bình quân 1 lao động/1 tháng trong năm 2019 là 9,4 triệu đồng, trong đó thu nhập bình quân/lao động của doanh nghiệp Nhà nước là 9,9 triệu đồng/người/tháng, của doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 7,3 triệu đồng/người/tháng và của doanh nghiệp FDI là 10,9 triệu đồng/tháng. So với năm 2018, thu thập bình quân 1 lao động/tháng của năm 2019 cao hom 483 nghìn đồng (do khu vực trong ngoài nhà nước tăng 888 nghìn đồng/lao động/tháng, còn khu vực FDI tăng 343 nghìn đồng/người/tháng).

***2.1.5. Lĩnh vực văn hóa, xã hội***

*a. Hoạt động xã hội*

Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội được các cấp, ngành quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện. Dịp tết Nguyên đán Canh Tý 2020, các ngành, địa phương, tổ chức đoàn thể trên địa bàn tỉnh đã chủ động phối họp với các thành phần kinh tế, doanh nghiệp, các tập thể, cá nhân vận động ủng hộ, hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng chính sách tại các xóm, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh với tổng số tiền gần 35 tỷ đồng. Tổ chức tốt các hoạt động đền ơn đáp nghĩa nhân dịp kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh Liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2020); thăm, tặng quà người có công, thân nhân người có công theo quyết định của Chủ tịch nước và chính sách của tỉnh Thái Nguyên với 57.608 suất quà tặng, trị giá 12,2 tỷ đông. Thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ, góp phần ổn định đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh.

Công tác hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh, từng bước ổn định cuộc sống và giảm nghèo bền vững thường xuyên được các cấp ngành của tỉnh quan tâm thực hiện. Tổng số đối tượng được vay vốn là 6.503 lượt với số tiền là trên 317 tỷ đồng; cấp 297.402 thẻ Bảo biểm y tế với kinh phí 61,7 tỷ đồng. Dự ước tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2020 còn 3,1%, giảm 1,25% so với năm 2019, đạt kế hoạch đề ra.

Lao động việc làm: Dự ước năm 2020 toàn tỉnh tạo việc làm tăng thêm cho 15,6 nghìn người, bằng 104% kế hoạch, trong đó số người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là 1.000 người, bằng 100% kế hoạch. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 70%, đạt kế hoạch đề ra. Từ đầu năm đến nay, ngành chức năng đã tổ chức các đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về lao động, về công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nố tại 10 doanh nghiệp; thăm tặng quà gia đình nạn nhân bị tai nạn lao động; thực hiện tuyên truyền về công tác an toàn, vệ sinh lao động...

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em: Ngành chức năng của tỉnh đã tố chức 03 đoàn đi thăm, tặng quà với trị giá gần 40 triệu đồng cho 03 đơn vị chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhân dịp ngày Quốc tế thiếu nhi 01/6/2020; tổ chức các hoạt động truyền thông trong tháng hành động vì trẻ em năm 2020 với chủ đề “Chung tay bảo vệ trẻ em, phòng, chống xâm hại trẻ em”... Ngành chuyên môn duy trì công tác phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong và ngoài tỉnh tổ chức các hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt...

*b. Văn hóa, thể thao và du lịch*

Lĩnh vực văn hóa: Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch, công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động lễ hội, quảng cáo, biểu diễn nghệ thuật, cơ sở lưu trú du lịch, dịch vụ thể thao được tăng cường, kịp thời xử lý, chấn chỉnh các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú vi phạm, nhất là trong công tác phòng, chống dịch Covid-19... Chỉ đạo ngành chuyên môn và các địa phương tập trung tố chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao gắn với tuyên truyền kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng, về thành tựu phát triển kinh tế - xã hội và các ngày lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh, Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Thái Nguyên lần thứ V (2020-2025) và tuyên truyền về Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng...

Các hoạt động tuyên truyền, văn hóa nghệ thuật phục vụ nhân dân được quan tâm chỉ đạo. Chú trọng bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn; phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sổng văn hoá”, “Xây dựng nông thôn mới” được triển khai thực hiện sâu rộng, thu hút đông đảo các tâng lớp Nhân dân tham gia, góp phần nâng cao đời sống tinh thần, đẩy lùi tệ nạn xã hội, an toàn trật tự xã hội.

Lĩnh vực thể thao: Phong trào thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục phát triển; công tác đào tạo, huấn luyện, tập luyện chuẩn bị cho các đội tuyển của tỉnh tham gia thi đâu tại các giải trong nước và quốc tế tiếp tục được duy trì, quan tâm thực hiện đảm bảo theo đúng kế hoạch. Thể thao thành tích cao: Đạt 101 huy chương (27 huy chương vàng, 28 huy chương bạc, 46 huy chương đồng); giải câu lông gia đình đạt cờ Nhất toàn đoàn; cờ Ba toàn đoàn môn Jujitsu; tại giải Bóng chuyền hơi trung cao tuổi toàn quốc, tỉnh Thái Nguyên là một trong 05 đơn vị xuất sắc được tặng cờ và cúp; có 13 vận động viên đạt kiện tướng, 13 vận động viên quốc gia; cung cấp 16 vận động viên cho đội tuyến quốc gia.

Lĩnh vực du lịch: Thực hiện công tác quảng bá, xúc tiến du lịch thông qua liên kết với Trung tâm Xúc tiến du lịch các tỉnh, thành phố nhằm tăng cường giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh du lịch của tỉnh Thái Nguyên; triển khai thực hiện các giải pháp nhằm góp phần khôi phục thị trường du lịch sau dịch Covid-19 như: Hưởng ứng tham gia chương trình kích cầu du lịch “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam”; tổ chức Hội nghị bàn giải pháp kích cầu khôi phục thị trường khách du lịch hậu dịch Covid-19; tổ chức Hội nghị xúc tiến, hop tác liên kết phát triển du lịch giữa hai tỉnh Thái Nguyên - Quảng Bình; mời chuyên gia Hiệp hội hang động Hoàng gia Anh đến khảo sát và tư vấn phát triển du lịch sinh thái hang động tại tỉnh Thái Nguyên. Trong 10 tháng năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hoạt động kinh doanh du lịch cả nước nói chung và của tỉnh Thái Nguyên nói riêng bị ảnh hưởng, thiệt hại; tống số khách tại các điếm tham quan du lịch đạt 417.000 lượt (bằng 34% so với cùng kỳ năm 2019).

*c. Y tế*

Công tác phòng, chống dịch và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm được duy trì triển khai; trong 10 tháng năm 2020, trên địa bàn tỉnh không có dịch bệnh lớn xảy ra, số ca mắc bệnh dịch cơ bản thấp hơn cùng kỳ. Các hoạt động khám, chữa bệnh, thực hiện quy chế chuyên môn tại các bệnh viện, trạm y tế được duy trì và quan tâm, đặc biệt đối với khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, đối tượng chính sách, trẻ em dưới 6 tuổi. Ngành chức năng thực hiện thường xuyên công tác thanh, kiếm tra chuyên ngành trong lĩnh vực y tế; công tác an toàn vệ sinh thực phẩm được duy trì triển khai đến từng địa phương, từ đầu năm đến nay không có vụ ngộ độc thực phấm tập thể xảy ra.

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, tỉnh đã chủ động, tập trung chỉ đạo triến khai thực hiện quyết liệt, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch với phương châm uchống dịch như chống giặc”; đồng thời chỉ đạo các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xây dựng kế hoạch, chuẩn bị tốt nhất lực lượng, cơ sở vật chất, sẵn sàng ứng phó với các tình huông; thường xuyên đề cao cảnh giác, tuyệt đối không lơ là, chủ quan; đê cao trách nhiệm người đứng đầu trong công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại địa phương, cơ quan, đơn vị. Các cơ sở y tế trong tỉnh cơ bản bảo đảm tốt nhất về cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị, sẵn sàng đón và điều trị bệnh nhân theo hướng dẫn, phân luồng, phân tuyến của Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Y tế và Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 của tỉnh. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đã ủng hộ bằng tiền và hiện vật cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 với tổng số kinh phí ủng hộ khoảng 41 tỷ đồng; bên cạnh đó, nhiều đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đã tham gia vận động, ủng hộ, trao tặng nhiều phần quà ý nghĩa đến các bệnh viện, trường học, người có hoàn cảnh khó khăn do đại dịch Covid-19.

*d. Giáo dục, đào tạo*

Năm học 2019-2020, mặc dù bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, ngành giáo dục và đào tạo đã chủ động triển khai, thực hiện nghiêm khung kế hoạch thời gian năm học đã được phê duyệt điều chỉnh của từng bậc học. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các đơn vị trong toàn ngành triển khai thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, đồng thời hướng dẫn, tổ chức cho học sinh học tập trong thời gian nghỉ học tại nhà bằng phương pháp học trực tuyến, dạy học qua truyền hình... Chỉ đạo tổng kết năm học 2019-2020; tổ chức thi và xét tốt nghiệp các cấp, nhất là tuyển sinh vào lóp 10 và kỳ thi tốt nghiệp THPT bảo đảm an toàn, tuân thủ theo đúng quy định; Ngành chức năng chỉ đạo các đơn vị, nhà trường chuẩn bị tốt các điều kiện đế tổ chức khai giảng năm học mới 2020-2021 theo đúng khung kế hoạch thời gian năm học. Bên cạnh đó, ngành đã có kế hoạch chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trong toàn ngành triển khai nghiêm túc, hiệu quả công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới. Trong năm học 2020-2021, mạng lưới trường lóp của các cấp, bậc học tiếp tục được sắp xếp, đáp ứng nhu cầu học tập của con em các dân tộc trên địa bàn tỉnh; toàn tỉnh có 682 trường mầm non và phố thông, trong đó, cấp học mầm non có 242 trường, tiểu học có 214 trường, trung học cơ sở có 193 trường và trung học phổ thông có 33 trường. Tỷ lệ số học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường dân tộc nội trú là 8,03%, vượt 0,03% so với kế hoạch đề ra.

Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục được các cấp, ngành và địa phương quan tâm chỉ đạo. Tính đến thời điểm ngày 25/10/2020 toàn tỉnh có 576/682 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 84,46%, vượt 4,46% so với chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra. Trong đó, cấp mầm non có 199/242 trường, đạt 82,23%; tiểu học có 204/214 trường, đạt 95,33%; trung học cơ sở có 152/193 trường, đạt 78,24%; trung học phổ thông có 21/33 trường, đạt 63,64%.

## **2.2. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

***2.2.1. Tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***

Ở Thái Nguyên những năm gần đây đã có những biểu hiện ngày càng rõ nét tác động của BĐKH đến nhiều lĩnh vực, tuy nhiên chưa được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ một cách hệ thống. Vì vậy, việc thực hiện xây dựng “Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên” là rất cần thiết, cấp bách, làm cơ sở cho việc đề xuất các biện pháp ứng phó, giảm thiểu các thiệt hại do BĐKH gây ra.

Biến đổi khí hậu tại Thái Nguyên (BĐKH) đã làm suy thoái đất, hạn hán, gây tổn thất cho sản xuất nông nghiệp trên toàn tỉnh; ảnh hưởng đến 1/3 diện tích đất, đe dọa an ninh lương thực, gây đói nghèo cho hơn 1 triệu người dân tại Thái Nguyên, đặc biệt là các xã nghèo miền núi. Tác động đến quy hoạch, kế hoạch phát triển KT - XH: Thái Nguyên tăng trưởng kinh tế cao nhưng chưa bền vững, quá trình thực hiện quy hoạch và kế hoạch phát triển KT - XH chưa được lồng ghép một cách hiệu quả với bảo vệ môi trường (BVMT), hạn chế phát thải khí nhà kính, ứng phó với BĐKH. Mức ô nhiễm và suy giảm chất lượng môi trường vẫn đang tiếp tục gia tăng. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên còn chưa hợp lý và lãng phí, hiệu quả sử dụng năng lượng thấp, nhiều tài nguyên bị suy giảm nghiêm trọng, tỷ lệ người nghèo còn cao và phân hóa giàu nghèo ngày càng gia tăng, trình độ dân trí ở nhiều vùng, nhất là nông thôn, miền núi còn thấp, khả năng tự ứng phó với thiên tai và những tác động xấu của BĐKH rất hạn chế. Điều này thể hiện tác động của BĐKH đến kết quả thực hiện quy hoạch phát triển KT - XH của tỉnh, kìm hãm và làm chậm tiến độ hoàn thành kế hoạch, quy hoạch đã đề ra. Do đó, thách thức lớn nhất đối với các nhà quy hoạch tỉnh Thái Nguyên là phải lồng ghép được các mục tiêu phát triển KT - XH với BĐKH và BVMT, từ đó đề xuất giải pháp giảm thiểu.

Tác của động BĐKH tới tài nguyên và môi trường: Thái Nguyên được đánh giá là khu vực có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng. Song, cũng chính khu vực này đang đứng trước nguy cơ đe dọa của BĐKH. Các dữ liệu dự báo cho thấy, BĐKH có thể gây tác động đến tài nguyên khoáng sản theo nhiều phương thức khác nhau. Đó là việc cường hóa các tai biến thiên nhiên, điển hình là vùng hạ du. Ở miền núi, trung du, các đợt mưa thường có lượng và cường độ lớn sẽ gây lũ quét, lũ bùn đá, trượt lở… gây khó khăn hơn cho quá trình điều tra, thăm dò và khai thác khoáng sản, đồng thời gia tăng sự phát tán các kim loại độc hại trong chất thải mỏ, gây ô nhiễm môi trường.

Đối với tài nguyên nước, tác động chủ yếu của BĐKH là sự thay đổi nhiệt độ, bốc hơi, mưa dẫn tới sự thay đổi dòng chảy trong năm, dòng chảy mùa lũ, mùa cạn; kèm theo các hiện tượng thời tiết cực đoan (lũ quét, lũ ống, sương muối…) xảy ra bất thường với tần suất nhiều hơn, khó dự đoán hơn. Bên cạnh đó, làm suy thoái đáng kể chất lượng đất, đặc biệt là đất dùng cho nông nghiệp và lâm nghiệp. Những thay đổi về khí hậu khiến con người phải sử dụng thêm nhiều biện pháp hóa lý khác nhau để tăng hiệu suất sử dụng đất, là nguyên nhân làm mất dần độ phì nhiêu, tăng nhiều độc tố trong đất gây suy thoái đất đai. Hậu quả cuối cùng là tạo thành những vùng đất không thể canh tác - vùng đất chết. Cùng với tác động của rửa trôi, đất đang bị cằn cỗi, các cấu trúc đất bị phá hủy nghiêm trọng, nhiều nơi hình thành kết vón, đá ong chặt. Đa số đất đồi núi trở nên nghèo, khô, chua, rắn. Các độ tố phát thải và trầm tích trong đất ngày một gia tăng, khiến diện tích đất bị ô nhiễm ngày càng lan rộng. Ngoài ra, BĐKH còn ảnh hưởng đến nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp và đa dạng sinh học (ĐDSH).

***2.2.2. Định hướng Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***

Đứng trước quan ngại về điều kiện tự nhiên trong tương lai sẽ diễn ra phức tạp hơn, nên tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 18/5/2012 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; với mục tiêu "Nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thái Nguyên trong từng giai đoạn cụ thể, phòng tránh và giảm thiểu những tác động tiêu cực của Biến đổi khí hậu, đảm bảo sự phát triển bền vững, bảo vệ cuộc sống của nhân dân". Tiếp theo đến ngày 11 tháng 9 năm 2014 UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 2014/QĐ-UBND về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ và Chương trình hành động số 23-CTR/TU ngày 15/8/2013 của tỉnh ủy Thái Nguyên về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Kế hoạch chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm xác định các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu của tỉnh về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (BVMT) nhằm giảm nhẹ tác động của BĐKH để đảm bảo thực hiện đạt các mục tiêu Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Nghị quyết số 08/NQ-CP của Chính phủ về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

*a. Đối với lĩnh vực quản lý tài nguyên*

*- Đối với quản lý tài nguyên đất:*

+ Tăng cường quản lý, khai thác nguồn thu từ đất, phát triển kinh tế đất, định giá đất nhằm hạn chế việc cấp đất, sử dụng đất không hiệu quả của các dự án, đặc biệt là các dự án khai thác khoáng sản.

+ Đẩy mạnh khai thác đất trung du miền núi cho mục đích phi nông nghiệp nhằm phát triển kinh tế xã hội các vùng xa trung tâm, nâng dần mức sống và tạo sự phát triển đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn tỉnh.

+ Bảo vệ, phòng chống hoang mạc hoá, thoái hoá đất canh tác nông nghiệp bằng việc tăng cường quản lý, tuyên truyền nhằm hạn chế sử dụng các loại hoá chất bảo vệ thực vật, tuyên truyền xoá bỏ hình thức sản xuất du canh du cư.

+ Xây dựng bộ tiêu chí về sử dụng đất hợp lý, hiệu quả và bền vững làm căn cứ để lập quy hoạch, giám sát việc sử dụng đất.

*b. Đối với tài nguyên khoáng sản:*

+ Tiếp tục điều tra bổ sung, đánh giá tài nguyên khoáng sản, xác định các khu vực dự trữ khoáng sản; điều tra thăm dò, đánh giá trữ lượng chi tiết các khoáng sản dưới sâu tại các khu vực có triển vọng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như khu vực mỏ sắt Trại Cau, mỏ than Núi Hồng, Khánh Hoà, Phấn Mễ, Núi Pháo; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững và tiến tới chấm dứt các hoạt động khai thác khoáng sản manh mún, nhỏ lẻ, trái phép công nghệ lạc hậu đặc biệt là khai thác vàng tại khu vực huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ.

+ Thúc đẩy chế biến sâu hạn chế xuất khẩu thô khoáng sản đặc biệt là chế biến sâu kim loại có triển vọng của tỉnh như wonfram, đồng, chì kẽm, antimon, bismut, fluorit tập trung tại khu vực huyện Đại Từ, Dự án Núi Pháo.

+ Tăng cường công tác thanh kiểm tra hoạt động khoáng sản và công tác quản lý nhà nước tại các địa phương, xây dựng quy định BVMT trong khai thác, chế biến khoáng sản.

*c. Đối với tài nguyên nước:* Cụ thể hóa thể chế, chính sách về BĐKH; nâng cao nhận thức cộng đồng và đào tạo nguồn nhân lực về BĐKH; đánh giá tác động và xác định các giải pháp ứng phó với BĐKH; tích hợp các vấn đề BĐKH vào các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch.

+ Điều tra, đánh giá chất lượng nước dưới đất tại một số khu vực có nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất và có hướng kiểm soát, xử lý, khắc phục; rà soát những giếng hư hỏng, không sử dụng trên địa bàn tỉnh, tổ chức trám lấp giếng nhằm ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất; chú trọng cải tạo các hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông, suối bị ô nhiễm trước hết ở nơi đầu nguồn, trong các đô thị, khu dân cư.

+ Xây dựng mạng lưới quan trắc động thái nước dưới đất trên phạm vi toàn tỉnh.

+ Điều tra khoanh định quy mô diện phân bố của hang Karst ngầm trên địa bàn toàn tỉnh đề ra các biện pháp phòng tránh hiện tượng sụt lún, nứt đất.

+ Tăng cường công tác thanh kiểm tra, xử lý nghiêm, triệt để các trường hợp vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; triển khai thực hiện có hiệu quả quy định về vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất toàn tỉnh.

+ Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống ô nhiễm nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất; bảo đảm dòng chảy tối thiểu của các sông; ngăn chặn và xử lý tình trạng khai thác tài nguyên nước quá mức làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

*- Lĩnh vực Nông nghiệp và thủy sản:* Đánh giá tác động của BĐKH, xây dựng các chương trình, dự án, hệ thống chính sách đối với từng lĩnh vực của Ngành NN&PTNT; tiếp nhận và triển khai các đề tài, dự án trong và ngoài nước nhằm giảm thiểu và thích ứng với BĐKH.

*- Lĩnh vực Lâm nghiệp và đa dạng sinh học:* Tiếp tục thực hiện các chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững để nâng cao chất lượng rừng và cải thiện chức năng phòng hộ của rừng, nhất là phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn; xây dựng, triển khai kế hoạch quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng; trồng rừng và làm giàu rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc; tăng cường công tác bảo vệ cà PCCCR; duy trì và ổn định tỷ lệ che phủ rừng đạt 46% trở lên bằng cách trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán, trước hết là rừng đầu nguồn. Lựa chọn loại cây trồng phù hợp với điều kiện lập địa của từng địa phương...

*- Lĩnh vực Công thương:* Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, thông tin về đường lối, chính sách và tình hình tác động của BĐKH đến các hoạt động công nghiệp, thương mại; đa dạng hóa các loại hình tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BĐKH và giải pháp ứng phó, cũng như những thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và trên thế giới. Tổ chức các chương trình tập huấn, hội nghị, hội thảo chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm trong nước và quốc tế về BĐKH và các giải pháp ứng phó trong Ngành Công thương; nâng cao năng lực, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao trong việc quản lý, đánh giá và đề xuất các giải pháp ứng phó với BĐKH thông qua các chương trình đào tạo, khoa học công nghệ trong nước và quốc tế về BĐKH; phân tích, đánh giá, dự báo tác động của BĐKH đến các hoạt động công nghiệp và thương mại, đề xuất các giải pháp ứng phó; phân loại những hoạt động sản xuất công nghiệp, thương mại chịu ảnh hưởng lớn của BĐKH…Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH cho các ngành chủ lực như khai thác, chế biến khoáng sản và các ngành công nghiệp nặng như luyện kim, khai khoáng…Lập chương trình tiết kiệm năng lượng, hạn chế sử dụng năng lượng hóa thạch, giảm phát thải khí nhà kính trong hoạt động công nghiệp.

Nghiên cứu các công nghệ mới sử dụng hiệu quả, tiết kiệm năng lượng, công nghệ phát thải các bon thấp, thích ứng với BĐKH phù hợp với điều kiện nước ta. Xây dựng và đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ và định hướng phát triển “Công nghiệp xanh”, hướng tới nền kinh tế “Các bon thấp” và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa trung ương và địa phương, trong quản lý, điều hành các chương trình, dự án, nhiệm vụ ứng phó với BĐKH. Ưu tiên phát triển ngành công nghiệp nặng như luyện kim đen, luyện kim màu, cơ khí chế tạo động cơ, phụ tùng máy động lực, khai thoáng. Triển khai thực hiện một số dự án thí điểm ứng phó với BĐKH tập trung theo hướng cải tiến, áp dụng các công nghệ mới, thân thiện với khí hậu, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên.

Nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sử dụng tiết kiệm, bảo tồn năng lượng phải được cải thiện và nâng cao hơn nữa trong tương lai; điều tra, khảo sát đánh giá tác động của BĐKH đến an ninh năng lượng và đề xuất các giải pháp thích ứng; xây dựng phương pháp và thực hiện kiểm kê khí nhà kính cho các lĩnh vực sản xuất công nghiệp và thương mại có mức sử dụng và tiêu thụ năng lượng, nhiên liệu lớn. Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế chính sách thu hút, thúc đẩy, đầu tư của các tổ chức quốc tế, các quốc gia phát triển trong lĩnh vực phát triển nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

# **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

## **3.1. Thuận lợi**

- Vị trí địa lý là một trong những lợi thế nổi bật và quan trọng nhất của Thái Nguyên. Do tiếp giáp với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đặc biệt là Thủ đô Hà Nội và có đường giao thông thuận lợi đến các thành phố lớn, khu công nghiệp lớn, cảng biển (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh) nên Thái Nguyên có nhiều thuận lợi trong việc liên kết để phát triển, hợp tác đầu tư, trao đổi hàng hoá với các địa phương trong nước và quốc tế.

- Vai trò của Thái Nguyên được xác định là trung tâm của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc về phát triển công nghiệp, dịch vụ, nhất là dịch vụ giáo dục - đào tạo; đồng thời là vùng kinh tế trọng điểm Bắc thủ đô Hà Nội nên được chú trọng đầu tư các nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội.

- Thái Nguyên là một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn thứ 3 sau Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Đây là lợi thế rất quan trọng để tỉnh có nguồn nhân lực chất lượng cao; có khả năng để tiếp thu và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất nông nghiệp và công nghiệp để tạo ra sản phẩm công nghệ cao có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Thái Nguyên có nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên có giá trị cao, trữ lượng lớn đủ để phát triển một số ngành công nghiệp sản xuất vật liệu mới (trên cơ sở chế biến sâu và tăng hàm lượng KHCN của sản phẩm khoáng sản chế biến thành các loại vật liệu mới) như công nghiệp luyện kim đen, luyện kim màu, vật liệu xây dựng cao cấp và cơ khí chế tạo.

- Có điều kiện khí hậu, đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông lâm nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hình thành vùng sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa tập trung gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm như chuyên canh sản xuất lương thực, vùng chè chất lượng cao, vùng cây ăn quả, rừng nguyên liệu.

- Nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; khu vực kinh tế công nghiệp được hình thành sớm và có lợi thế phát triển như công nghiệp khai thác, chế biến cùng với việc hình thành các khu công nghiệp đang phát triển và đã thu hút đầu tư nước ngoài nên có điều kiện để phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hiện đại.

- Thái Nguyên có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch như khu du lịch Quốc gia hồ Núi Cốc, hang động; các di tích lịch sử, đặc biệt là di tích lịch sử Cách mạng…là một lợi thế để phát triển du lịch và dịch vụ.

- Công tác quản lý và bảo vệ môi trường được quan tâm chú trọng, chất lượng môi trường của tỉnh (môi trường đất, môi trường nước, xử lý chất thải...) nhìn chung hiện nay còn tương đối tốt. Ô nhiễm môi trường chủ yếu là do chất thải từ các hoạt động sản xuất của một số lĩnh vực như chế biến nông lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chăn nuôi, hoạt động xây dựng, hoạt động giao thông... đã cơ bản được kiểm soát nên đã giảm thiểu sự ô nhiễm vì vậy đã tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Trong thời gian qua, tỉnh đã nỗ lực cải cách hành chính vì vậy đã nâng thứ hạng của chỉ số năng lực cạnh tranh nên tạo dựng được uy tín cao đối với cộng đồng các nhà đầu tư và doanh nghiệp, là động lực mới cho thu hút đầu tư phát triển thời gian tới.

## **3.2. Khó khăn, hạn chế**

- Vị trí địa lý, địa hình, đất đai, các nguồn tài nguyên… mặc dù có những thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội nhưng chưa được khai thác có hiệu quả; điều kiện địa hình có nhiều khó khăn cho việc phát triển kinh tế, kết cấu hạ tầng ở một số địa phương trong tỉnh (nhất là các xã miền núi), dẫn đến hạn chế khả năng thu hút đầu tư nên còn có sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng.

- Nền kinh tế tỉnh tuy đã đạt được một số thành tựu, nhất là về các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, song đến nay, quy mô nền kinh tế còn nhỏ bé và ở điểm xuất phát thấp. Ngoài yếu tố mới tạo đột phá trong tăng trưởng thì tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nước trên địa bàn phục hồi còn chậm.

- Có sự chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển dân trí giữa các vùng trong tỉnh. Trình độ phát triển của cộng đồng các dân tộc thiểu số trong tỉnh còn thấp, đời sống gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ nghèo cao. Địa hình ở một số địa phương trong tỉnh (nhất là các xã miền núi) phức tạp, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khó khăn nên hạn chế việc giao lưu kinh tế và khả năng thu hút đầu tư cho phát triển những địa bàn này.

# **Phần II**

# **KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

# **I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT**

## **1.1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất**

Trong những năm qua, do các cấp Ủy Đảng, chính quyền ở Thái Nguyên đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật cho người sử dụng đất nhận thức rõ hơn về quyền sở hữu đất đai của Nhà nước và quyền sử dụng đất của mình... nên công tác quản lý đất đai ở tỉnh đạt được những kết quả khá quan trọng, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

Tuy nhiên công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, công tác đo đạc bản đồ địa chính tiến độ còn chậm, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất ổn định lâu dài... vẫn còn nhiều bất cập, chưa thực hiện đầy đủ.

***1.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện***

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai có hiệu lực, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã tổ chức các lớp tập huấn cho các cán bộ chủ chốt từ tỉnh đến cơ sở. Đồng thời tổ chức tuyên truyền, tìm hiểu về Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng và bằng nhiều hình thức phong phú nhằm giúp người dân hiểu và thực hiện Luật Đất đai. Việc ban hành các văn bản cụ thể hoá các các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn theo thẩm quyền quy định của Luật Đất đai được thực hiện khẩn trương như hạn mức công nhận đất ở; các bảng giá đất hàng năm của tỉnh; các văn bản chỉ đạo kiểm kê đất đai; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận QSDĐ, đồng thời tổ chức đôn đốc các cơ quan chức năng thực hiện các văn bản theo thẩm quyền.

- Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên Bãi bỏ Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định áp dụng một số tiêu chuẩn quy hoạch giao thông, đất cây xanh, đất công cộng tối thiểu trong công tác quy hoạch, xây dựng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quy định hệ số đều chỉnh giá đất năm 2020.

- Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 28/05/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc ban hành Quy định về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18/04/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên Ban hành Quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên Bãi bỏ Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND ngày 15/10/2010 của ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 02/08/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định trình tự, thủ tục xác định giá đất và thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 19/04/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên Ban hành Quy định về Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên Ban hành Quy định về thực hiện chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với hoạt động xã hội hóa đầu tư thuộc lĩnh vựcgiáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

***1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính***

Ngày 02/01/2014 UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 03/QĐ-UBND để triển khai thực hiện dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, ản đồ địa giới hành chính” trên cơ sở Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án. Dự án 513 dược triển khai thực hiện trên cơ sở đối soát với hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính theo Chỉ thị 234/CT nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý Nhà nước về địa giới hành chính theo địa bàn huyện, thành phố, giữa các xã, phường, thị trấn, đảm bảo khép kín đường địa giới hành chính các cấp. Yêu cầu của dự án 513 nhằm: Giải quyết dứt điểm các tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính; xác định rõ phạm vi quản lý theo địa giới hành chính các cấp; đánh giá thực trạng về địa giới hành chính và hệ thống thông tin, tư liệu về hồ sơ; đánh giá thực trạng về địa giới hành chính các cấp làm cơ sở xác định các giải pháp về kinh tế, công nghệ tiên tiến về đo đạc bản đồ và xử lý thông tin, dữ liệu trong công tác xây dựng, hoàn thiện, hiện đại hóa, bản đồ địa giới hành chính.

***1.1.3. Khảo sát đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất***

Công tác khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý được thực hiện thường xuyên theo quy trình, quy phạm của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hệ thống bản đồ hiện trạng được phủ khắp toàn tỉnh với hệ thống bản đồ ở cả 03 cấp; toàn bộ cấp huyện và cấp xã trong tỉnh đã được lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo các kỳ kiểm kê đất đai.

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (thực hiện theo Luật Đất đai năm 2003) được lập đồng bộ cả 3 cấp: tỉnh, huyện, xã và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013) được lập đồng bộ ở cấp tỉnh, cấp huyện; hàng năm cấp huyện đều lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

***1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

Trong thời gian qua, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã điều chỉnh, bổ sung các dự án mới và khắc phục được cơ bản tình trạng “dự án treo”. Tuy nhiên công tác dự báo, định hướng trong Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sát với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nên dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung; chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số địa phương còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp như sau:

- Cấp tỉnh: đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Thái Nguyên *(đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013);* Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Nguyên đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/5/2018.

- Cấp huyện: toàn bộ 09 đơn vị hành chính cấp huyện đã lập Quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015); Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016; Kế hoạch sử dụng đất các năm 2017. 2018. 2019, 2020 và được UBND tỉnh phê duyệt và giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện việc công bố công khai đúng quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai năm 2013. Việc lấy ý kiến đóng góp của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp cấp tỉnh, cấp huyện đã được thực hiện thông qua hình thức công khai thông tin về nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; thông qua hình thức tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin về nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 43 Luật Đất đai.

Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của 09 huyện, thành phố đã được các huyện tiến hành lập và thông qua hội đồng thẩm định của tỉnh và đang hoàn thiện để trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

***1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nhu cầu thực tế với phương châm tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt là việc sử dụng đất nông nghiệp (đất trồng lúa) vào các mục đích khác. Hồ sơ đất đai được thẩm định theo đúng quy định, có sự phối hợp giữa các ngành, các cấp nên đã rút ngắn được thời gian thực hiện, cơ bản đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sử dụng của các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.

Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013. Cụ thể: Các trường hợp thu hồi, giao đất theo quy định tại Luật Đất đai đều được căn cứ vào Nghị quyết của HĐND tỉnh và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

***1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất***

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tỉnh Thái Nguyên thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, đặc biệt là đối với các vấn đề đổi mới. Cụ thể là phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được lập trên cơ sở giá cụ thể do UBND tỉnh quyết định. Sau khi được cơ quan chuyên môn thẩm định, phương án tiếp tục được hoàn thiện và thực hiện niêm yết công khai, lấy ý kiến nhân dân. Việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân và niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được lập thành biên bản, có xác nhận của đại diện UBND cấp xã, đại diện Ủy ban mặt trận tổ quốc cấp xã, đại diện những người có đất bị thu hồi. Hết thời hạn niêm yết công khai, phương án tiếp tục được hoàn thiện và trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Nhìn chung, việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được tiến hành công khai minh bạch, cơ bản tạo được sự đồng thuận của các hộ dân có đất bị thu hồi, chính sách hỗ trợ giúp ổn định đời sống; trình tự thu hồi đất được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các quy định của UBND tỉnh. Vì vậy, công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã đạt được kết quả nhất định.

***1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất***

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp GCNQSDĐ đã được các cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo thực hiện và đã đạt được kết quả quan trọng. Việc đăng ký, lập hồ sơ địa chính đã cơ bản hoàn thành; hệ thống sổ sách, hồ sơ địa chính như sổ mục kê, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động đất đai, sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được hoàn thiện ở các cấp trong tỉnh theo quy định.

***1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai***

Đã chỉ đạo và tổ chức thực hiện hoàn thành thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường đảm bảo đúng thời gian.

Các kỳ thống kê trước đây thực hiện theo Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa gắn kết biểu số liệu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất, do vậy kết quả thống kê đất đai hàng năm chưa thực sự phản ánh chính xác hiện trạng sử dụng đất. Đến khi Thông tư 28/2014/TTBTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được áp dụng thực hiện vào kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và thực hiện thống kê đất đai hàng năm đã tạo lập được bộ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai của tất cả các xã, có giá trị sử dụng lâu dài trong thống kê, kiểm kê đất định kỳ, có thể sử dụng để thực hiện chỉnh lý biến động hàng năm vào bản đồ kết quả điều tra kiểm kê để tổng hợp số liệu thống kê định kỳ bằng phần mềm kiểm kê. Đồng thời, Thông tư số 28 đã được thực hiện qua 1 kỳ kiểm kê và 3 kỳ thống kê đất đai. Kết quả thực hiện đã tạo sự thay đổi lớn về chất lượng số liệu do khắc phục được tình trạng thống kê trùng, sót diện tích và bảo đảm được tính trung thực, thống nhất số liệu thống kê, kiểm kê. Tuy vậy, vẫn còn một số tồn tại, vướng mắc cần được sửa đổi hoàn thiện như: Nguyên tắc thống kê, kiểm kê theo hiện trạng sử dụng đối với cả trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và Biểu 05/TKĐĐ không tổng hợp được diện tích các trường hợp này theo hiện trạng; dẫn đến diện tích đất chưa sử dụng nhiều địa phương tăng lên và việc phê duyệt kết quả kiểm kê rất khó khăn, kéo dài; phần mềm hoạt động chưa ổn định; vướng mắc khi sử dụng số liệu cho xây dựng quy hoạch sử dụng đất…

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 được thực hiện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 đã có nhiều quy định đổi mới về nguyên tắc, phương pháp thực hiện, khắc phục những vấn đề còn tồn tại, bất cập, phần mềm cũng được xây dựng trên cơ sở khắc phục những tồn tại hạn chế của các phần mềm trước đã sử dụng. Hiện tỉnh Thái Nguyên đang tổ chức triển khai thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên theo đúng tinh thần Chỉ thị số 15/CT - TTg của Thủ tướng Chính phủ, Văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của tỉnh Thái Nguyên.

***1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai***

Công tác thông tin đất đại đã thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng, quản lý hệ thống thông tin đất đai và bảo đảm quyền tiếp cận của tổ chức, cá nhân đối với hệ thống thông tin đất đai. Công bố kịp thời, công khai thông tin thuộc hệ thống thông tin đất đai cho các tổ chức, cá nhân. Phổ biến tuyên truyền Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật. Thông báo quyết định của UBND tỉnh và ngành trong lĩnh vực quản lý đất đai cho tổ chức, cá nhân đảm bảo hưởng quyền và lợi ích hợp pháp. Trên mạng thông tin của tỉnh của sở đã tiếp thu phản ảnh của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất để góp phần đưa công tác quản lý Nhà nước về đất đai ngày càng đổi mới và hoàn thiện pháp luật, chính sách về quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh.

***1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất***

Để quản lý tài chính về đất đai, tỉnh Thái Nguyên đã kịp thời xây dựng và phê duyệt Bảng giá đất giai đoạn năm 2020 - 2024 trên địa đàn tỉnh; xây dựng khung giá đất cho thuê và giá bồi thường khi thu hồi đất đối với từng trường hợp cụ thể. Công tác quản lý tài chính về đất đai đảm bảo đúng quy định.

***1.1.11. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản***

Những năm gần đây do có sự đầu tư về cơ sở hạ tầng, một số dự án công nghiệp, dịch vụ và xu hướng đô thị hoá ngày càng phát triển làm cho nhu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tăng cao. Việc quản lý của nhà nước trong lĩnh vực mới thực hiện được ở các khâu đăng ký, hướng dẫn và làm các thủ tục hành chính, cấp giấy chứng nhận, tổ chức thu nộp các khoản thuế, phí lệ phí, còn các nhiệm vụ khác như tổ chức đăng ký hoạt động giao dịch về quyền sử dụng đất, đăng ký phát triển quỹ đất, đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản, tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho thị trường bất động sản, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia giao dịch về quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản, thực hiện các biện pháp bình ổn giá đất, chống đầu cơ đất đai vẫn còn hạn chế.

***1.1.12. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất***

Công tác thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng đất đai luôn được quan tâm sát sao. Cơ quan tài nguyên và môi trường các cấp đã chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp với các sở, ngành liên quan và các huyện, thành phố tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra còn điều hành công tác thanh tra theo các chuyên đề dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; đặc biệt là thanh tra các nội dung về giao đất, cho thuê đất.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ động phối hợp với các cơ quan hữu quan tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các điểm hoạt động khoáng sản trái pháp luật gây ô nhiễm môi trường được dư luận quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ. Đã kịp thời thụ lý và giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền. Qua công tác thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong quản lý đất đai, góp phần đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai đi vào nề nếp.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây nhu cầu sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng và nhà ở của nhân dân tăng nhanh đã gây áp lực lớn đến đất đai, nhất là khu vực đô thị và các trục đường giao thông quan trọng. Việc chuyển nhượng đất nông nghiệp và đất ở nhiều nơi còn chưa đúng pháp luật, việc sử dụng đất sai mục đích và tranh chấp đất đai một số nơi còn diễn ra gay gắt, phức tạp.

***1.1.13. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai***

Công tác kiểm tra, thanh tra thi hành pháp luật đất đai đã được thực hiện thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm, kịp thời phát hiện và xử lý những sai phạm trong quản lý và sử dụng đất đai. Hội đồng nhân dân các cấp tăng cường giám sát thi hành Luật Đất đai, Uỷ ban nhân dân các cấp đã quyết tâm chỉ đạo thực hiện nghiêm túc pháp luật đất đai, nhiều địa phương đã thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính trong quản lý đất đai.

Uỷ ban nhân dân tỉnh thường xuyên chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về đất đai của các cá nhân, đơn vị, tổ chức quản lý sử dụng đất đã góp phần đưa công tác quản lý đất đai vào nề nếp.

***1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng***[***đất đai***](http://luattructuyen.net/)

Với chủ trương giải quyết đơn thư đúng chức năng thẩm quyền, khắc phục việc để đơn thư tồn đọng kéo dài, UBND tỉnh đã ban hành quy trình tiếp dân trong đó quy định đối với công dân khi thực hiện quyền tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và việc tiếp nhận đơn thư của tổ chức và công dân, vận động, giải thích, hướng dẫn để nhân dân hiểu đúng pháp luật, sống và làm theo pháp luật.

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai trong những năm qua được thực hiện khá tốt, xử lý nghiêm, kịp thời và dứt điểm những trường hợp vi phạm như sử dụng đất không đúng mục đích, lấn chiếm đất, tranh chấp đất trong nội bộ nhân dân góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh.

***1.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai***

Việc thành lập Văn phòng Đăng ký đất đai có chức năng tổ chức thực hiện đăng ký sử dụng đất, chỉnh lý biến động sử dụng đất, quản lý hồ sơ địa chính, làm thủ tục trình cấp có thẩm quyền cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đăng ký giao dịch bảo đảm đã góp phần đẩy nhanh các giao dịch về đất đai.

Ngoài ra, Trung tâm Phát triển quỹ đất được thành lập ở cấp tỉnh với chức năng tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và ổn định thị trường bất động sản; phát triển các khu tái định cư, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng,… Tuy mới thành lập, nhưng các hoạt động dịch vụ công đã dần từng bước ổn định về cơ cấu tổ chức và đi vào hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao; đã thực hiện được một số công việc và dịch vụ mà những nhiệm vụ này trước đây do cơ quan nhà nước đảm nhiệm.

## **1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất**

***1.2.1. Hiện trạng sử dụng đất***

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, diện tích tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên là 352.196 ha trong đó:

- Đất nông nghiệp 302.209 ha, chiếm 85,81% diện tích tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp 46.759 ha, chiếm 13,28% diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng 3.228 ha, chiếm 0,91% diện tích tự nhiên.

### **Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Thái Nguyên**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích** (ha) | **Cơ cấu** (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **352.196** | **100** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **302.209** | **85,81** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 42.522 | 12,07 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *29.078* | *8,26* |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 53.651 | 15,23 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 37.938 | 10,77 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 38.269 | 10,87 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 110.923 | 31,49 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *6.341* | *1,80* |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **46.759** | **13,28** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2.764 | 0,78 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 367 | 0,10 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 977 | 0,28 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 217 | 0,06 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 120 | 0,03 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.240 | 0,35 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2.664 | 0,76 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 18.040 | 5,12 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 10.316 | 2,93 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 4.952 | 1,41 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 256 | 0,07 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 151 | 0,04 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 909 | 0,26 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 122 | 0,03 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 45 | 0,01 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 8 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0 | 0,00 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 95 | 0,03 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 882 | 0,25 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 66 | 0,02 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 154 | 0,04 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0 | 0,00 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 10.055 | 2,86 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.738 | 0,78 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 148 | 0,04 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 46 | 0,01 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.228** | **0,91** |

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Thái Nguyên*

*1.2.1.1. Đất nông nghiệp*

a. Đất trồng lúa

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 42.522 ha đất trồng lúa, chiếm 12,07% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 4.041 ha; huyện Đồng Hỷ 4.264 ha; huyện Phú Lương 3.230 ha; huyện Định Hóa 5.364 ha; huyện Đại Từ 6.669 ha; huyện Phú Bình 7.092 ha; thành phố Phổ Yên 5.842 ha; thành phố Sông Công 2.211 ha và thành phố Thái Nguyên 3.809 ha.

*\* Đất chuyên trồng lúa nước* có 29.078 ha, chiếm 8,26% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 2.556 ha; huyện Đồng Hỷ 1.607 ha; huyện Phú Lương 1.881 ha; huyện Định Hóa 4.127 ha; huyện Đại Từ 5.543 ha; huyện Phú Bình 5.249 ha; thành phố Phổ Yên 4.267 ha; thành phố Sông Công 1.382 ha và thành phố Thái Nguyên 2.468 ha.

Phần lớn tại các khu vực chuyên trồng lúa nước đều có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, nên chủ động được nước tưới, tạo điều kiện cho việc thâm canh, tăng năng suất, nâng cao hệ số sử dụng đất, đem lại hiệu quả trong sản xuất, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh.

b. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 53.651 ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 15,23% diện tích tự nhiên. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hình thành các vùng cây công nghiệp cây lâu năm tập trung như chè Tân Cương (thành phố Thái Nguyên), chè Đồng Hỷ…

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố trên địa bàn các phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 3.298 ha; huyện Đồng Hỷ 8.030 ha; huyện Phú Lương 7.515 ha; huyện Định Hóa 5.062 ha; huyện Đại Từ 12.224 ha; huyện Phú Bình 4.522 ha; thành phố Phổ Yên 4.577 ha; thành phố Sông Công 2.790 ha và thành phố Thái Nguyên 5.634 ha.

c. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 37.938 ha đất rừng phòng hộ do các Ban Quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn các huyện và thành phố quản lý, chiếm 10,77% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 15.957 ha; huyện Đồng Hỷ 5.123 ha; huyện Phú Lương 2.713 ha; huyện Định Hóa 9.039 ha; huyện Đại Từ 1.802 ha; thành phố Phổ Yên 2.300 ha; thành phố Sông Công 435 ha và thành phố Thái Nguyên 568 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 38.269 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 10,87% diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bố nhiều trên địa bàn các huyện Võ Nhai 19.938 ha; Định Hóa 5.420 ha và huyện Đại Từ 12.911 ha.

e. Đất rừng sản xuất

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 110.923 ha đất rừng sản xuất chiếm 31,49% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 31.111 ha; Đồng Hỷ 18.852 ha; Phú Lương 14.150 ha; Định Hóa 21.123 ha; Đại Từ 13.005 ha; Phú Bình 5.530 ha; thành phố Phổ Yên 4.276 ha; thành phố Sông Công 969 ha và thành phố Thái Nguyên 1.906 ha.

\* Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 6.341 ha, chiếm 1,80% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Đồng Hỷ 931 ha; Đinh Hóa 5.410 ha.

*1.2.1.2. Đất phi nông nghiệp*

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 46.759 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 13,28% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 3.526 ha; huyện Đồng Hỷ 4.570 ha; huyện Phú Lương 4.980 ha; huyện Định Hóa 3.110 ha; huyện Đại Từ 8.420 ha; huyện Phú Bình 4.349 ha; thành phố Phổ Yên 6.816 ha; thành phố Sông Công 2.534 ha và thành phố Thái Nguyên 8.454 ha.

a. Đất quốc phòng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 2.764 ha đất quốc phòng, chiếm 0,78% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 84 ha; huyện Đồng Hỷ 474 ha; huyện Phú Lương 710 ha; huyện Định Hóa 25 ha; huyện Đại Từ 395 ha; huyện Phú Bình 144 ha; thành phố Phổ Yên 553 ha; thành phố Sông Công 64 ha và thành phố Thái Nguyên 316 ha.

Nhìn chung, công tác quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng thời gian qua đã được thực hiện đúng quy trình, quy định của pháp luật về đất đai, đáp ứng được yêu cầu đất đai cho quy hoạch xây dựng các công trình phòng thủ Quốc gia, như: Thao trường, bãi tập, căn cứ, nơi đóng quân, vừa đảm bảo tốt yêu cầu phòng thủ Quốc gia, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

b. Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 367 ha đất quốc phòng, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 01 ha; huyện Đồng Hỷ 01 ha; huyện Phú Lương 230 ha; huyện Định Hóa 01 ha; huyện Đại Từ 02 ha; huyện Phú Bình 01 ha; thành phố Phổ Yên 03 ha; thành phố Sông Công 12 ha và thành phố Thái Nguyên 117 ha.

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 977 ha đất khu công nghiệp, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên, (Khu công nghiệp Yên Bình và Khu công nghiệp Sông Công), được phân bố trên địa bàn thành phố Phổ Yên 486 ha, thành phố Sông Công 351 ha; huyện Võ Nhai 04 ha và huyện Phú Bình 136 ha.

d. Đất cụm công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 217 ha đất khu công nghiệp, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, được phân bố nhiều trên địa bàn các huyện Võ Nhai 30 ha; Đại Từ 53 ha; Phú Bình 55 ha; thành phố Phổ Yên 19 ha; thành phố Sông Công 33 ha và thành phố Thái Nguyên 28 ha.

đ. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 120 ha đất thương mại, dịch vụ, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung trên địa bàn thành phố Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 1.240 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 33 ha; huyện Đồng Hỷ 74 ha; huyện Phú Lương 45 ha; huyện Định Hóa 38 ha; huyện Đại Từ 352 ha; huyện Phú Bình 23 ha; thành phố Phổ Yên 96 ha; thành phố Sông Công 75 ha và thành phố Thái Nguyên 503 ha.

i. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đến nay toàn tỉnh Thái Nguyên có 2.664 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản như khai thác chì, kẽm, sắt, quặng…, chiếm 0,76% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 445 ha; huyện Đồng Hỷ 448 ha; huyện Phú Lương 242 ha; huyện Định Hóa 08 ha; huyện Đại Từ 1.042 ha; thành phố Phổ Yên 05 ha và thành phố Thái Nguyên 475 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 18.040 ha đất phát triển hạ tầng, chiếm 5,12% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 1.124 ha; huyện Đồng Hỷ 1.488 ha; huyện Phú Lương 1.676 ha; huyện Định Hóa 1.417 ha; huyện Đại Từ 3.416 ha; huyện Phú Bình 2.0310 ha; thành phố Phổ Yên 2.365 ha; thành phố Sông Công 992 ha và thành phố Thái Nguyên 3.532 ha. Trong đó:

*\* Đất giao thông*

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 10.316 ha đất giao thông, chiếm 2,93% diện tích tự nhiên (Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; Cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới), phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 806 ha; huyện Đồng Hỷ 1.058 ha; huyện Phú Lương 1.152 ha; huyện Định Hóa 1.018 ha; huyện Đại Từ 1.472 ha; huyện Phú Bình 1.261 ha; thành phố Phổ Yên 1.139 ha; thành phố Sông Công 652 ha và thành phố Thái Nguyên 1.759 ha.

*\* Đất thủy lợi*

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 4.952 ha đất thủy lợi, chiếm 1,41% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 195 ha; huyện Đồng Hỷ 283 ha; huyện Phú Lương 327 ha; huyện Định Hóa 223 ha; huyện Đại Từ 1.571 ha; huyện Phú Bình 440 ha; thành phố Phổ Yên 886 ha; thành phố Sông Công 149 ha và thành phố Thái Nguyên 878 ha.

*\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 256 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 11 ha; huyện Đồng Hỷ 18 ha; huyện Phú Lương 31 ha; huyện Định Hóa 24 ha; huyện Đại Từ 14 ha; huyện Phú Bình 35 ha; thành phố Phổ Yên 32 ha; thành phố Sông Công 22 ha và thành phố Thái Nguyên 69 ha.

*\* Đất xây dựng cơ sở y tế*

Đến nay trên địa bàn tỉnh có 24 bệnh viện tuyến tỉnh, huyện; 14 phòng khám đa khoa khu vực; 180 trạm y tế với tổng diện tích chiếm đất 151 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở thành phố Thái Nguyên; huyện Đại Từ; Phú Bình; Định Hóa và thành phố Phổ Yên.

Nhìn chung, Thái Nguyên có mạng lưới y tế tương đối đồng bộ ở cả 3 cấp và với hệ thống y tế hiện nay, công tác chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, khám chữa bệnh cho nhân dân được thực hiện khá tốt. Tuy nhiên để hoàn thiện đầy đủ mạng lưới y tế đảm bảo tốt hơn nữa công tác khám, chữa bệnh của người dân thì trong thời gian tới ngoài việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị… cần dành quỹ đất để tiếp tục xây dựng bệnh viện đa khoa các tuyến, trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình và trung tâm y tế dự phòng của các huyện, trạm y tế tại các xã còn thiếu; đồng thời tiến hành mở rộng các trạm y tế xã để đạt chuẩn của ngành.

*\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Hiện nay toàn tỉnh Thái Nguyên có 909 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên; bao gồm diện tích của trường Chính trị tỉnh, trường Đại học, Cao đẳng, Cao đẳng nghề, các trung tâm hướng nghiệp và dạy nghề, các trường trung học phổ thông, các trường trung học cơ sở và tiểu học, trường và điểm trường mầm non, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 60 ha; huyện Đồng Hỷ 44 ha; huyện Phú Lương 60 ha; huyện Định Hóa 51 ha; huyện Đại Từ 82 ha; huyện Phú Bình 58 ha; thành phố Phổ Yên 92 ha; thành phố Sông Công 52 ha và thành phố Thái Nguyên 409 ha.

*\* Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 122 ha đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao, chiếm 0,03% diện tích tự nhiện. Như vậy có thể nhận thấy, hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu luyện tập thể dục - thể thao của nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh là khá đầy đủ, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 02 ha; huyện Đồng Hỷ 10 ha; huyện Phú Lương 11 ha; huyện Định Hóa 20 ha; huyện Đại Từ 35 ha; huyện Phú Bình 21 ha; thành phố Phổ Yên 07 ha; thành phố Sông Công 05 ha và thành phố Thái Nguyên 10 ha.

\* Đất công trình năng lượng, đến năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 45 ha đất công trình năng lượng, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, được phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố.

*\* Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Năm 2020, tỉnh có 08 ha đất công trình bưu chính, viễn thông, được phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố.

*\* Đất cơ sở tôn giáo*

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 95 ha đất cơ sở tôn giáo, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Phú Bình 33 ha; thành phố Thái Nguyên 20 ha; thành phố Phổ Yên 14 ha và huyện Đại Từ 16 ha.

*\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 882 ha đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 25 ha; huyện Đồng Hỷ 52 ha; huyện Phú Lương 67 ha; huyện Định Hóa 45 ha; huyện Đại Từ 148 ha; huyện Phú Bình 104 ha; thành phố Phổ Yên 137 ha; thành phố Sông Công 65 ha và thành phố Thái Nguyên 240 ha.

*\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Năm 2020, diện tích đất có di tích - lịch sử của tỉnh Thái Nguyên có 66 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Được phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Đại Từ, Võ Nhai, Định Hóa và huyện Phú Lương.

*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Năm 2020, toàn tỉnh Thái Nguyên có 154 ha đất bãi thải, xử lý chất thải, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Võ Nhai 01 ha; huyện Đồng Hỷ 08 ha; huyện Phú Lương 09 ha; huyện Định Hóa 05 ha; huyện Đại Từ 19 ha; huyện Phú Bình 07 ha; thành phố Phổ Yên 28 ha; thành phố Sông Công 25 ha và thành phố Thái Nguyên 52 ha.

Nhìn chung, diện tích dành cho các khu chôn lấp, bãi thải, xử lý chất thải hiện nay còn ít, chưa quy hoạch theo chương trình “xây dựng nông thôn mới”, chất thải chưa được xử lý nên cũng ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường.

h. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 10.055 ha đất ở tại nông thôn, chiếm 2,86% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các Võ Nhai 777 ha; Đồng Hỷ 874 ha; Phú Lương 1.311 ha; Định Hóa 893 ha; Đại Từ 2.004 ha; Phú Bình 1.092 ha; thành phố Thái Nguyên 931 ha; thành phố Sông Công 293 ha và thành phố Phổ Yên 1.881 ha. Bình quân đất ở nông thôn trên người lên đến 366 m2 tuy nhiên, trong thời gian tới ưu tiên mở rộng diện tích đất ở nông thôn tại các khu vực tái định cư vùng sạt lở, ở những nơi có nhu cầu cấp thiết, còn lại tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn hiện có để tăng diện tích nhà ở, khai thác hiệu quả quỹ đất ở nông thôn hiện hữu.

j. Đất ở tại đô thị

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 2.738 ha đất ở tại đô thị, chiếm 0,78% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố như: Thái Nguyên 1.426 ha; Sông Công 446 ha; Phổ Yên 391 ha; Đại Từ 154 ha…

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 148 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan để xây dựng các khu trung tâm hành chính các cấp, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, huyện Võ Nhai 14 ha; huyện Đồng Hỷ 14 ha; huyện Phú Lương 15 ha; huyện Định Hóa 14 ha; huyện Đại Từ 17 ha; huyện Phú Bình 13 ha; thành phố Phổ Yên 10 ha; thành phố Sông Công 08 ha và thành phố Thái Nguyên 41 ha. Hiện tại, trụ sở làm việc của một số đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh còn nhỏ hẹp, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu làm việc cần được mở rộng hoặc xây dựng mới.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 46 ha đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; để xây dựng trụ sở các đơn vị sự nghiệp của các sở, ngành; các đơn vị sự nghiệp. Phân bố chủ yếu tại thành phố Thái Nguyên; Sông Công và Phú Lương…

*1.2.1.3. Đất chưa sử dụng*

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Thái Nguyên còn 3.228 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,91% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn các huyện Võ Nhai 1.969 ha; Đồng Hỷ 715 ha; Định Hóa 148 ha; Đại Từ 82 ha và Phú Lương 233 ha; Phú Bình 02 ha; thành phố Phổ Yên 13 ha và thành phố Thái Nguyên 66 ha.

## ***1.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020***

Trong quá trình quản lý, khai thác sử dụng, đất đai luôn có sự biến động do sự tác động khách quan cũng như hoạt động chủ quan của con người. Qua tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đai từ năm 2015 đến năm 2020 cho thấy tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên giảm 468 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do năm 2019 tỉnh Thái Nguyên tổng kiểm kê đất đai theo thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; số liệu được xuất từ bản đồ khoanh đất và thực hiện tiếp biên giữa các đơn vị hành chính trong và ngoài tỉnh đảm bảo chính xác. Số liệu hiện trạng năm 2019 được kế thừa số liệu từ các kỳ kiểm kê trước và cập nhật biến động từng năm. Vì vậy số liệu về diện tích tự nhiên có thay đổi.

*1.2.1.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp*

### **Bảng 02: Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2015-2020**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng**  **năm 2015** | | **Hiện trạng**  **năm 2020** | | **Tăng (+), giảm (-) ha** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **303.674** | **86,11** | **302.209** | **85,81** | **-1.465** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 45.253 | 12,83 | 42.522 | 12,07 | -2.731 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 29.574 | 8,39 | 29.078 | 8,26 | -496 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 51.177 | 14,51 | 53.651 | 15,23 | 2.474 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 36.852 | 10,45 | 37.938 | 10,77 | 1.086 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 39.359 | 11,16 | 38.269 | 10,87 | -1.090 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 109.812 | 31,14 | 110.923 | 31,49 | 1.111 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  | 6.341 | 1,8 | 6.341 |

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất nông nghiệp của Thái Nguyên giảm 1.465 ha, trong đó:

*a) Biến động sử dụng đất trồng lúa*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 45.253 ha đất trồng lúa.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất trồng lúa giảm 3.743 ha để chuyển sang các loại đất như đất trồng cây hàng năm 385 ha; đất trồng cây lâu năm 955 ha; đất rừng sản xuất 56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 86 ha; đất nông nghiệp khác 44 ha; đất ở tại nông thôn 281 ha; đất ở tại đô thị 187 ha; các loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 297 ha; đất quốc phòng 17 ha, đất an ninh 9 ha và các loại đất phi nông nghiệp khác.

Mặt khác trong giai đoạn 2016 - 2020 đất trồng lúa tăng 1.014 ha được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 265 ha; đất rừng sản xuất 27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 38 ha; diện tích còn lại là do xác định lại địa giới hành theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

Diện tích đất trồng lúa trong giai đoạn 2016 -2020 thực giảm 2.731 ha.

*b) Biến động sử dụng đất trồng cây lâu năm*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 51.177 ha đất trồng cây lâu năm.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất trồng cây lâu năm giảm 3.375 ha để chuyển sang các loại đất như: đất trồng lúa 118 ha; đất trồng cây hàng năm khác 157 ha; đất rừng sản xuất 1.041 ha; đất rừng phòng hộ 4 ha; đất rừng đặc dụng 3 ha; đất nuôi trồng thủy sản 41 ha; đất nông nghiệp khác 50 ha; đất ở tại nông thôn 50 ha; đất ở tại đô thị 137 ha; đất quốc phòng 29 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 328 ha; đất có mục đích công cộng 249 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 43 ha và các loại đất phi nông nghiệp khác.

Mặt khác trong giai đoạn này đất trồng cây lâu năm tăng 5.847 ha, diện tích tăng được chuyển sang từ đất trồng lúa 955 ha; đất trồng cây lâu năm 1.286 ha; rừng sản xuất 1.014 ha; đất rừng đặc dụng 12 ha; đất rừng phòng hộ 115 ha; đất nuôi trồng thủy sản 123 ha; diện tích còn lại là do xác định lại địa giới hành theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

Diện tích đất trồng cây lâu năm trong giai đoạn 2016-2020 thực tăng 2.474 ha.

*c) Biến động sử dụng đất rừng phòng hộ*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 36.852 ha đất rừng phòng hộ.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh giảm 5748 ha để chuyển sang các loại đất khác như: đất rừng sản xuất 2.387 ha; đất rừng đặc dụng 475 ha; đất trồng cây lâu năm 115 ha; các loại đất phi nông nghiệp 70 ha và tăng khác 2.695 ha.

Mặt khác trong giai đoạn này đất rừng phòng hộ giảm 5.748 ha để chuyển do chuyển sang các loại đất khác trong quá trình rà soát 3 loại rừng: đất rừng đặc dụng 1.756 ha; rừng sản xuất 3.325 ha và diện tích còn lại do cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ.

Diện tích đất rừng phòng hộ trong giai đoạn 2016-2020 thực tăng 1.086 ha.

*d) Biến động sử dụng đất rừng đặc dụng*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 39.359 ha đất rừng đặc dụng

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất rừng đặc dụng giảm 7.304 ha để chuyển sang các loại đất khác trong quá trình điều chỉnh lại ranh giới 3 loại rừng: đất rừng sản xuất 1.561 ha; đất rừng đặc phòng hộ 1.756 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp 45 ha, diện tích còn lại là do cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ.

Mặt khác trong quá trình rà soát 3 loại rừng đất rừng đặc dụng tăng lên 6.214 ha, được chuyển sang từ các loại đất như: đất 4.509 ha; đất rừng phòng hộ 475 ha; đất chưa sử dụng 106 ha, diện tích còn lại là do cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ.

Diện tích đất rừng đặc dụng trong giai đoạn 2016-2020 thực giảm 1.090 ha.

*e) Biến động sử dụng đất rừng sản xuất*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 109.812 ha đất rừng sản xuất.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất rừng sản xuất giảm 11.486 ha so với năm 2015 để chuyển sang các loại đất khác trong quá trình rà soát, điều chỉnh lại ranh giới 3 loại rừng và một phần do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào khoanh nuôi, tái sinh rừng và chuyển sang đất phi nông nghiệp 901 ha.

Mặt khác trong giai đoạn này diện tích đất rừng sản xuất tăng 12.596 trong quá trình rà soát 3 loại rừng. Như vậy trong giai đoạn 2016-2020 diện tích đất rừng sản xuất thực tăng 1.111 ha.

*1.2.1.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp*

### **Bảng 3: Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2015-2020**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng**  **năm 2015** | | **Hiện trạng**  **năm 2020** | | **Tăng (+), giảm (-) ha** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện  tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **44.209** | **12,54** | **46.759** | **13,28** | **2.550** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3.429 | 0,97 | 2.764 | 0,78 | -665 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 476 | 0,13 | 367 | 0,1 | -109 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 492 | 0,14 | 977 | 0,28 | 485 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 201 | 0,06 | 217 | 0,06 | 16 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 27 | 0,01 | 120 | 0,03 | 93 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.195 | 0,34 | 1.240 | 0,35 | 45 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2.559 | 0,73 | 2.664 | 0,76 | 105 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 12.504 | 3,55 | 18.040 | 5,12 | 5.536 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT |  |  | 10.316 | 2,93 |  |
| - | Đất thủy lợi | DTL |  |  | 4.952 | 1,41 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 39 | 0,01 | 256 | 0,07 | 217 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 135 | 0,04 | 151 | 0,04 | 16 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 847 | 0,24 | 909 | 0,26 | 62 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 134 | 0,04 | 122 | 0,03 | -12 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL |  |  | 45 | 0,01 |  |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV |  |  | 8 |  |  |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |  |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 6 |  | 95 | 0,03 | 89 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 783 | 0,22 | 882 | 0,25 | 99 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 50 | 0,01 | 66 | 0,02 | 16 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 155 | 0,04 | 154 | 0,04 | -1 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 9.746 | 2,76 | 10.055 | 2,86 | 309 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.175 | 0,62 | 2.738 | 0,78 | 563 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 141 | 0,04 | 148 | 0,04 | 7 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 46 | 0,01 | 46 | 0,01 |  |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 44.209 ha đất phi nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên tăng thêm 2.550 ha so với năm 2015. Trong đó:

*a) Đất quốc phòng*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 3.429 ha đất quốc phòng.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất quốc phòng của tỉnh giảm 665 ha so với năm 2015, nguyên nhân ngoài việc rà soát, chuyển trả địa phương quỹ đất quốc phòng chưa sử dụng đến.

*b) Đất an ninh*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 476 ha đất an ninh.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất an ninh của tỉnh giảm 109 ha so với năm 2015, nguyên nhân do cập nhật lại số liệu đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nên đã xác định đúng thực tế các khu vực ngành công an đang quản lý, sử dụng.

*c) Đất khu công nghiệp*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 492 ha đất khu công nghiệp.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất khu công nghiệp tăng 485 ha với năm 2015 do trong kỳ thực hiện xây dựng, mở rộng một số khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh như: Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2); Khu công nghiệp Điềm Thụy,…

*d) Đất cụm công nghiệp*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 201 ha đất khu công nghiệp.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất khu công nghiệp tăng 16 ha với năm 2015 do trong kỳ thực hiện xây dựng, mở rộng một số cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

*đ) Đất thương mại, dịch vụ*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 27 ha đất thương mại, dịch vụ.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ của tỉnh tăng 93 ha so với năm 2015 (tăng do quy hoạch các trung tâm thương mại và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh).

*e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 1.195 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 45 ha so với năm 2015 (do quy hoạch các khu sản xuất kinh doanh và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh).

*g) Đất* *sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 2.559 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 105 ha so với năm 2015. Nguyên nhân trong giai đoạn này có cấp phép để khai thác các mỏ khái thác khoáng sản trên địa bàn các huyện, thành phố.

*h) Đất phát triển hạ tầng*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 12.504 ha đất phát triển hạ tầng

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng tăng thêm 5.536 ha so với năm 2015.

+ Đất giao thông tăng do đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông huyết mạch, giao thông nội thị, nội đồng trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất thủy lợi tăng do đầu tư xây dựng, cải tạo các hệ thông kênh, mương và các hồ thủy lợi trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 39 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng thêm 217 ha. Nguyên nhân do xây dựng mới các công trình văn hóa trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 135 ha đất xây dựng cơ sở y tế.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 16 ha. Nguyên nhân do xây dựng mới các phòng khám, bệnh viện, nâng cấp mở rộng các cơ sở y tế trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 847 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo. Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo tăng thêm 62 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng thêm cho mở rộng, xây dựng mới các trường Mầm non, trường TH, THCS, THPT…

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 134 ha đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao giảm 12 ha so với năm 2015. Nguyên nhân giảm do phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai và cập nhật số liệu ở các địa phương, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính; ngoài ra các cơ sở đất thể dục – thể thao đã được chuyển mục đích sử dụng đất sang các loại hình sử dụng khác có mục đích phù hợp hơn.

+ Đất công trình năng lượng tăng do đầu tư làm mới các nhà trực vận hành điện, cấp điện cho các thôn, bản và các đường dây cao áp, hạ áp…

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông tăng do giai đoạn mở mới, nâng cấp-cải tạo các điểm, trạm phát sóng, các công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn các huyện, thành phố…

+ Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 6 ha đất cơ sở tôn giáo.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 89 ha với năm 2015. Nguyên nhân tăng do phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai và cập nhật số liệu ở các địa phương đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính; ngoài ra thực hiện xây dựng mới, mở rộng đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn các huyện.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 783 ha đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng thêm 99 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng thêm do thực hiện dự án xây dựng nghĩa trang An Lạc Viên… và xây dựng các khu nghĩa trang nhỏ lẻ trên địa bàn các xã.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên 50 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 16 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các khu di tích lịch sử ATK trên các huyện Định Hóa, Đại Từ và việc rà soát, xác định lại diện tích các di tích, lịch sử.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 155 ha đất bãi thải, xử lý chất thải.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 01 ha so với năm 2015 do một số bãi thải, xử lý chất thải đã ngưng sử dụng và do phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai.

*j) Đất ở tại nông thôn*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 9.746 ha đất ở tại nông thôn.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm 309 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do việc đầu tư xây dựng các khu dân cư tập trung, khu tái định cư trên địa bàn các huyện, thành phố và do đo đạc bổ sung bản đồ địa chính đã cập nhật chính xác diện tích của các hộ gia đình, cá nhân.

*k) Đất ở tại đô thị*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 2.175 ha đất ở tại đô thị.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 563 ha. Nguyên nhân một do đo đạc bổ sung bản đồ địa chính đã cập nhật chính xác diện tích của các hộ gia đình, cá nhân; một phần do sát nhập các đơn vị hành chính cấp xã đã chuyển đổi từ đất ở tại nông thôn thành đất ở tại đô thị và được đầu tư xây dựng các khu đô thị trên địa bàn thành phố và một số huyện.

*l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 141 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan;

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm 07 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do đầu tư xây dựng, mở rộng các trụ sở cơ quan làm việc trên địa bàn các huyện, thành phố.

*m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 46 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không biến động so với năm 2015.

*1.2.1.3. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng*

Năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có 4.781 ha đất chưa sử dụng.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất chưa sử dụng giảm 1.553 ha so với năm 2015. Diện tích đất chưa sử dụng giảm mạnh, nguyên nhân giảm chủ yếu do nhân dân đã đẩy mạnh trồng rừng, khai hoang mở rộng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; diện tích đất núi đá không có rừng cây được thu hồi giao đất cho các tổ chức kinh tế để khai thác đá làm vật liệu xây dựng,...

# **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

## **2.1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Nguyên *(đã được Chính phủ phê duyệt tại theo Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/5/2018);* Qua việc theo dõi tình hình thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, qúa trình chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất trong giai đoạn 2016 - 2020. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh cụ thể như sau:

### **Bảng 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước đến năm 2020**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)[[2]](#footnote-2)** | **Kết quả thực hiện** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích (ha) | So sánh | | |
| Tăng (+), giảm (-)  ha | Tỷ lệ  (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **292.469** | **302.209** | **9.740** | **103,33** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 39.000 | 42.524 | 3.524 | 109,04 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *26.870* | *29.080* | *2.210* | *108,22* |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 51.815 | 53.649 | 1.834 | 103,54 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 35.941 | 37.937 | 1.996 | 105,55 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 43.360 | 38.269 | -5.091 | 88,26 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 99.573 | 110.922 | 11.349 | 111,40 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  | *6.341* | *6.341* |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **56.953** | **46.759** | **-10.194** | **82,10** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 5.870 | 2.764 | -3.106 | 47,09 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 712 | 367 | -345 | 51,52 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.420 | 977 | -443 | 68,77 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 712 | 217 | -495 | 30,41 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 920 | 120 | -800 | 13,07 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.979 | 1.240 | -739 | 62,64 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 3.840 | 2.664 | -1.176 | 69,38 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 15.161 | 16.844 | 1.683 | 111,10 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 50 | 256 | 206 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 153 | 151 | -2 | 98,39 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 928 | 909 | -19 | 97,97 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 444 | 122 | -322 | 27,41 |
| 2.9 | Đất có di tích, danh thắng | DDT | 107 | 66 | -41 | 61,68 |
| + | Đất di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 107 | 66 | -41 | 61,68 |
| + | Đất danh lam thắng cảnh |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 267 | 154 | -113 | 57,62 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 10.237 | 10.055 | -182 | 98,23 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 3.184 | 2.738 | -446 | 86,00 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 346 | 148 | -198 | 42,73 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 55 | 46 | -9 | 82,82 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 120 | 95 | -25 | 78,88 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1.234 | 882 | -352 | 71,47 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.242** | **3.228** | **-14** | **99,57** |

**2.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp**

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 292.469 ha đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện đến năm 2020 có 302.209 ha, cao hơn 9.740 ha (đạt 103,33%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

Nguyên nhân đất nông nghiệp còn lớn hơn so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt là do tình hình kinh tế trong những năm qua bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến khả năng triển khai thực hiện các dự án, đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo kế hoạch. Vì vậy một số công trình chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 phải chuyển sang giai đoạn 2021 - 2030 hoặc hủy bỏ; các công trình này chủ yếu sử dụng từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*a) Đất trồng lúa*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 39.000 ha đất trồng lúa. Kết quả thực hiện đến năm 2020 có 42.524 ha, cao hơn 3.524 ha so (đạt 109,04%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

*b) Đất trồng cây lâu năm*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 51.815 ha đất trồng cây lâu năm. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 53.649 ha, cao hơn 1.834 ha (đạt 103,54%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

Nguyên nhân: Do trong thời gian qua một số cây lâu năm như chè, cây ăn quả,…mang lại hiệu quả kinh tế cao nên trên địa bàn tỉnh đã chuyển đổi một số loại đất trồng cây hàng năm khác, rừng sản xuất và khai thác quỹ đất chưa sử dụng sang trồng cây lâu năm. Ngoài ra đất trồng cây lâu năm tăng thêm một phần do tách ra từ đất ở (do trước đây thửa đất ở + cây lâu năm được kiểm kê là đất ở, nay tách phần đất ở riêng và đất cây lâu năm riêng).

*c) Đất rừng phòng hộ*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 35.941 ha đất rừng phòng hộ. Kết quả thực hiện đến năm 2020, đất rừng phòng hộ có 37.937 ha, cao hơn 1.996 ha (đạt 105,55%) so với với chỉ tiêu được phê duyệt.

Nguyên nhân: do kết quả rà soát 3 loại rừng (một số diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất rừng sản xuất nằm xen kẽ trong các khu rừng phòng hộ) chuyển sang đất rừng phòng hộ và khai hoang, cải tạo quỹ đất chưa sử dụng đưa vào khoanh nuôi phục hồi rừng.

*d) Đất rừng đặc dụng*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 43.360 ha đất rừng đặc dụng. Kết quả thực hiện đến năm 2020 có 38.269 ha đất rừng đặc dụng, chưa thực hiện 5.091 ha (đạt 88,26 %) so với chỉ tiêu được phê duyệt.

*e) Đất rừng sản xuất*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 99.573 ha đất rừng sản xuất. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 110.923 ha, thực hiện vượt 11.349 ha (đạt 111,40%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

Nguyên nhân: do kết quả rà soát 3 loại rừng và khai hoang, cải tạo quỹ đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng.

**2.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp**

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 56.953 ha đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện đến năm 2020 mới đạt 46.759 ha, chưa thực hiện 10.194 ha (đạt 82,10%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong nhóm đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

*a) Đất quốc phòng*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 5.870 ha đất quốc phòng. Kết quả thực hiện đến năm 2020 mới đạt 2.764 ha, chưa thực hiện 3.106 ha (đạt 47,09%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt. Nguyên nhân là do trong giai đoạn 2016-2020 có một phần diện tích đất quốc phòng không sử dụng trả lại địa phương quản lý. Ngoài ra một số công trình đăng ký trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 chưa thực hiện được như: Thao trường bắn Trung đoàn 246 - Sư đoàn 346 Quân khu I tại huyện Phú Lương; Di dời kho chứa thuốc nổ K602 tại thành phố Phổ Yên; Trường bắn, thao trường huấn luyện của Lữ đoàn 210 tại TP Sông Công; Mở rộng Tiểu đoàn 4 - Lữ đoàn 210 - Quân Khu I tại TP Thái Nguyên,…

*b) Đất an ninh*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 712 ha đất an ninh. Kết quả thực hiện đến năm 2020 mới đạt 367 ha, chưa thực hiện 345 ha (đạt 51,52%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt. Nguyên nhân là do trong giai đoạn 2016 - 2020 một phần diện tích đất an ninh không sử dụng trả lại cho địa phương quản lý. Ngoài ra một số công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 chưa thực hiện được như: Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy cứu hộ cứu nạn tại các huyện TP Thái Nguyên, TP Phổ Yên; Phú Bình, Phú Lương,…

*c) Đất khu công nghiệp*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 1.420 ha đất khu công nghiệp. Kết quả thực hiện đến năm 2020 mới đạt 977 ha, chưa thực hiện 443 ha (đạt 68,77%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt. Nguyên nhân do một số khu công nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện được như: Khu công nghiệp Điềm Thụy; Khu công nghiệp Nam Phổ Yên; Khu công nghiệp Sông Công 2; Khu công nghiệp Quyết Thắng,…

*d) Đất cụm công nghiệp*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 712 ha đất cụm công nghiệp. Kết quả thực hiện đến năm 2020 mới đạt 217 ha, chưa thực hiện 495 ha (đạt 30,41%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt. Nguyên nhân là do một số cụm công nghiệp trong điều chỉnh quy hoạch nhưng đến nay chưa thực hiện được như: Cụm công nghiệp Cao Ngạn 1, cụm công nghiệp số 1, cụm công nghiệp số 5 tại thành phố Thái Nguyên; Cụm công nghiệp Nguyên Gon và cụm công nghiệp Lương Sơn tại TP Sông Công; Cụm công nghiệp Kim Sơn huyện Định Hóa; Cụm công nghiệp Yên Ninh huyện Phú Lương,…

*e) Đất thương mại, dịch vụ*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 920 ha đất thương mại, dịch vụ. Kết quả được 120 ha, chưa thực hiện 800 ha (đạt 13,07%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình đăng ký trong điều chỉnh quy hoạch nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được như: Dự án du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên huyện Đồng Hỷ; Dự án khu bảo tồn làng nhà sàn du lịch sinh thái Thái Hải; Khu du lịch dược liệu, biệt thự nghỉ dưỡng Hồ Núi Cốc, Khu sinh thái An Bình tại thành phố Thái Nguyên; Khu du lịch sinh thái Phượng Hoàng huyện Võ Nhai,…

*g) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 1.979 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện được 1.240 ha, chưa thực hiện 739 ha (đạt 62,64%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

*h) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 3.840 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Kết quả thực hiện đến năm 2020 được 2.664 ha, chưa thực hiện 1.176 ha (đạt 69,38%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

*i) Đất phát triển hạ tầng*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 15.161 ha đất phát triển hạ tầng. Kết quả thực hiện đến năm 2020 được 16.844 ha, thực hiện vượt 1.176 ha (đạt 118,99%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt. Nguyên nhân là do trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh triển khai xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ quá trình đô thị hóa và đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Ngoài ra theo chỉ tiêu thống kê mới của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT thì các loại đất: đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất có di tích lịch sử - văn hóa và đất bãi thải, xử lý chất thải được thống kê vào đất phát triển hạ tầng.

*i1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 50 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đạt 256 ha.

*i2) Đất xây dựng cơ sở y tế*: Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 153 ha đất xây dựng cơ sở y tế. Kết quả thực hiện được 151 ha, đạt 98,39% so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

*i3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 928 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo. Kết quả thực hiện được 909 ha, đạt 97,97% so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

*i4) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**:* Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 444 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao. Kết quả thực hiện được 122 ha, chưa thực hiện 322 ha (đạt 27,41%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

*k) Đất có di tích**, danh thắng:* Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 107 ha đất có di tích, danh thắng. Kết quả thực hiện mới đạt 66 ha, chưa thực hiện 41 ha (đạt 61,68%) so với chỉ tiêu được phê duyệt.

*l) Đất ở tại nông thôn*

Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/5/2018, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 10.237 ha đất ở tại nông thôn, tuy nhiên đến nay đã thực hiện được 10.055 ha, chưa thực hiện 182 ha (đạt 98,23%) so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

*m) Đất ở tại đô thị*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 3.184 ha đất ở tại đô thị. Kết quả thực hiện được 2.738 ha, chưa thực hiện 446 ha (đạt 86,00%) so với chỉ tiêu được phê duyệt.

*n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 346 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan. Kết quả đã thực hiện được 148 ha, chưa thực hiện 198 ha (đạt 42,73%) so với chỉ tiêu được phê duyệt.

*o) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 55 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Kết quả thực hiện được 46 ha, chưa thực hiện 9 ha (đạt 82,82%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

*p) Đất cơ sở tôn giáo:* Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 120 ha đất cơ sở tôn giáo. Kết quả đã thực hiện được 95 ha, chưa thực hiện 25 ha (đạt 78,88%) so với chỉ tiêu được phê duyệt.

*q) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên sẽ có 1.234 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Kết quả thực hiện được 882 ha, chưa thực hiện 352 ha (đạt 71,47%) so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

**2.1.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng**

Theo Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên còn 3.242 ha đất chưa sử dụng, thực hiện đến năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh là 3.228 ha, chưa khai thác 14 ha (đạt 99,57%) so với chỉ tiêu được duyệt, để đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.

## **2.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất**

***2.2.1. Kết quả chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp***

Thực hiện Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ, Chính phủ cho phép tỉnh Thái Nguyên được phép chuyển 12.602 ha đất nông nghiệp để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp như: đất quốc phòng 2.459 ha; đất an ninh 896 ha; đất khu công nghiệp 507 ha; đất thương mại dịch vụ 827 ha; đất phát triển hạ tầng 2.634 ha; đất ở tại đô thị 932 ha; đất ở tại nông thôn 747 ha và các loại đất nông nhiệp khác.

Thực hiện đến năm 2020 mới chuyển 3.040 ha đất nông nghiệp sang các loại đất phi nông nghiệp. Diện tích chưa thực hiện được là 9.562 ha, đạt 24,12% so với chỉ tiêu Chính phủ cho phép. Trong đó:

*- Đất trồng lúa*: Theo chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt, đất trồng lúa dự kiến 4.910 ha sang các đất phi nông nghiệp (đất an ninh 51 ha; đất khu công nghiệp 678 ha; đất cụm công nghiệp 383 ha; đất thương mại dịch vụ 419 ha; đất phát triển hạ tầng 1.387 ha và các loại đất khác 1.992 ha).

Thực hiện đến năm 2020 mới chuyển được 1.304 ha đất nông nghiệp sang các loại đất phi nông nghiệp, đạt 26,56% so với chỉ tiêu Chính phủ cho phép, chưa thực hiện chuyển 3.606 ha.

*- Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu được phép chuyển là 1.237 ha đất trồng cây lâu năm sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp như: đất quốc phòng 50 ha; đất an ninh 124 ha; đất khu công nghiệp 82 ha; đất cụm công nghiệp 52 ha; đất thương mại dịch vụ 83 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 65 ha; đất phát triển hạ tầng 325 ha; đất ở tại nông thôn 71 ha; đất ở tại đô thị 127 ha và các loại đất phi nông nghiệp khác.

Thực hiện đến năm 2020 đã chuyển được 578 ha đất trồng cây lâu năm sang các loại đất phi nông nghiệp, đạt 46,73% so với chỉ tiêu Chính phủ cho phép, chưa thực hiện chuyển 659 ha.

*- Đất rừng phòng hộ*: Chỉ tiêu được phép chuyển là 188 ha đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp như: đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 130 ha; đất có mục đích công cộng 20 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 3 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 13 ha.

Thực hiện đến năm 2020 đã chuyển được 11 ha để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp, đạt 5,85% chỉ tiêu Chính phủ cho phép, diện tích chưa chuyển được là 177 ha.

*- Đất rừng đặc dụng*: Chỉ tiêu được phép chuyển là 44 ha đất rừng đặc dụng sang các loại đất phi nông nghiệp như: đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 5 ha; đất có mục đích công cộng 18 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 5 ha; đất tôn giáo tín ngưỡng 4 ha và các loại đất phi nông nghiệp còn lại 11 ha. Thực hiện đến năm 2020 chưa thực hiện chuyển diện tích đất rừng đặc dụng theo chỉ tiêu Chính phủ cho phép.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu Chính phủ cho phép chuyển 5.138 ha đất rừng sản xuất sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp như: đất quốc phòng 2.396 ha; đất an ninh 6 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1.281 ha; đất có mục đích công cộng là 5.138 ha.

Thực hiện đến năm 2020 mới chuyển được 650 ha sang các loại đất phi nông nghiệp. Diện tích chưa thực hiện được là 4.488 ha, đạt 12,65% chỉ tiêu Chính phủ cho phép.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu Chính phủ cho phép chuyển 95 ha từ đất nuôi trồng thủy sản sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp như: đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 38 ha; đất có mục đích công cộng 25 ha; đất ở tại nông thôn 8 ha; đất ở tại đô thị 14 ha và các loại đất phi nông nghiệp khác 10 ha.

Thưc hiện đến năm 2020 được 85 ha để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Diện tích chưa thực hiện được là 10 ha, đạt 89,47% chỉ tiêu Chính phủ cho phép.

### **Bảng 05: Kết quả chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/5/2018** | **Kết quả thực hiện[[3]](#footnote-3)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đã thực  hiện | Tăng (+); giảm (-) | Tỷ lệ % |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100 |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **12.602** | **3.040** | **-9.562** | **24,12** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 4.910 | 1.304 | -3.606 | 26,56 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 2.233 | 694 | -1.539 | 31,08 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 972 | 378 | -594 | 38,89 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.237 | 578 | -659 | 46,73 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 188 | 11 | -177 | 5,85 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 44 | 0 | -44 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 5.138 | 650 | -4.488 | 12,65 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 95 | 85 | -10 | 89,47 |

#### *2.2.2. Kết quả chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp*

- Đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu Chính phủ cho phép chuyển từ trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 222 ha; thực hiện đến năm 2020 đã chuyển được 122 ha, đạt 54,95% chỉ tiêu Chính phủ cho phép, diện tích chưa thực hiện được là 100 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu Chính phủ cho phép chuyển từ trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản là 62 ha; thực hiện đến năm 2020 đã chuyển được 5 ha, đạt 8,06% chỉ tiêu, diện tích chưa thực hiện được là 57 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu Chính phủ cho phép chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang đất nuôi trồng thủy sản là 6 ha; kết quả đến năm 2020 chưa thực hiện được.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: Chỉ tiêu Chính phủ cho phép chuyển từ đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 3 ha; kết quả đến năm 2020 chưa thực hiện được.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: Chính phủ cho phép chuyển 5.869 ha đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp không phải là rừng; thực hiện đến năm 2020 mới đạt 200 ha, diện tích chưa thực hiện được là 5.489 ha.

### **Bảng 06: Kết quả đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/5/2018** | **Kết quả thực hiện[[4]](#footnote-4)** | | |
| Đã thực hiện | Tăng (+); giảm (-) | Tỷ lệ % |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(5)-(4)* | *(7)=(5)/(4)\*100* |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **28.526** | **1.485** | **-27.041** | **5,21** |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 222 | 122 | -100 | 54,95 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 62 | 5 | -57 | 8,06 |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | 6 | 0 | -6 |  |
| 2.4 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | 3 | 0 | -3 |  |
| 2.5 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 5.689 | 200 | -5.489 | 3,52 |

#### *2.2.3. Kết quả chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở*

Theo Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ cho phép tỉnh Thái Nguyên chuyển diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 97 ha; kết quả thực hiện đến hết năm 2020 đã thực hiện chuyển 108 đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở, cao hơn 11 ha.

## **2.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.**

#### *2.3.1. Những mặt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước*

Kế hoạch sử dụng đất đã giữ vai trò quan trọng trong việc tăng cường hiệu lực và hiệu quả của quản lý nhà nước về đất đai, góp phần tích cực vào việc phát huy tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chuyển đổi cơ cấu lao động thông qua chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, tạo việc làm mới, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định quỹ đất sản xuất nông nghiệp, bảo vệ quỹ đất trồng lúa, đảm bảo mục tiêu cung cấp đủ lương thực trong nước.

- Kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai

Thông qua công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người dân được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

- Kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường

Ngoài ra kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng trồng kinh tế. Việc giao đất, giao rừng đã ngăn chặn được tình trạng suy thoái rừng nghiêm trọng, hạn chế được nạn chặt phá rừng trái phép, góp phần duy trì ổn định diện tích rừng trên các lâm phần được giao khoán mà còn góp phần nâng cao đời sống của hộ gia đình nhận khoán, tạo động lực khuyến khích họ tích cực tham gia vào công tác bảo vệ rừng.

- Kế hoạch sử dụng đất tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh

Kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh. Thông qua kế hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Đặc biệt đã tạo điều kiện để kinh tế vùng sâu, vùng xa của tỉnh đã thoát khỏi tình trạng tự cung, tự cấp và chuyển sang sản xuất hàng hóa, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, từng bước đáp ứng được nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

Sự tham gia của người dân trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất từng bước đã phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

#### 2.3.2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Xuất phát từ yêu cầu thực tế của địa phương muốn nhanh chóng nắm bắt thời cơ và vận hội mới, nên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã có những bước đi mang tính đột phá, một số chỉ tiêu dự báo trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội bị thay đổi. Chính vì vậy, những cơ sở, căn cứ để dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch chưa lường hết được khả năng biến động sử dụng đất của từng ngành, lĩnh vực, đặc biệt là sức hút đầu tư trong các lĩnh vực dịch vụ, thương mại, sản xuất.

Quy hoạch của các ngành chưa thực sự đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, thường xuyên điều chỉnh nên chưa phát huy hết hiệu quả.

Một số công trình, dự án phát sinh nằm ngoài quy hoạch dẫn đến một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã không còn phù hợp.

Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa gắn với trách nhiệm của từng cấp. Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt tại nhiều địa phương chưa được coi trọng.

Trách nhiệm của người sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất chưa cao dẫn đến vẫn có tình trạng lấn chiếm đất đai; sử dụng đất không đúng mục đích; vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố.

Chất lượng của Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch còn thấp, thiếu đồng bộ trong sử dụng đất cũng như chưa đầy đủ căn cứ pháp lý nên các quy hoạch phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần.

Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện nhất là những công trình dự án từ vốn ngân sách Nhà nước và vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

Thiếu kinh phí trong việc tổ chức triển khai thực hiện sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt như: Không có kinh phí để tổ chức xác định, cắm mốc quy hoạch bảo vệ đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ; rừng đặc dụng trên thực địa; thiếu kinh phí để thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án.

#### 2.3.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong thực hiện kế hoạch sử dụng kỳ trước

Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua còn gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương và địa phương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt các thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất nói chung, nhất là dự báo nhu cầu đất cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa thực sự sát, nhiều dự án đăng ký sử dụng đất từ đầu kỳ quy hoạch nhưng chưa có khả năng đầu tư, trong khi nhiều công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất lại chưa dự báo kịp trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Quy định của pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đồng bộ; các quy hoạch ngành lập vào những thời điểm khác nhau và chưa thực sự căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xác định quỹ đất cho từng lĩnh vực ngành nên việc cân đối quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp với quỹ đất hiện có.

Việc xác định một số chỉ tiêu diện tích cũng như đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức và các cấp còn mang tính chủ quan, một số ngành, địa phương chưa thực sự quan tâm, chưa có dự báo chính xác nên nhiều dự án đã được phê duyệt nhưng thiếu những luận cứ mang tính khoa học và thực tiễn nên không có khả năng thực hiện.

Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ.

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn kéo dài; có những dự án được cấp phép đầu tư nhưng tiến độ thực hiện chậm do năng lực tài chính của doanh nghiệp không đáp ứng nên làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chung của tỉnh.

# **Phần III**

# **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)**

# **I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH**

## **1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

***1.1.1. Mục tiêu, định hướng***

***a. Mục tiêu***

- Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao toàn diện đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh;

- Xây dựng Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của khu vực Trung du, Miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội vào năm 2030

***b. Định hướng***

Tiếp tục thực hiện 03 đột phá chiến lược đã được xác định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, gắn với tình hình thực tiễn của địa phương, trong nhiệm kỳ 2020 - 2025, tỉnh tập trung vào một số định hướng lớn;

- Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng tại khu vực phía Nam của tỉnh; ưu tiên đầu tư giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất thu hút các nhà đầu tư; phát triển hạ tầng giao thông và khu công nghiệp gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội.

- Chú trọng phát triển khu vực kinh tế tư nhân, công nghệ cao; khuyến khích hình thành những cụm ngành, cụm sản xuất có sự kết nối chuỗi sản xuất, chuỗi sản phẩm, chuỗi giá trị nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả của Bộ máy hành chính các cấp; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính hướng tới sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp; tập trung rèn luyện kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, đặc biệt là đạo đức công vụ.

- Quan tâm phát triển nguồn nhân lực địa phương, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; phát huy các lợi thế, thành quả, cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với tiềm năng, thế mạnh của các trường đại học, trung tâm nghiên cứu khoa học, y tế trên địa bàn tỉnh; nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

- Đặc biệt quan tâm chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng báo các dân tộc thiểu số gắn với Đề án phát triển tổng thể theo Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội; phát triển tiềm năng du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng dân cư trên địa bàn tỉnh.

***1.1.2. Nhiệm vụ của các ngành lĩnh vực***

*a. Công nghiệp - xây dựng*

Tận dụng các lợi thế, thành quả, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng ưu tiên các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn; sản xuất hàng xuất khẩu. Tập trung quy hoạch và đầu tư phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu vực phía Nam của tỉnh. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh và đóng góp lớn vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; khôi phục và phát triển các lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh như ngành cơ khí chế tạo, thu hút đầu tư chế biến sâu trong khai thác khoáng sản để tạo đầu vào cho các ngành cơ khí chế tạo, điện tử.

Phát triển các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp gắn với vùng nguyên liệu. Huy động một số ngành nghề sử dụng nhiều lao động vào khu vực nông thôn để giải quyết việc làm cho người lao động, hình thành các cụm công nghiệp tại khu vực nông thôn, miền núi.

*b. Nông, lâm, thủy sản*

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trọng tâm là phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực, thế mạnh của tỉnh; nâng cao chất lượng, giá trị cây chè và sản phẩm trà; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, sản xuất nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, giá trị, hiệu quả kinh tế, sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

Rà soát, xác lập các vùng sản xuất tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh; thực hiện tập trung tích tụ đất đai, dồn điền đổi thửa; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả kinh tế; phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với quản lý rừng bền vững, trong đó đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn, trồng cây dược liệu. Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện hiệu quả các chính sách khuyến khích sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản để thu hút các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp có năng lực và kinh nghiệm; phát triển kinh tế tập thể; tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại; hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Thái Nguyên chung sức xây dựng nông thôn mới tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của các cấp chính quyền trong triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới; huy động, lồng ghép có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới và nâng cao chất lượng các tiêu chí đối với các xã đã đạt chuẩn, trong đó quan tâm phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững; hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, thiết chế văn hóa, thể thao, môi trường; xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

*c. Thương mại dịch vụ*

Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, nhất là các dịch vụ có tiềm năng, lợi thế của địa phương; hình thành các phân ngành, các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao phù hợp với lợi thế của tỉnh và yêu cầu phát triển; tăng dần các dịch vụ cao cấp, chất lượng cao; tăng tỷ trọng của khu vực tư nhân.

Phát triển các dịch vụ hỗ trợ cho phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp như dịch vụ khoa học công nghệ, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng và các dịch vụ nông nghiệp khác. Phát triển dịch vụ trong mối liên kết với các tỉnh, thành phố, các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

Hoàn thiện mạng lưới bán buôn và bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tiến tới đưa Thái Nguyên thành một trung tâm giao dịch thương mại, bán buôn, bán lẻ, xúc tiến thị trường và vận động đầu tư lớn.

***1.1.3. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội***

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân từ 8%/năm trở lên.

- Cơ cấu kinh tế năm 2025: Công nghiệp, xây dựng 61%; dịch vụ 31%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 8%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân từ 9%/năm trở lên.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân từ 3,5%/năm trở lên

- Giá trị xuất khẩu trên địa bàn tăng bình quân 7%/năm trở lên; trong đó, xuất khẩu địa phương tăng bình quân từ 11%/năm trở lên.

- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) tăng bình quân từ 10%/năm trở lên.

- Củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học; phấn đấu có 90% số trường đạt chuẩn quốc gia. Tiếp tục duy trì tỷ lệ ít nhất 8% học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường dân tộc nội trú, hoàn thiện cơ sở vật chất các trường nội trú theo hướng hiện đại.

- Ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên; năm 2025 có 98% người dân ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

## **1.2. Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm.**

- GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt từ 150 triệu đồng trở lên; thu nhập bình quân đầu người đạt từ 100 triệu đồng trở lên.

- Đến hết năm 2025 có 95% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; ít nhất 06 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và đạt chuẩn nông thôn mới.

- Năm 2025 duy trì trên 95% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 98,5%.

- Năm 2025 có 90% gia đình văn hóa; 80% làng, xóm, tổ dân phố văn hoá; 90% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

- Năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32%; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 3%.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm (theo chuẩn mới) từ 1% trở lên.

# **II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM (2021-2025)**

## **2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng**

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên nhằm thực hiện các mục tiêu của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh, Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các Sở, Ban ngành và UBND các huyện, thành phố; Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) nhằm phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; phân bổ đất đai cho các huyện, thành phố và phân bổ theo từng năm kế hoạch, đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các ngành, lĩnh vực theo từng mục đích sử dụng của các tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình cá nhân.

### **Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tỉnh Thái Nguyên**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Cơ cấu %** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **I** | **Loại đất** |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **291.986** | **82,90** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 35.278 | 10,02 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *24.809* | *7,04* |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 55.242 | 15,69 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 37.353 | 10,61 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 36.699 | 10,42 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 105.122 | 29,85 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *5.341* | *1,52* |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **57.372** | **16,29** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3.650 | 1,04 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 549 | 0,16 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.286 | 0,93 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 1.270 | 0,36 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 436 | 0,12 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.322 | 0,38 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2.726 | 0,77 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 22.368 | 6,35 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 12.450 | 3,54 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 4.945 | 1,40 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 305 | 0,09 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 205 | 0,06 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1.067 | 0,30 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 980 | 0,28 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 220 | 0,06 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 215 | 0,06 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 11 | 0,00 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 93 | 0,03 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1.098 | 0,31 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 385 | 0,11 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 297 | 0,08 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 10.999 | 3,12 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 4.148 | 1,18 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 220 | 0,06 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 54 | 0,02 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.838** | **0,81** |
| **II** | **Khu chức năng** |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | 181 | 0,05 |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT |  |  |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 26.447 | 7,51 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 108.348 | 30,76 |
| 5 | Khu lâm nghiệp | KLN | 179.175 | 50,87 |
| 6 | Khu du lịch | KDL | 385 | 0,11 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | 25.510 | 7,24 |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 3.835 | 1,09 |
| 9 | Khu đô thị | DTC | 554 | 0,16 |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 1.386 | 0,39 |
| 11 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 50.961 | 14,47 |

### *\* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

### ***2.1.1. Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh***

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021. Trên cơ sở đó Thủ tướng chính phủ có Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 và 2030 cho cấp tỉnh (tỉnh Thái Nguyên tại Phụ lục 11).

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ, căn cứ phương án Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đang hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định cấp quốc gia để trình Thủ tướng phê duyệt); nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương,…xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cho từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

### **Bảng 08: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ cấp quốc gia đến từng đơn vị hành chính**

**Đơn vị tính: ha**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP. Phổ Yên | Huyện Võ Nhai | Huyện Đồng Hỷ | Huyện Phú Lương | Huyện Định Hóa | TP. Sông Công | Huyện Đại Từ | TP. Thái Nguyên | Huyện Phú Bình |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(13)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **Loại đất** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **289.375** | **16.330** | **77.854** | **37.362** | **29.436** | **47.724** | **5.835** | **47.117** | **10.583** | **17.133** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 36.053 | 4.018 | 3.890 | 4.044 | 3.049 | 5.163 | 1.522 | 6.143 | 2.565 | 5.658 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *24.979* | 3.123 | 2.477 | 1.515 | 1.822 | 4.048 | 911 | 5.196 | 1.650 | 4.236 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 36.268 | 1.519 | 15.498 | 5.366 | 2.713 | 8.691 | 276 | 1.823 | 382 |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 36.699 |  | 19.419 |  |  | 5.269 |  | 12.011 |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 103.121 | 4.198 | 30.569 | 16.725 | 13.534 | 20.007 | 659 | 12.690 | 1.011 | 3.727 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *6.341* |  |  | *931* |  | *5.410* |  |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **59.983** | **9.513** | **4.202** | **5.120** | **5.429** | **3.507** | **3.895** | **9.719** | **11.592** | **7.007** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3.650 | 589 | 543 | 547 | 714 | 141 | 86 | 435 | 364 | 231 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 549 | 21 | 5 | 3 | 347 | 7 | 17 | 13 | 128 | 7 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.286 | 1.349 | 4 |  |  |  | 747 |  |  | 1.187 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 1.724 | 213 | 45 | 69 | 179 | 33 | 228 | 196 | 242 | 520 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 599 | 65 | 10 | 41 | 25 | 1 | 39 | 92 | 220 | 105 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.339 | 104 | 34 | 92 | 48 | 51 | 74 | 394 | 506 | 35 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2.767 | 6 | 348 | 478 | 195 | 8 | 0 | 1.182 | 550 | 0 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 22.484 | 3.090 | 1.351 | 1.617 | 1.826 | 1.684 | 1.215 | 3.858 | 5.339 | 2.505 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 12.450 | 1.484 | 977 | 1.113 | 1.167 | 1.213 | 621 | 1.596 | 2.882 | 1.397 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 305 | 38 | 14 | 21 | 34 | 24 | 45 | 24 | 66 | 38 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 205 | 16 | 6 | 6 | 5 | 4 | 9 | 13 | 61 | 83 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1.067 | 114 | 62 | 46 | 72 | 55 | 72 | 87 | 481 | 78 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 980 | 154 | 9 | 10 | 36 | 23 | 175 | 141 | 343 | 88 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 220 | 28 | 2 | 6 | 1 | 2 | 28 | 2 | 130 | 20 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 215 | 25 | 11 | 16 | 20 | 38 | 25 | 23 | 33 | 25 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 11 | 3 |  |  |  |  |  | 2 | 3 | 4 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 385 | 79 | 28 | 2 | 49 | 39 | 1 | 148 | 2 | 37 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 297 | 91 | 9 | 8 | 9 | 5 | 39 | 34 | 52 | 49 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.838** |  | **1.783** | **691** | **115** | **146** |  | **67** | **37** |  |
| **II** | **Khu chức năng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất đô thị | KDT | 26.447 | 1.817 | 2.323 | 3.300 | 1.186 | 1.586 | 3.962 | 5.105 | 4.991 | 2.177 |

***2.1.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định***

- Căn cứ kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2025.

- Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Thái Nguyên và của 09 huyện, thành phố.

- Căn cứ nhu cầu đăng ký của các Sở, Ban ngành và UBND các huyện, thành phố và của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

Ngoài các chỉ tiêu sử dụng đất do Quốc gia phân bổ, tỉnh Thái Nguyên đã xác định và bổ sung một số chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) để đáp ứng như cầu sử dụng đất, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương. Chi tiết tại bảng sau:

### **Bảng 09: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo đơn vị hành chính**

**Đơn vị tính: ha**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP. Phổ Yên | Huyện Võ Nhai | Huyện Đồng Hỷ | Huyện Phú Lương | Huyện Định Hóa | TP. Sông Công | Huyện Đại Từ | TP. Thái Nguyên | Huyện Phú Bình |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+...+(13)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **I** | **Loại đất** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **289.375** | **16.330** | **77.854** | **37.362** | **29.436** | **47.724** | **5.835** | **47.117** | **10.583** | **17.133** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 55.715 | 4.699 | 4.367 | 9.111 | 7.121 | 5.765 | 2.515 | 12.077 | 5.177 | 4.884 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **59.983** | **9.513** | **4.202** | **5.120** | **5.429** | **3.507** | **3.895** | **9.719** | **11.592** | **7.007** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 1.724 | 213 | 45 | 69 | 179 | 33 | 228 | 196 | 242 | 520 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 599 | 65 | 10 | 41 | 25 | 1 | 39 | 92 | 220 | 105 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.339 | 104 | 34 | 92 | 48 | 51 | 74 | 394 | 506 | 35 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2.767 | 6 | 348 | 478 | 195 | 8 |  | 1.182 | 550 |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 22.484 | 3.090 | 1.351 | 1.617 | 1.826 | 1.684 | 1.215 | 3.858 | 5.339 | 2.505 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 5.046 | 868 | 194 | 318 | 326 | 221 | 119 | 1.578 | 926 | 496 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 100 | *12* | *2* |  | *2* |  | *9* | *19* | *20* | *35* |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1.096 | *165* | *28* | *65* | *94* | *50* | *68* | *175* | *311* | *139* |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 11.387 | 1.942 | 796 | 970 | 1.322 | 900 | 512 | 2.346 | 1.285 | 1.314 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 4.146 | 970 | 37 | 57 | 120 | 49 | 779 | 210 | 1.787 | 137 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 219 | 20 | 15 | 51 | 15 | 14 | 9 | 24 | 40 | 31 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 54 | 2 | 2 |  | 5 | 1 | 4 | 6 | 33 |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.838** |  | **1.783** | **691** | **115** | **146** |  | **67** | **37** |  |
| **II** | **Khu chức năng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | 181 | 181 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 108.348 | 11.180 | 11.860 | 13.534 | 12.601 | 11.439 | 4.969 | 19.781 | 10.382 | 12.602 |
| 4 | Khu lâm nghiệp | KLN | 176.088 | 5.717 | 65.485 | 22.091 | 16.248 | 33.967 | 935 | 26.525 | 1.393 | 3.727 |
| 5 | Khu du lịch | KDL | 385 | 73 | 16 | 0 | 15 | 156 |  | 120 | 2 | 3 |
| 6 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | 25.510 | 1.519 | 15.772 | 5.227 | 2.713 |  |  |  | 278 |  |
| 7 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 3.835 | 2.016 | 23 | 12 | 247 | 10 | 377 | 23 | 169 | 959 |
| 8 | Khu đô thị | DTC | 554 | 114 |  |  |  |  | 151 |  | 289 |  |
| 9 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 1.386 | 172 | 37 | 40 | 166 | 40 | 217 | 178 | 217 | 320 |
| 10 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 50.961 | 8.080 | 13.184 | 3.916 | 3.322 | 4.481 | 1.551 | 5.546 | 4.699 | 6.181 |

### ***2.1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất***

Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đã được quốc gia phân bổ và nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố và từng năm trong kỳ kế hoạch 2021-2025. Chi tiết tại bảng sau:

### **Bảng 10: Phân khai các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính**

**Đơn vị tính: ha**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp quốc gia phân bổ** | **Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung** | **Tổng diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TP. Phổ Yên | Huyện Võ Nhai | Huyện Đồng Hỷ | Huyện Phú Lương | Huyện Định Hóa | TP. Sông Công | Huyện Đại Từ | TP. Thái Nguyên | Huyện Phú Bình |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(7)+...+(15)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* |
| **I** | **Loại đất** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **291.986** | **-2.611** | **289.375** | **16.330** | **77.854** | **37.362** | **29.436** | **47.724** | **5.835** | **47.117** | **10.583** | **17.133** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 35.278 | 775 | 36.053 | 4.018 | 3.890 | 4.044 | 3.049 | 5.163 | 1.522 | 6.143 | 2.565 | 5.658 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *24.809* | *170* | 24.979 | 3.123 | 2.477 | 1.515 | 1.822 | 4.048 | 911 | 5.196 | 1.650 | 4.236 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN |  | 55.715 | 55.715 | 4.699 | 4.367 | 9.111 | 7.121 | 5.765 | 2.515 | 12.077 | 5.177 | 4.884 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 37.353 | -1.085 | 36.268 | 1.519 | 15.498 | 5.366 | 2.713 | 8.691 | 276 | 1.823 | 382 |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 36.699 |  | 36.699 |  | 19.419 |  |  | 5.269 |  | 12.011 |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 105.122 | -2.001 | 103.121 | 4.198 | 30.569 | 16.725 | 13.534 | 20.007 | 659 | 12.690 | 1.011 | 3.727 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *5.341* | *1.000* | 6.341 |  |  | *931* |  | *5.410* |  |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **57.372** | **2.611** | **59.983** | **9.513** | **4.202** | **5.120** | **5.429** | **3.507** | **3.895** | **9.719** | **11.592** | **7.007** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3.650 |  | 3.650 | 589 | 543 | 547 | 714 | 141 | 86 | 435 | 364 | 231 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 549 |  | 549 | 21 | 5 | 3 | 347 | 7 | 17 | 13 | 128 | 7 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 3.286 |  | 3.286 | 1.349 | 4 |  |  |  | 747 |  |  | 1.187 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  | 1.724 | 1.724 | 213 | 45 | 69 | 179 | 33 | 228 | 196 | 242 | 520 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  | 599 | 599 | 65 | 10 | 41 | 25 | 1 | 39 | 92 | 220 | 105 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC |  | 1.339 | 1.339 | 104 | 34 | 92 | 48 | 51 | 74 | 394 | 506 | 35 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  | 2.767 | 2.767 | 6 | 348 | 478 | 195 | 8 |  | 1.182 | 550 |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 20.929 | 1.555 | 22.484 | 3.090 | 1.351 | 1.617 | 1.826 | 1.684 | 1.215 | 3.858 | 5.339 | 2.505 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 12.450 |  | 12.450 | 1.484 | 977 | 1.113 | 1.167 | 1.213 | 621 | 1.596 | 2.882 | 1.397 |
| - | Đất thủy lợi | DTL |  | 5.046 | 5.046 | 868 | 194 | 318 | 326 | 221 | 119 | 1.578 | 926 | 496 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 305 |  | 305 | 38 | 14 | 21 | 34 | 24 | 45 | 24 | 66 | 38 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 205 |  | 205 | 16 | 6 | 6 | 5 | 4 | 9 | 13 | 61 | 83 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1.067 |  | 1.067 | 114 | 62 | 46 | 72 | 55 | 72 | 87 | 481 | 78 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 980 |  | 980 | 154 | 9 | 10 | 36 | 23 | 175 | 141 | 343 | 88 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 220 |  | 220 | 28 | 2 | 6 | 1 | 2 | 28 | 2 | 130 | 20 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 215 |  | 215 | 25 | 11 | 16 | 20 | 38 | 25 | 23 | 33 | 25 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 11 |  | 11 | 3 |  |  |  |  |  | 2 | 3 | 4 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON |  | 100 | 100 | *12* | 2 |  | 2 |  | 9 | 19 | 20 | 35 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |  | 1.096 | 1.096 | *165* | 28 | 65 | 94 | 50 | 68 | 175 | 311 | 139 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 385 |  | 385 | 79 | 28 | 2 | 49 | 39 | 1 | 148 | 2 | 37 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 297 |  | 297 | 91 | 9 | 8 | 9 | 5 | 39 | 34 | 52 | 49 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT |  | 11.387 | 11.387 | 1.942 | 796 | 970 | 1.322 | 900 | 512 | 2.346 | 1.285 | 1.314 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT |  | 4.146 | 4.146 | 970 | 37 | 57 | 120 | 49 | 779 | 210 | 1.787 | 137 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  | 219 | 219 | 20 | 15 | 51 | 15 | 14 | 9 | 24 | 40 | 31 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  | 54 | 54 | 2 | 2 |  | 5 | 1 | 4 | 6 | 33 |  |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.838** |  | **2.838** |  | **1.783** | **691** | **115** | **146** |  | **67** | **37** |  |
| **II** | **Khu chức năng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN |  | 181 | 181 | 181 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 26.447 |  | 26.447 | 1.817 | 2.323 | 3.300 | 1.186 | 1.586 | 3.962 | 5.105 | 4.991 | 2.177 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN |  | 108.348 | 108.348 | 11.180 | 11.860 | 13.534 | 12.601 | 11.439 | 4.969 | 19.781 | 10.382 | 12.602 |
| 5 | Khu lâm nghiệp | KLN |  | 176.088 | 176.088 | 5.717 | 65.485 | 22.091 | 16.248 | 33.967 | 935 | 26.525 | 1.393 | 3.727 |
| 6 | Khu du lịch | KDL |  | 385 | 385 | 73 | 16 | 0 | 15 | 156 |  | 120 | 2 | 3 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT |  | 25.510 | 25.510 | 1.519 | 15.772 | 5.227 | 2.713 |  |  |  | 278 |  |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp | KPC |  | 3.835 | 3.835 | 2.016 | 23 | 12 | 247 | 10 | 377 | 23 | 169 | 959 |
| 9 | Khu đô thị | DTC |  | 554 | 554 | 114 |  |  |  |  | 151 |  | 289 |  |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM |  | 1.386 | 1.386 | 172 | 37 | 40 | 166 | 40 | 217 | 178 | 217 | 320 |
| 11 | Khu dân cư nông thôn | DNT |  | 50.961 | 50.961 | 8.080 | 13.184 | 3.916 | 3.322 | 4.481 | 1.551 | 5.546 | 4.699 | 6.181 |

#### **2.1.3.1. Đất nông nghiệp**

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 302.181 ha đất nông nghiệp.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 289.869 ha, giảm 12.312 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó: Chuyển sang đất quốc phòng 1.057 ha; Chuyển sang đất an ninh 54 ha; Chuyển sang đất khu công nghiệp 1.820 ha; Chuyển sang đất cụm công nghiệp 928 ha; Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 274 ha; Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 110ha; Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 267 ha; Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 495 ha; Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 4.179 ha; Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1.361 ha; Chuyển sang đất ở tại đô thị 1.328 ha; Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 71 ha; Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 8 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất nông nghiệp tăng thêm 2.118 ha, được lấy từ đất quốc phòng 76 ha (chuyển trả địa phương quản lý để phát triển kinh tế - xã hội); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 02 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 217 ha; và khai thác, cải tạo 315 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông lâm nghiệp.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 291.986 ha đất nông nghiệp, chiếm 82,90% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022. Diện tích đất nông nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch chi tiết tại bảng sau:

**Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **302.181** | **298.179** | **294.748** | **293.858** | **292.467** | **291.986** |
| TP. Phổ Yên | 5.842 | 17.889 | 17.299 | 17.060 | 16.726 | 16.408 |
| Huyện Võ Nhai | 78.342 | 77.988 | 77.898 | 77.819 | 77.991 | 78.014 |
| Huyện Đồng Hỷ | 37.855 | 37.628 | 37.457 | 37.437 | 37.448 | 37.685 |
| Huyện Phú Lương | 29.726 | 29.534 | 29.432 | 29.483 | 29.600 | 29.892 |
| Huyện Định Hóa | 48.118 | 48.042 | 48.014 | 48.000 | 47.959 | 47.884 |
| TP. Sông Công | 7.199 | 6.758 | 6.109 | 6.003 | 5.990 | 5.897 |
| Huyện Đại Từ | 48.408 | 48.116 | 47.799 | 47.743 | 47.582 | 47.601 |
| TP. Thái Nguyên | 13.711 | 12.824 | 12.411 | 12.234 | 11.317 | 10.982 |
| Huyện Phú Bình | 19.798 | 19.399 | 18.331 | 18.080 | 17.855 | 17.623 |

a) Đất trồng lúa

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 42.522 ha đất trồng lúa.

Căn cứ Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030 *(đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2021)*; Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025; Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020; đề xuất nhu cầu của các huyện, thành phố; kết quả thống kê đất đai năm 2020 của tỉnh.

Trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025), diện tích đất trồng lúa được điều chỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 35.278 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: đất trồng lúa dự kiến giảm 7.244 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, trong đó: Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 133 ha; đất trồng cây lâu năm 926 ha; đất nuôi trồng thủy sản 157 ha; đất nông nghiệp khác 800 ha; đất khu công nghiệp 987 ha; đất cụm công nghiệp 480 ha; đất thương mại, dịch vụ 80 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 43 ha; đất phát triển hạ tầng 1.670 ha; đất ở nông thôn 725 ha; đất ở đô thị 893 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 35.278 ha đất trồng lúa, chiếm 10,02% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022.

**Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **42.522** | **40.639** | **38.970** | **37.921** | **36.566** | **35.278** |
| TP. Phổ Yên | 5.842 | 5.053 | 4.756 | 4.367 | 4.124 | 3.854 |
| Huyện Võ Nhai | 4.041 | 4.005 | 3.975 | 3.950 | 3.824 | 3.748 |
| Huyện Đồng Hỷ | 4.264 | 4.149 | 4.083 | 4.081 | 4.074 | 3.758 |
| Huyện Phú Lương | 3.230 | 3.204 | 3.174 | 3.092 | 3.054 | 3.008 |
| Huyện Định Hóa | 5.364 | 5.330 | 5.298 | 5.278 | 5.275 | 5.139 |
| TP. Sông Công | 2.211 | 1.958 | 1.618 | 1.578 | 1.573 | 1.522 |
| Huyện Đại Từ | 6.669 | 6.525 | 6.463 | 6.105 | 6.038 | 5.988 |
| TP. Thái Nguyên | 3.809 | 3.494 | 3.275 | 3.232 | 2.721 | 2.504 |
| Huyện Phú Bình | 7.092 | 6.922 | 6.328 | 6.237 | 5.884 | 5.757 |

*\* Đất chuyên trồng lúa nước*

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 29.078 ha đất chuyên trồng lúa nước.

Trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025), diện tích đất chuyên trồng lúa nước được điều chỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 24.809 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: đất chuyên trồng lúa nước dự kiến giảm 4.269 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, trong đó: Chuyển sang các loại đất nông nghiệp 425 ha; đất phi nông nghiệp 3.844 ha; đất phát triển hạ tầng 1.124 ha; đất ở nông thôn 561 ha và đất ở đô thị 655 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 24.809 ha đất chuyên trồng lúa nước, chiếm 7,04% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022.

**Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **29.078** | **27.774** | **26.567** | **26.129** | **25.252** | **24.809** |
| TP. Phổ Yên | 4.267 | 3.704 | 3.534 | 3.358 | 3.160 | 3.025 |
| Huyện Võ Nhai | 2.556 | 2.538 | 2.523 | 2.513 | 2.449 | 2.406 |
| Huyện Đồng Hỷ | 1.607 | 1.546 | 1.521 | 1.520 | 1.520 | 1.473 |
| Huyện Phú Lương | 1.881 | 1.866 | 1.854 | 1.851 | 1.838 | 1.831 |
| Huyện Định Hóa | 4.127 | 4.099 | 4.087 | 4.069 | 4.066 | 4.052 |
| TP. Sông Công | 1.382 | 1.204 | 961 | 934 | 931 | 911 |
| Huyện Đại Từ | 5.543 | 5.414 | 5.358 | 5.239 | 5.190 | 5.158 |
| TP. Thái Nguyên | 2.468 | 2.254 | 2.096 | 2.078 | 1.717 | 1.619 |
| Huyện Phú Bình | 5.249 | 5.148 | 4.632 | 4.567 | 4.381 | 4.333 |

b) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 53.557 ha đất trồng cây lâu năm.

Căn cứ Quy hoạch phát triển ngành điều đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 *(đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 579/QĐ-BNN-TT ngày 13/02/2015)*; Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020; đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các huyện, thành phố.

Diện tích đất trồng cây lâu năm biến động trong kỳ kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên 05 năm (2021- 2025) như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 50.984 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: đất trồng cây lâu năm dự kiến giảm 2.572 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, trong đó: đất nông nghiệp 497 ha; đất quốc phòng 14 ha; đất an ninh 6 ha; đất khu công nghiệp 340 ha; đất cụm công nghiệp 210 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 81 ha; đất phát triển hạ tầng 655 ha; đất ở nông thôn 302 ha; đất ở đô thị 198 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 17 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất trồng cây lâu năm tăng thêm 4.258 ha, được lấy từ trồng lúa 926 ha, đất trồng cây hàng năm khác 231 ha, đất rừng đặc dụng được chuyển sau rà loại 03 loại rừng 256 ha, đất rừng sản xuất 2.389 ha, đất nuôi trồng thủy sản 59 ha, và đưa vào khai thác 181 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 55.242 ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 15,69% diện tích tự nhiên.

### **Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất cây lâu năm phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **53.557** | **52.908** | **52.221** | **52.796** | **54.195** | **55.242** |
| TP. Phổ Yên | 4.577 | 4.497 | 4.382 | 4.654 | 4.569 | 4.346 |
| Huyện Võ Nhai | 3.298 | 3.292 | 3.291 | 3.287 | 4.038 | 4.259 |
| Huyện Đồng Hỷ | 8.030 | 7.952 | 7.908 | 7.905 | 7.904 | 8.873 |
| Huyện Phú Lương | 7.401 | 7.369 | 7.351 | 7.397 | 7.386 | 7.385 |
| Huyện Định Hóa | 5.062 | 5.051 | 5.044 | 5.022 | 5.012 | 5.209 |
| TP. Sông Công | 2.790 | 2.683 | 2.561 | 2.542 | 2.538 | 2.541 |
| Huyện Đại Từ | 12.224 | 12.148 | 12.060 | 12.296 | 12.509 | 12.485 |
| TP. Thái Nguyên | 5.653 | 5.476 | 5.374 | 5.518 | 5.493 | 5.435 |
| Huyện Phú Bình | 4.522 | 4.441 | 4.249 | 4.175 | 4.746 | 4.710 |

c) Đất rừng phòng hộ

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 37.938 ha đất rừng phòng hộ.

Căn cứ Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021);* Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012); Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên năm 2025; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020; đề xuất nhu cầu của các huyện, thành phố.

Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển đổi trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 36.968 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: đất rừng phòng hộ dự kiến giảm 970 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, trong đó: chuyển sang đất rừng đặc dụng 336 ha; chuyển sang đất rừng sản xuất 515 ha (tại các khu vực ít xung yếu theo rà soát quy hoạch 3 loại rừng) và chuyển sang đất phi nông nghiệp 118 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch theo kết quả rà soát 03 loại rừng*: đất rừng phòng hộ tăng thêm 385 ha, được lấy từ đất rừng đặc dụng 29 ha; rừng sản xuất 356 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 37.353 ha đất rừng phòng hộ, chiếm 10,61% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg.

### **Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **37.938** | **37.895** | **37.889** | **38.020** | **37.883** | **37.353** |
| TP. Phổ Yên | 2.300 | 2.298 | 2.298 | 2.087 | 2.087 | 1.903 |
| Huyện Võ Nhai | 15.957 | 15.957 | 15.957 | 15.957 | 15.826 | 15.825 |
| Huyện Đồng Hỷ | 5.123 | 5.123 | 5.123 | 5.429 | 5.429 | 5.429 |
| Huyện Phú Lương | 2.713 | 2.713 | 2.713 | 2.713 | 2.713 | 2.713 |
| Huyện Định Hóa | 9.039 | 9.035 | 9.035 | 9.035 | 9.035 | 8.694 |
| TP. Sông Công | 435 | 435 | 435 | 435 | 435 | 435 |
| Huyện Đại Từ | 1.802 | 1.783 | 1.783 | 1.846 | 1.858 | 1.862 |
| TP. Thái Nguyên | 568 | 549 | 543 | 516 | 498 | 491 |

d) Đất rừng đặc dụng

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 38.269 ha đất rừng đặc dụng.

Căn cứ Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021)*; Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014); Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012) ); kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020; đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các huyện, thành phố.

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 36.344 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất rừng đặc dụng tăng thêm 355 ha trong quá trình rà soát 03 loại rừng trong đó: lấy được từ đất rừng phòng hộ 336 ha; đất rừng sản xuất 19 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 36.699 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 10,42% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022.

### **Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **38.269** | **38.269** | **38.269** | **38.240** | **36.851** | **36.699** |
| Huyện Võ Nhai | 19.938 | 19.938 | 19.938 | 19.938 | 19.419 | 19.419 |
| Huyện Định Hóa | 5.420 | 5.420 | 5.420 | 5.420 | 5.420 | 5.269 |
| Huyện Đại Từ | 12.911 | 12.911 | 12.911 | 12.882 | 12.011 | 12.011 |

e) Đất rừng sản xuất

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 110.923 ha đất rừng sản xuất.

Căn cứ Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021)*; Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012) ); kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020; đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các huyện, thành phố.

Diện tích đất rừng sản xuất biến động trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 102.191 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: đất rừng sản xuất dự kiến giảm 8.799 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục nông nghiệp trong quá trình rà soát 03 loại rừng như: đất trồng cây lâu năm 2.389 ha; đất rừng phòng hộ 356 ha; đất rừng đặc dụng 19 ha; đất nông nghiệp còn lại 2.382 ha; và chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp như: đất quốc phòng 1.007 ha; đất an ninh 9 ha; đất khu công nghiệp 234 ha; đất cụm công nghiệp 157 ha; đất thương mại, dịch vụ 36 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 34 ha; đất phát triển hạ tầng 1.394 ha; đất ở nông thôn 154 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất rừng sản xuất tăng thêm 2.931 ha, được chuyển từ rừng phòng hộ 515 ha (đất quốc phòng chuyển trả địa phương); đất rừng đặc dụng 1.623 ha và khai thác 33 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 105.122 ha đất rừng sản xuất, chiếm 29,85% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022.

### **Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **110.990** | **109.455** | **108.491** | **106.885** | **106.683** | **105.122** |
| TP. Phổ Yên | 4.288 | 4.147 | 4.060 | 4.127 | 4.029 | 4.291 |
| Huyện Võ Nhai | 31.108 | 30.799 | 30.641 | 30.550 | 30.882 | 30.463 |
| Huyện Đồng Hỷ | 18.819 | 18.491 | 18.454 | 18.130 | 18.060 | 17.406 |
| Huyện Phú Lương | 14.223 | 14.032 | 13.940 | 13.675 | 13.698 | 13.555 |
| Huyện Định Hóa | 21.122 | 21.101 | 21.023 | 21.012 | 20.988 | 20.976 |
| TP. Sông Công | 971 | 930 | 820 | 774 | 773 | 520 |
| Huyện Đại Từ | 13.012 | 12.861 | 12.706 | 12.349 | 12.904 | 12.804 |
| TP. Thái Nguyên | 1.906 | 1.661 | 1.627 | 1.398 | 1.072 | 978 |
| Huyện Phú Bình | 5.541 | 5.433 | 5.220 | 4.870 | 4.276 | 4.129 |

\* Đất có rừng tự nhiên sản xuất

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 6.341 ha đất có rừng tự nhiên sản xuất.

- Diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 4.900 ha, giảm 1.636 ha, do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, trong đó:

*- Điều chỉnh giảm*: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên dự kiến giảm 1.636 ha để chuyển đất nông nghiệp 1.595 ha, đất phi nông nghiệp 41 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 5.341 ha đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên, chiếm 1,52% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022.

### **Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất rừng tự nhiên sản xuất phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **6.341** | **6.332** | **6.332** | **6.332** | **6.269** | **5.341** |
| Huyện Đồng Hỷ | 931 | 931 | 931 | 931 | 931 | 931 |
| Huyện Định Hóa | 5.410 | 5.410 | 5.359 | 5.359 | 5.338 | 4.410 |

***2.1.3.2. Đất phi nông nghiệp***

Năm 2020 tỉnh Thái Nguyên có 46.787 ha đất phi nông nghiệp.

Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên; kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương xác định đến năm 2025 tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 44.984 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: trong kỳ kế hoạch, dự kiến chuyển 1.803 ha đất phi nông nghiệp sang đất rừng sản xuất 264 ha; đất trồng cây lâu năm 215; đất nuôi trồng thủy sản 111 ha và đất nông nghiệp khác 1.213 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất phi nông nghiệp tăng thêm 12.388 ha, được lấy từ đất trồng lúa 5.228 ha; đất trồng cây hàng năm khác 965 ha; đất trồng cây lâu năm 2.075 ha; đất rừng phòng hộ 118 ha; đất rừng sản xuất 3.651 ha; các loại đất nông nghiệp khác 47.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 57.372 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 16,29% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022.

**Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **46.787** | **50.841** | **54.289** | **55.185** | **56.610** | **57.372** |
| TP. Phổ Yên | 6.804 | 7.953 | 8.544 | 8.782 | 9.116 | 9.435 |
| Huyện Võ Nhai | 3.529 | 3.885 | 3.976 | 4.057 | 3.889 | 4.044 |
| Huyện Đồng Hỷ | 4.602 | 4.842 | 5.023 | 5.043 | 5.032 | 4.797 |
| Huyện Phú Lương | 5.021 | 5.218 | 5.320 | 5.271 | 5.183 | 4.973 |
| Huyện Định Hóa | 3.111 | 3.187 | 3.216 | 3.230 | 3.271 | 3.347 |
| TP. Sông Công | 2.532 | 2.972 | 3.622 | 3.728 | 3.741 | 3.834 |
| Huyện Đại Từ | 8.413 | 8.707 | 9.024 | 9.082 | 9.243 | 9.235 |
| TP. Thái Nguyên | 8.435 | 9.337 | 9.756 | 9.933 | 10.852 | 11.191 |
| Huyện Phú Bình | 4.338 | 4.740 | 5.808 | 6.059 | 6.284 | 6.516 |

a) Đất quốc phòng

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 2.673 ha đất quốc phòng.

Diện tích đất quốc phòng được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 2.589 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: dự kiến giảm 84 ha do chuyển trả quỹ đất quốc phòng không còn phù hợp với quy hoạch cho các địa phương quản lý trong đó: chuyển sang đất rừng sản xuất 47 ha; đất nông nghiệp khác 29 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2 ha và đất ở đô thị 5 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất quốc phòng tăng thêm 1.061 ha để xây dựng các công trình của Bộ Quốc phòng trên địa bàn tỉnh (Kho K602/Tổng cục CNQP, Công trình của Binh chủng Công binh, Xây dựng trường bắn + mở rộng diện tích kho hiện trạng/Lữ 382); Thao trường huấn luyện, khu vực tập luyện, khu vực phòng thủ, căn cứ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và Ban chỉ huy quân sự các huyện, thành phố. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 6 ha; đất trồng cây hàng năm khác 16 ha; đất trồng cây lâu năm 14 ha và đất rừng sản xuất 1.007 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 3.650 ha đất quốc phòng, chiếm 1,04% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022.

### **Bảng 20: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **2.673** | **3.096** | **3.146** | **3.366** | **3.374** | **3.650** |
| TP. Phổ Yên | 541 | 565 | 572 | 599 | 589 | 589 |
| Huyện Võ Nhai | 88 | 327 | 328 | 374 | 374 | 543 |
| Huyện Đồng Hỷ | 506 | 522 | 530 | 544 | 547 | 547 |
| Huyện Phú Lương | 637 | 741 | 741 | 761 | 761 | 714 |
| Huyện Định Hóa | 26 | 26 | 26 | 26 | 36 | 100 |
| TP. Sông Công | 62 | 58 | 58 | 86 | 86 | 127 |
| Huyện Đại Từ | 388 | 388 | 421 | 427 | 432 | 435 |
| TP. Thái Nguyên | 291 | 324 | 324 | 384 | 384 | 364 |
| Huyện Phú Bình | 134 | 147 | 147 | 166 | 166 | 231 |

b) Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 486 ha đất an ninh.

Căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kết quả thống kê đất đai năm 2020 và nhu cầu sử dụng đất an ninh của tỉnh và các huyện, thành phố.

Diện tích đất an ninh biến động trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 486 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất an ninh tăng thêm 63 ha để tiến hành Mở rộng Công an tỉnh (cơ sở 1); xây dựng trụ sở các đội cảnh sát PCCC và CHCN; Bến thủy công an; Trụ sở công an các huyện, thành phố và trụ sở công an cấp xã,…Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 35 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 4 ha; đất trồng cây lâu năm 6 ha đất rừng sản xuất 8 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 9 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 549 ha đất an ninh, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022.

**Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất an ninh phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **486** | **492** | **502** | **524** | **535** | **549** |
| TP. Phổ Yên | 3 | 7 | 8 | 11 | 16 | 21 |
| Huyện Võ Nhai | 1 | 1 | 2 | 5 | 5 | 5 |
| Huyện Đồng Hỷ | 1 | 1 | 2 | 3 | 3 | 3 |
| Huyện Phú Lương | 345 | 345 | 345 | 346 | 346 | 347 |
| Huyện Định Hóa | 1 | 1 | 5 | 6 | 7 | 7 |
| TP. Sông Công | 12 | 12 | 13 | 17 | 17 | 17 |
| Huyện Đại Từ | 2 | 2 | 3 | 8 | 12 | 13 |
| TP. Thái Nguyên | 123 | 124 | 124 | 125 | 125 | 128 |
| Huyện Phú Bình | 1 | 1 | 1 | 3 | 3 | 7 |

c) Đất khu công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 977 ha đất khu công nghiệp.

Căn cứ Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014);* kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020; nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp của Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên và nhu cầu của UBND cấp huyện.

Diện tích đất khu công nghiệp biến động trong kỳ kế hoạch 2021- 2025 tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 977 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất khu công nghiệp tăng thêm 2.310 ha lấy từ các loại đất trồng lúa 987 ha; đất trồng cây hàng năm khác 66 ha; đất trồng cây lâu năm 340 ha và đất rừng sản xuất 236 ha để tiến hành mở rộng, quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Khu công nghiệp Sông Công II (mở rộng), Khu công nghiệp Sông Công II (giai đoạn 2), Khu công nghiệp Sông Công I (sau điều chỉnh - khu B), Khu công nghiệp Yên Bình (mở rộng), Khu công nghiệp Điềm Thụy, Khu công nghiệp Yên Bình 2, Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình, Khu công nghiệp Quyết Thắng.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 3.286 ha đất khu công nghiệp, chiếm 0,93% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022.

### **Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất khu công nhiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **977** | **1.739** | **2.708** | **2.708** | **3.179** | **3.286** |
| TP. Phổ Yên | 486 | 1.003 | 1.003 | 1.003 | 1.242 | 1.349 |
| Huyện Võ Nhai | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| TP. Sông Công | 351 | 448 | 747 | 747 | 747 | 747 |
| Huyện Phú Bình | 136 | 283 | 954 | 954 | 1.187 | 1.187 |

d) Đất cụm công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 217 ha đất cụm công nghiệp.

Căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020; nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp của Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên và nhu cầu của UBND cấp huyện.

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 212 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất cụm công nghiệp tăng thêm 1.071 ha cho mở rộng, quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Cụm công nghiệp Hạnh Phúc, Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương, Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức, Cụm công nghiệp Tích Lương, Cụm công nghiệp Tích Lương 2,…

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 1.283 ha đất cụm công nghiệp, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên.

### **Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nhiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **217** | **212** | **759** | **1.083** | **1.207** | **1.270** |
| TP. Phổ Yên | 19 | 19 | 19 | 75 | 150 | 213 |
| Huyện Võ Nhai | 30 | 30 | 30 | 45 | 45 | 45 |
| Huyện Đồng Hỷ |  |  | 69 | 69 | 69 | 69 |
| Huyện Phú Lương |  |  | 28 | 114 | 114 | 114 |
| Huyện Định Hóa |  |  |  |  | 13 | 13 |
| TP. Sông Công | 33 | 28 | 153 | 228 | 228 | 228 |
| Huyện Đại Từ | 53 | 53 | 65 | 65 | 114 | 114 |
| TP. Thái Nguyên | 28 | 28 | 129 | 145 | 145 | 145 |
| Huyện Phú Bình | 55 | 55 | 267 | 342 | 342 | 342 |

e) Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 120 ha đất thương mại, dịch vụ.

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất thương mai, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 111 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: trong kỳ kế hoạch, dự kiến giảm 9 ha đất thương mại, dịch vụ do chuyển sang sử dụng vào đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5 ha và đất ở đô thị 3 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất thương mại, dịch vụ tăng thêm 325 ha để xây dựng mới các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng xăng dầu, kho chế xuất, trung tâm hội nghị, khách sạn, các khu du lịch nghỉ dưỡng ….Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 80 ha; đất trồng cây lâu năm 63 ha; đất rừng phòng hộ 69 ha; đất rừng sản xuất 36 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 4 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất phát triển hạ tầng 13 ha; đất ở nông thôn 6 ha; đất ở đô thị 3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 436 ha đất thương mại, dịch vụ, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

**Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ phân theo năm và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **120** | **266** | **346** | **441** | **441** | **436** |
| TP. Phổ Yên | 31 | 43 | 47 | 47 | 47 | 47 |
| Huyện Võ Nhai | 0 | 8 | 8 | 10 | 10 | 10 |
| Huyện Đồng Hỷ | 2 | 41 | 41 | 41 | 41 | 41 |
| Huyện Phú Lương | 5 | 8 | 25 | 25 | 25 | 25 |
| Huyện Định Hóa | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| TP. Sông Công | 11 | 29 | 39 | 39 | 39 | 39 |
| Huyện Đại Từ | 6 | 25 | 60 | 92 | 92 | 92 |
| TP. Thái Nguyên | 51 | 97 | 108 | 165 | 165 | 160 |
| Huyện Phú Bình | 12 | 14 | 18 | 20 | 20 | 20 |

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 1.240 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 1.208 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: trong kỳ kế hoạch, dự kiến giảm 32 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp do chuyển sang đất ở đô thị và các loại đất phi nông nghiệp khác.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 114 ha để xây dựng các nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện, thành phố. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 43 ha; đất rừng sản xuất 34 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 2 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 1.322 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, chiếm 0,38% diện tích tự nhiên.

### **Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **1.240** | **1.271** | **1.293** | **1.322** | **1.322** | **1.322** |
| TP. Phổ Yên | 96 | 106 | 104 | 104 | 104 | 104 |
| Huyện Võ Nhai | 33 | 33 | 34 | 34 | 34 | 34 |
| Huyện Đồng Hỷ | 74 | 75 | 92 | 92 | 92 | 92 |
| Huyện Phú Lương | 45 | 46 | 48 | 48 | 48 | 48 |
| Huyện Định Hóa | 38 | 46 | 51 | 51 | 51 | 51 |
| TP. Sông Công | 75 | 74 | 74 | 74 | 74 | 74 |
| Huyện Đại Từ | 352 | 366 | 365 | 394 | 394 | 394 |
| TP. Thái Nguyên | 503 | 500 | 499 | 499 | 499 | 499 |
| Huyện Phú Bình | 23 | 24 | 25 | 25 | 25 | 25 |

f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 2.664 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản biến động trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 2.393 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: trong kỳ kế hoạch, dự kiến giảm 279 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản do chuyển sang đất nông nghiệp khác (bồi hoàn sau khai thác).

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng thêm 341 ha để đưa vào thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản các mỏ trên địa bàn tỉnh.

Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 57 ha; đất trồng cây lâu năm 81 ha; đất rừng sản xuất 113 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 69 ha.

Đến năm 2025 tỉnh Thái Nguyên có 2.726 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, chiếm 0,77% diện tích tự nhiên.

### **Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân theo năm và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **2.664** | **2.872** | **2.922** | **2.943** | **2.747** | **2.726** |
| TP. Phổ Yên | 5 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Huyện Võ Nhai | 445 | 492 | 528 | 528 | 348 | 348 |
| Huyện Đồng Hỷ | 448 | 474 | 478 | 478 | 478 | 478 |
| Huyện Phú Lương | 242 | 268 | 261 | 211 | 195 | 195 |
| Huyện Định Hóa | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 |
| Huyện Đại Từ | 1.042 | 1.096 | 1.101 | 1.172 | 1.172 | 1.151 |
| TP. Thái Nguyên | 475 | 529 | 541 | 542 | 542 | 542 |

g. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 18.040 ha đất phát triển hạ tầng.

Căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu phát triển của các ngành y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục thể thao, văn hóa, giao thông, thủy lợi, năng lượng… và nhu cầu của các địa phương trong tỉnh.

Diện tích đất phát triển hạ tầng biến động trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 17.458 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: trong kỳ kế hoạch, dự kiến giảm 494 ha đất phát triển hạ tầng do chuyển sang sử dụng vào các lại đất khu công nghiệp 177 ha; cụm công nghiệp 39 ha; đất thương mại dịch vụ 13 ha; đất giao thông 36 ha; đất thể thao 44 ha; đất ở tại nông thôn 114 ha; đất ở tại đô thị 113 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất phát triển hạ tầng tăng thêm 4.808 ha được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 1.670 ha; đất trồng cây hàng năm khác 313 ha; đất trồng cây lâu năm 655 ha; đất rừng phòng hộ 34 ha; đất rừng sản xuất 1.394 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 27 ha; đất ở nông thôn 226 ha; đất ở đô thị 65 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha và 14 ha đất phi nông nghiệp còn lại để đưa vào mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các công trình năng lượng, bãi thải, khu xử lý chất thải…

Đến năm 2025 tỉnh Thái Nguyên có 22.355 ha đất phát triển hạ tầng, chiếm 6,35% diện tích tự nhiên, cao hơn 1.426 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022. Nguyên nhân là theo điểm b, Khoản 5, Điều 22, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch thì đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia không bao gồm các loại đất: Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất bải thải, xử lý chất thải.

### **Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **18.040** | **19.173** | **19.575** | **19.819** | **21.157** | **22.355** |
| TP. Phổ Yên | 2.365 | 2.775 | 2.839 | 2.882 | 2.958 | 3.076 |
| Huyện Võ Nhai | 1.124 | 1.123 | 1.123 | 1.123 | 1.123 | 1.327 |
| Huyện Đồng Hỷ | 1.488 | 1.548 | 1.575 | 1.576 | 1.578 | 1.606 |
| Huyện Phú Lương | 1.676 | 1.728 | 1.757 | 1.771 | 1.803 | 1.826 |
| Huyện Định Hóa | 1.417 | 1.417 | 1.416 | 1.416 | 1.416 | 1.636 |
| TP. Sông Công | 992 | 1.035 | 1.190 | 1.186 | 1.198 | 1.251 |
| Huyện Đại Từ | 3.416 | 3.483 | 3.586 | 3.675 | 3.787 | 3.905 |
| TP. Thái Nguyên | 3.532 | 3.961 | 3.961 | 3.991 | 5.025 | 5.300 |
| Huyện Phú Bình | 2.030 | 2.102 | 2.127 | 2.199 | 2.270 | 2.427 |

g1) Đất giao thông

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 10.316 ha đất giao thông;

Căn cứ Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021);* Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021);* Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021)* và đề xuất nhu cầu sử dụng đất của của ngành giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố.

Diện tích đất giao thông biến động trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 9.956 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: trong kỳ kế hoạch sử dụng đất diện tích đất giao thông dự kiến giảm 360 ha để chuyển sang các loại đất khu công nghiệp 141 ha; cụm công nghiệp 28 ha; đất thương mại dịch vụ 7 ha; đất thể thao 31 ha; đất ở nông thôn 65 ha và đất ở đô thị 66 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất giao thông tăng thêm 2.494 ha để thực hiện các dự án: Dự án đường vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội; Xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; Đường vành đai I; Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 3; Đường tỉnh 226 và các tuyến đường liên huyện, liên xã, các tuyến đường trong khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn các huyện, thành phố.

Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 1.033 ha; đất trồng cây lâu năm 237 ha; đất rừng phòng hộ 34 ha; đất rừng sản xuất 525 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 21 ha; các loại đất hạ tầng khác 36 ha; đất ở nông thôn 153 ha; đất ở đô thị 43 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 4 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 12.450 ha đất giao thông, chiếm 3,53% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/03/2022.

### **Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất giao thông phân theo năm**

### **và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **10.316** | **10.906** | **10.969** | **11.075** | **12.117** | **12.450** |
| TP. Phổ Yên | 1.139 | 1.444 | 1.463 | 1.454 | 1.441 | 1.508 |
| Huyện Võ Nhai | 806 | 844 | 844 | 861 | 876 | 951 |
| Huyện Đồng Hỷ | 1.058 | 1.066 | 1.093 | 1.093 | 1.093 | 1.102 |
| Huyện Phú Lương | 1.152 | 1.157 | 1.158 | 1.174 | 1.170 | 1.167 |
| Huyện Định Hóa | 1.018 | 1.053 | 1.074 | 1.078 | 1.104 | 1.160 |
| TP. Sông Công | 652 | 670 | 649 | 646 | 646 | 646 |
| Huyện Đại Từ | 1.472 | 1.473 | 1.470 | 1.559 | 1.559 | 1.618 |
| TP. Thái Nguyên | 1.759 | 1.884 | 1.901 | 1.898 | 2.876 | 2.902 |
| Huyện Phú Bình | 1.261 | 1.313 | 1.316 | 1.314 | 1.352 | 1.396 |

g2) Đất thủy lợi

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 4.952 ha đất thủy lợi.

Căn cứ Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020)*; Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo); nhu cầu sử dụng đất của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên và đề xuất của UBND các huyện, thành phố.

Diện tích đất thủy lợi biến động trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 4.807 ha.

*- Điều chỉnh giảm:* trong kỳ kế hoạch sử dụng đất diện tích đất thủy lợi dự kiến giảm 145 ha để chuyển sang các loại phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện, thành phố.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất thủy lợi tăng thêm 138 ha để nâng cấp và làm mới các tuyến kênh mương, hồ chưa nước, các hồ thủy lợi; hệ thống các công trình thủy lợi phòng chống thiên tai, hệ thống kè chống sạt lở bờ sông và các hệ thống thủy lợi, tưới tiêu nội đồng.

Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 35 ha; đất trồng cây lâu năm 22 ha; đất rừng sản xuất 18 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 39 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 4.945 ha đất thủy lợi, chiếm 1,40% diện tích tự nhiên.

### **Bảng 29: Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi phân theo năm và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **4.952** | **5.026** | **4.991** | **4.990** | **4.965** | **4.945** |
| TP. Phổ Yên | 886 | 874 | 870 | 878 | 867 | 866 |
| Huyện Võ Nhai | 195 | 195 | 195 | 195 | 195 | 194 |
| Huyện Đồng Hỷ | 283 | 319 | 318 | 318 | 318 | 318 |
| Huyện Phú Lương | 327 | 327 | 326 | 326 | 326 | 326 |
| Huyện Định Hóa | 223 | 231 | 231 | 231 | 231 | 226 |
| TP. Sông Công | 149 | 141 | 131 | 129 | 129 | 129 |
| Huyện Đại Từ | 1.571 | 1.571 | 1.570 | 1.568 | 1.568 | 1.566 |
| TP. Thái Nguyên | 878 | 928 | 914 | 910 | 898 | 887 |
| Huyện Phú Bình | 440 | 440 | 435 | 435 | 432 | 432 |

g3) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 256 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đến năm 2020; nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa của ngành văn hóa và UBND các huyện, thành phố.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 246 ha.

*- Điều chỉnh giảm:* trong kỳ kế hoạch sử dụng đất diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 10 ha để chuyển sang các loại phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện, thành phố.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng thêm 60 ha để xây dựng Nhà văn hóa lao động tỉnh Thái Nguyên và các trung tâm văn hóa, nhà văn hóa các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 33 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2 ha; đất trồng cây lâu năm 12 ha và đất rừng sản xuất 1 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 305 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022.

**Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa phân theo năm và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **256** | **275** | **297** | **307** | **306** | **305** |
| TP. Phổ Yên | 32 | 33 | 32 | 38 | 38 | 38 |
| Huyện Võ Nhai | 11 | 13 | 13 | 14 | 14 | 14 |
| Huyện Đồng Hỷ | 18 | 19 | 20 | 21 | 21 | 21 |
| Huyện Phú Lương | 31 | 34 | 34 | 34 | 34 | 34 |
| Huyện Định Hóa | 24 | 24 | 24 | 24 | 24 | 24 |
| TP. Sông Công | 22 | 25 | 45 | 45 | 45 | 45 |
| Huyện Đại Từ | 14 | 20 | 23 | 24 | 24 | 24 |
| TP. Thái Nguyên | 69 | 67 | 66 | 68 | 67 | 66 |
| Huyện Phú Bình | 35 | 40 | 38 | 38 | 38 | 38 |

g4) Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 151 ha đất xây dựng cơ sở y tế.

Căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; đề xuất nhu cầu của ngành y tế và UBND các huyện, thành phố

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế biến động trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng cơ sở tế không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 148 ha, giảm 2 ha để chuyển sang các loại đất hạ tầng khác.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất xây dựng cơ sở y tế tăng thêm 56 ha để xây Cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên; Bệnh viện chuyên khoa tư nhân điều dưỡng và phục hồi chức năng; và các bệnh viện, trung tâm y tế tuyến huyện và trạm y tế cấp xã. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 14 ha; trồng cây lâu năm 19 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 2 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 205 ha đất xây dựng cơ sở y tế, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quốc gia tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022.

### **Bảng 31: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **151** | **158** | **159** | **188** | **191** | **205** |
| TP. Phổ Yên | 8 | 8 | 8 | 8 | 11 | 16 |
| Huyện Võ Nhai | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| Huyện Đồng Hỷ | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| Huyện Phú Lương | 3 | 6 | 6 | 5 | 5 | 5 |
| Huyện Định Hóa | 5 | 5 | 5 | 4 | 4 | 4 |
| TP. Sông Công | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 |
| Huyện Đại Từ | 12 | 12 | 12 | 13 | 13 | 13 |
| TP. Thái Nguyên | 41 | 46 | 46 | 58 | 58 | 61 |
| Huyện Phú Bình | 60 | 60 | 60 | 77 | 77 | 83 |

g5) Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

Năm 2020, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh Thái Nguyên có 909 ha.

Căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; đề xuất nhu cầu của ngành giáo dục và UBND các huyện, thành phố.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo biến động trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 892 ha.

*- Điều chỉnh giảm*: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 17 ha cho mở rộng các khu dân cư đô thị.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng thêm 175 ha để xây dựng Trung tâm đào tạo và nghiên cứu thực địa miền núi phía Bắc, Trường Đại học Y dược Thái Nguyên; Xây dựng Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc; hệ thống các trường THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non tại các huyện, thành phố. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 76 ha; đất trồng cây lâu năm 49 ha; đất rừng sản xuất 14 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 1.067 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022.

### **Bảng 32: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **909** | **973** | **973** | **1.010** | **1.025** | **1.067** |
| TP. Phổ Yên | 92 | 99 | 101 | 100 | 114 | 114 |
| Huyện Võ Nhai | 60 | 62 | 62 | 62 | 62 | 62 |
| Huyện Đồng Hỷ | 44 | 46 | 46 | 46 | 46 | 46 |
| Huyện Phú Lương | 60 | 72 | 72 | 72 | 72 | 72 |
| Huyện Định Hóa | 51 | 53 | 54 | 55 | 55 | 55 |
| TP. Sông Công | 52 | 61 | 62 | 61 | 61 | 72 |
| Huyện Đại Từ | 82 | 87 | 88 | 87 | 87 | 87 |
| TP. Thái Nguyên | 409 | 433 | 429 | 447 | 449 | 481 |
| Huyện Phú Bình | 58 | 60 | 60 | 78 | 78 | 78 |

g6) Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 122 ha đất cơ sở thể dục - thể thao.

Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030 *(Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ);* Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 *(Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/09/2013 của Thủ tướng Chính phủ)*; Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 *(Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ).* Căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; đề xuất nhu cầu của ngành văn hóa, thể thao và du lịch và UBND các huyện, thành phố.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao biến động trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 115 ha, giảm 7 ha để chuyển sang đất ở tại đô thị và đất xây dựng trụ sở cơ quan.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng thêm 865 ha để mở rộng, quy hoạch các công trình thể dục - thể thao: Sân vận động Thái Nguyên, Sân Golf Hồ Núi Cốc, Quy hoạch dịch vụ thể thao sân golf Yên Bình, Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc và các công trình thể dục thể thao trên địa bàn các huyện, thành phố. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 159 ha; đất trồng cây lâu năm 119 ha; đất rừng sản xuất 373 ha; các loại đất nông nghiệp khác 1 ha; đất hạ tầng 44 ha; đất ở nông thôn 36 ha cho quy hoạch các công trình thể dục - thể thao.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 980 ha đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022.

### **Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân theo năm và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **122** | **373** | **677** | **684** | **689** | **980** |
| TP. Phổ Yên | 7 | 53 | 107 | 109 | 115 | 118 |
| Huyện Võ Nhai | 2 | 5 | 11 | 11 | 11 | 11 |
| Huyện Đồng Hỷ | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| Huyện Phú Lương | 11 | 36 | 36 | 36 | 36 | 36 |
| Huyện Định Hóa | 20 | 23 | 23 | 23 | 23 | 23 |
| TP. Sông Công | 5 | 5 | 165 | 165 | 165 | 175 |
| Huyện Đại Từ | 35 | 59 | 142 | 142 | 142 | 178 |
| TP. Thái Nguyên | 10 | 159 | 158 | 163 | 163 | 340 |
| Huyện Phú Bình | 21 | 24 | 24 | 24 | 24 | 88 |

g7) Đất công trình năng lượng

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 45 ha đất công trình năng lượng;

Căn cứ Chiến lược phát triển Năng lượng Quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Dự thảo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (quy hoạch điện VIII); Quy hoạch điện lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2030 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất của của ngành Công thương, UBND các huyện, thành phố.

Diện tích đất công trình năng lượng biến động trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021- 2025) của tỉnh như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 44 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất công trình năng lượng tăng thêm 176 ha để xây dựng đường dây 500kV Hiệp Hòa - Thái Nguyên; các tuyến đường dây, trạm biến áp tại các huyện, thành phố. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 93 ha; đất trồng cây lâu năm 26 ha; đất rừng sản xuất 30 ha, và các loại đất phi nông nghiệp khác.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 220 ha đất công trình năng lượng, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022.

### **Bảng 34: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **45** | **50** | **58** | **64** | **172** | **220** |
| TP. Phổ Yên | 7 | 9 | 9 | 12 | 21 | 28 |
| Huyện Võ Nhai | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Huyện Đồng Hỷ | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 6 |
| Huyện Phú Lương | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Huyện Định Hóa | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| TP. Sông Công | 2 | 2 | 6 | 8 | 20 | 28 |
| Huyện Đại Từ | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| TP. Thái Nguyên | 27 | 29 | 31 | 31 | 113 | 130 |
| Huyện Phú Bình | 2 | 2 | 3 | 3 | 8 | 20 |

g8) Đất công trình bưu chính - viễn thông

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 08 ha đất công trình bưu chính, viễn thông.

Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất công trình bưu chính - viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 8 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất công trình bưu chính, viễn thông tăng thêm 208 ha được lấy từ đất trồng lúa 67 ha; đất trồng cây lâu năm 29 ha; đất rừng sản xuất 110 ha cho xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 215 ha đất công trình bưu chính, viễn thông, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022.

### **Bảng 35: Kế hoạch sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông phân theo năm và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **8** | **9** | **9** | **73** | **128** | **215** |
| TP. Phổ Yên | 1 | 1 | 1 | 25 | 25 | 25 |
| Huyện Võ Nhai | 1 | 1 | 1 | 11 | 11 | 11 |
| Huyện Đồng Hỷ |  |  |  |  |  | 15 |
| Huyện Phú Lương | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 20 |
| Huyện Định Hóa | 1 | 1 | 1 | 29 | 38 | 38 |
| TP. Sông Công | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 25 |
| Huyện Đại Từ | 1 | 1 | 1 | 1 | 23 | 23 |
| TP. Thái Nguyên | 2 | 4 | 4 | 4 | 4 | 33 |
| Huyện Phú Bình | 1 | 1 | 1 | 1 | 25 | 25 |

g9) Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên không có ha đất xây dựng kho dự trữ quốc gia. Trong kỳ kế hoạch đất xây dựng kho dự trữ quốc gia tăng 11 ha để xây dựng kho dự trữ tại các điểm Phúc Trìu; Cầu Mây; Đồng Tiến và kho Muối. Diện tích tăng được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm và rừng sản xuất.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 11 ha đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022.

g10) Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 95 ha đất cơ sở tôn giáo.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 87 ha.

*- Diện tích giảm*: diện tích đất cơ sở tôn giáo giảm 7 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất cơ sở tôn giáo tăng thêm 6 ha để mở rộng, quy hoạch xây dựng các chùa, giáo họ và các cơ sở tôn giáo trên địa bàn các huyện, thành phố. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây lâu năm 2 ha; đất rừng sản xuất 1 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 93 ha đất cơ sở tôn giáo, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

### **Bảng 36: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo phân theo năm và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **95** | **92** | **94** | **93** | **93** | **93** |
| TP. Phổ Yên | 14 | 14 | 12 | 12 | 12 | 12 |
| Huyện Võ Nhai | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Huyện Đồng Hỷ | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Huyện Phú Lương | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Huyện Định Hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| TP. Sông Công | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 |
| Huyện Đại Từ | 16 | 16 | 19 | 19 | 19 | 19 |
| TP. Thái Nguyên | 20 | 16 | 16 | 16 | 16 | 16 |
| Huyện Phú Bình | 33 | 33 | 32 | 32 | 32 | 32 |

g10) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 882 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 848 ha.

*- Diện tích giảm*: đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 34 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng thêm 249 ha cho mở rộng, quy hoạch mới các nghĩa trang trên địa bàn các huyện, thành phố: Mở rộng nghĩa trang An Lạc Viên INDEVCO Thái Nguyên; Nghĩa trang Vĩnh Hằng Sông Công; Công viên nghĩa trang,…Diện tích tăng chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 47 ha; đất trồng cây lâu năm 44 ha; đất rừng sản xuất 116 ha; các loại đất nông nghiệp khác 2 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 1.098 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà táng lễ, nhà hỏa táng, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên.

### **Bảng 37: Kế hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **882** | **1.034** | **1.063** | **1.101** | **1.098** | **1.098** |
| TP. Phổ Yên | 137 | 171 | 167 | 166 | 165 | 165 |
| Huyện Võ Nhai | 25 | 28 | 28 | 28 | 28 | 28 |
| Huyện Đồng Hỷ | 52 | 65 | 65 | 65 | 65 | 65 |
| Huyện Phú Lương | 67 | 67 | 95 | 95 | 94 | 94 |
| Huyện Định Hóa | 45 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 |
| TP. Sông Công | 65 | 69 | 69 | 69 | 69 | 69 |
| Huyện Đại Từ | 148 | 164 | 176 | 176 | 176 | 175 |
| TP. Thái Nguyên | 240 | 318 | 314 | 314 | 312 | 312 |
| Huyện Phú Bình | 104 | 103 | 100 | 140 | 140 | 139 |

g11) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 66 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa.

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 66 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng thêm 319 ha cho tu bổ, tôn tạo, mở rộng các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn các huyện, thành phố như: Khu di tích Núi Văn Núi Võ; Quy hoạch Đền Lý Nam Đế; Di tích điểm thành lập Đội cứu quốc quân II ngày 15/9/1941,…

Diện tích được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 74 ha; đất trồng cây lâu năm 80 ha; đất rừng sản xuất 132 ha và các loại đất nông nghiệp khác 1 ha. Cho tu bổ, tôn tạo, mở rộng các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 385 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022.

### **Bảng 38: Kế hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa phân theo năm và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **66** | **81** | **88** | **92** | **303** | **385** |
| TP. Phổ Yên | 1 | 1 | 1 | 5 | 71 | 79 |
| Huyện Võ Nhai | 8 | 9 | 9 | 9 | 26 | 28 |
| Huyện Đồng Hỷ |  |  |  |  | 2 | 2 |
| Huyện Phú Lương | 7 | 7 | 7 | 7 | 42 | 49 |
| Huyện Định Hóa | 16 | 22 | 29 | 29 | 29 | 39 |
| TP. Sông Công |  |  |  |  | 1 | 1 |
| Huyện Đại Từ | 30 | 34 | 34 | 34 | 125 | 148 |
| TP. Thái Nguyên | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Huyện Phú Bình | 3 | 6 | 6 | 6 | 6 | 37 |

g12) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 154 ha đất bãi thải, xử lý chất thải.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 154 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất bãi thải, xử lý chất thải tăng thêm 143 ha để quy hoạch các nhà máy xử lý rác thải, bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn các huyện, thành phố. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 20 ha, đất trồng cây lây năm 18 ha, đất rừng sản xuất 64 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 297 ha đất bãi thải, xử lý chất thải, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022.

### **Bảng 39: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải xử lý chất thải phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **154** | **222** | **258** | **264** | **266** | **297** |
| TP. Phổ Yên | 28 | 56 | 56 | 62 | 62 | 91 |
| Huyện Võ Nhai | 1 | 8 | 8 | 8 | 8 | 9 |
| Huyện Đồng Hỷ | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 |
| Huyện Phú Lương | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 |
| Huyện Định Hóa | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| TP. Sông Công | 25 | 39 | 39 | 39 | 39 | 39 |
| Huyện Đại Từ | 19 | 28 | 34 | 34 | 34 | 34 |
| TP. Thái Nguyên | 52 | 52 | 52 | 52 | 52 | 52 |
| Huyện Phú Bình | 7 | 17 | 47 | 47 | 48 | 49 |

h) Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 10.055 ha đất ở tại nông thôn.

Diện tích đất ở tại nông thôn được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất ở nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 9.466 ha.

*- Diện tích giảm*: đất ở tại nông thôn dự kiến giảm 590 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó đất khu công nghiệp 223 ha; cụm công nghiệp 19 ha; đất thương mại dịch vụ 1 ha; đất phát triển hạ tầng 226 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất ở tại nông thôn dự kiến tăng thêm 1.533 ha để mở rộng, quy hoạch mới các điểm dân cư nông thôn, các khu tái định và chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các huyện, thành phố. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 725 ha; đất trồng cây lâu năm 302 ha; đất rừng sản xuất 154 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 1 ha; đất phát triển hạ tầng 114 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 10.999 ha đất ở tại nông thôn, chiếm 3,12% diện tích tự nhiên.

### **Bảng 40: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **10.055** | **10.418** | **11.029** | **11.146** | **11.056** | **10.999** |
| TP. Phổ Yên | 1.881 | 1.742 | 1.866 | 1.974 | 1.972 | 1.952 |
| Huyện Võ Nhai | 777 | 779 | 793 | 797 | 796 | 796 |
| Huyện Đồng Hỷ | 874 | 926 | 968 | 973 | 972 | 970 |
| Huyện Phú Lương | 1.311 | 1.322 | 1.332 | 1.331 | 1.329 | 1.322 |
| Huyện Định Hóa | 893 | 894 | 897 | 903 | 903 | 901 |
| TP. Sông Công | 293 | 379 | 357 | 357 | 357 | 357 |
| Huyện Đại Từ | 2.004 | 2.113 | 2.234 | 2.210 | 2.200 | 2.198 |
| TP. Thái Nguyên | 931 | 1.100 | 1.254 | 1.262 | 1.210 | 1.188 |
| Huyện Phú Bình | 1.092 | 1.163 | 1.329 | 1.340 | 1.317 | 1.314 |

i) Đất ở tại đô thị

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 2.738 ha đất ở tại đô thị,

Diện tích đất ở tại đô thị được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 2.604 ha.

*- Diện tích giảm*: đất ở tại đô thị dự kiến giảm 134 ha do chuyển sang các loại đất khu công nghiệp 40 ha; cụm công nghiệp 10 ha; đất thương mại dịch vụ 3 ha và đất phát triển hạ tầng 65 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất ở tại đô thị dự kiến tăng thêm 1.543 ha để quy hoạch các khu đô thị mới tập trung, các khu dân cư đô thị và chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các huyện, thành phố. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 893 ha; đất trồng cây lâu năm 198 ha; đất rừng sản xuất 65 ha và các loại đất nông nghiệp khác 12 ha; đất phát triển hạ tầng 113 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 4.148 ha đất ở tại đô thị, chiếm 1,18% diện tích tự nhiên.

### **Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị phân theo năm và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **2.738** | **3.509** | **4.144** | **4.190** | **4.156** | **4.148** |
| TP. Phổ Yên | 391 | 624 | 957 | 992 | 974 | 974 |
| Huyện Võ Nhai | 30 | 36 | 37 | 37 | 37 | 37 |
| Huyện Đồng Hỷ | 56 | 57 | 57 | 57 | 57 | 57 |
| Huyện Phú Lương | 107 | 116 | 120 | 120 | 120 | 120 |
| Huyện Định Hóa | 44 | 48 | 49 | 49 | 49 | 49 |
| TP. Sông Công | 446 | 664 | 776 | 779 | 779 | 779 |
| Huyện Đại Từ | 154 | 200 | 212 | 210 | 210 | 210 |
| TP. Thái Nguyên | 1.426 | 1.632 | 1.797 | 1.806 | 1.793 | 1.785 |
| Huyện Phú Bình | 85 | 130 | 140 | 140 | 137 | 137 |

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 148 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 132 ha.

*- Diện tích giảm*: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 15 ha do chuyển sang các loại đất ở đô thị 7 ha và đất phát triển hạ tầng 2 ha và các loại đất phi nông nghiệp khác.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến tăng thêm 87 ha để xây dựng một số trụ sở cơ quan ban ngành cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 35 ha; đất trồng cây lâu năm 17 ha và đất hạ tầng 2 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên có 219 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

### **Bảng 42: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **148** | **194** | **200** | **217** | **218** | **219** |
| TP. Phổ Yên | 10 | 12 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| Huyện Võ Nhai | 14 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| Huyện Đồng Hỷ | 14 | 51 | 51 | 51 | 51 | 51 |
| Huyện Phú Lương | 15 | 16 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| Huyện Định Hóa | 14 | 15 | 15 | 15 | 14 | 14 |
| TP. Sông Công | 8 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 |
| Huyện Đại Từ | 17 | 23 | 24 | 24 | 24 | 24 |
| TP. Thái Nguyên | 41 | 40 | 37 | 38 | 39 | 40 |
| Huyện Phú Bình | 13 | 14 | 14 | 30 | 31 | 31 |

l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 46 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 42 ha.

*- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch*: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp dự kiến tăng thêm 12 ha để xây dựng các công trình: Trung tâm Điều dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên, Chi cục dự trữ Nhà nước huyện Phú Bình và các công trình sự nghiệp khác trên địa bàn tỉnh. Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất: Đất trồng lúa 6 ha và các loại đất nông nghiệp khác 6 ha.

### **Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân theo năm và phân theo cấp huyện**

| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **46** | **46** | **49** | **53** | **53** | **54** |
| TP. Phổ Yên | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 |
| Huyện Võ Nhai | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| Huyện Phú Lương | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| Huyện Định Hóa | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| TP. Sông Công | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Huyện Đại Từ | 3 | 3 | 6 | 6 | 6 | 6 |
| TP. Thái Nguyên | 31 | 31 | 30 | 33 | 33 | 33 |

***2.1.3.3. Đất chưa sử dụng***

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 3.228 ha đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên như sau:

*- Không thay đổi mục đích sử dụng*: diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 2.838 ha.

*- Diện tích giảm*: đất chưa sử dụng dự kiến giảm 390 ha do cải tạo, khai thác chuyển sang các loại đất: Đất rừng sản xuất 33 ha; đất trồng cây lâu năm 181 ha và các loại đất nông nghiệp khác 69 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên còn 2.838 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,81% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022.

### **Bảng 44: Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng phân theo năm và phân theo cấp huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phân theo năm kế hoạch** | | | | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **Toàn tỉnh** | **3.228** | **3.176** | **3.158** | **3.153** | **3.119** | **2.838** |
| TP. Phổ Yên | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Huyện Võ Nhai | 1.969 | 1.967 | 1.965 | 1.963 | 1.960 | 1.781 |
| Huyện Đồng Hỷ | 715 | 702 | 693 | 693 | 693 | 691 |
| Huyện Phú Lương | 233 | 228 | 227 | 226 | 198 | 115 |
| Huyện Định Hóa | 148 | 148 | 148 | 148 | 148 | 146 |
| Huyện Đại Từ | 82 | 80 | 80 | 78 | 78 | 67 |
| TP. Thái Nguyên | 66 | 50 | 45 | 45 | 43 | 38 |
| Huyện Phú Bình | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

***2.1.3.4. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng***

*a. Đất đô thị*

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phận loại đô thi toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030. Trong giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 10/6/201 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035.

Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng trên diện rộng, tập trung cho khu vực phía Nam tỉnh (hạ tầng kết nối vùng về giao thông, khu công nghiệp của Phổ Yên, Phú Bình, Sông Công với Vùng thủ đô Hà Nội).

Tập trung nguồn lực để dầu tư phát triển đô thị đối với các đô thị đã xác định trong danh mục, đặc biệt là các đô thị có vai trò là hạt nhân cung cấp vùng để thúc đẩy sự phát triển đô thị ở quy mô lớn, phát triển kết nối du lịch, dịch vụ.

Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng để hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại IV còn thiếu cho 2 đô thị Đại Từ và Phú Bình để hình thành thị xã trong giai đoạn kế tiếp.

Sau điều chỉnh, tổng số đô thị trên địa bàn là 19 đô thị. Trong đó: Đô thị loại I là 01 đô thị, đô thị loại II là 02 đô thị, loại IV là 06 đô thị và loại V là 10 đô thị (bao gốm 05 đô thị loại IV là trung tâm huyện lỵ).

### **Bảng 45: Danh mục, lộ trình kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị theo giai đoạn 2021 - 2025**

| **STT** | **Tên đô thị** | **Trực thuộc** | **Hiện trạng**  **2020** | **Giai đoạn**  **2021-2025** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Loại đô thị* | *Loại đô thị* |
| 1 | Thành phố Thái Nguyên | Tỉnh | I | I |
| 2 | Thành phố Sông Công | Tỉnh | III | II |
| 3 | Thành phố Phổ Yên | Tỉnh | III | II |
| 4 | Thị trấn Hương Sơn | H. Phú Bình | V | IV |
| 5 | Thị trấn Đu | H. Phú Lương | V | IV |
| 6 | Thị trấn Giang Tiên | H. Phú Lương | V | V |
| 7 | Thị trấn Trại Cau | H. Đồng Hỷ | V | V |
| 8 | Thị trấn Sông Cầu | H. Đồng Hỷ | V | V |
| 9 | Đô Thị Hóa Thượng | H. Đồng Hỷ | Đã hoàn thành đô thị loại V | IV |
| 10 | Thị trấn Hùng Sơn | H. Đại Từ | IV | IV |
| 11 | Thị trấn Quân Chu | H. Đại Từ | V | V |
| 12 | Đô Thị Yên Lãng | H. Đại Từ | Chưa thành lập | V |
| 13 | Đô thị Cù Vân | H. Đại Từ | Chưa thành lập | V |
| 14 | Thị trấn Chợ Chu | H. Định Hóa | V | V |
| 15 | Đô thị Trung Hội | H. Định Hóa | Chưa thành lập | V |
| 16 | Thị trấn Đình Cả | H. Võ Nhai | V | IV |
| 17 | Đô thị La Hiên | H. Võ Nhai | Chưa thành lập | V |
| 18 | Đô thị Quang Sơn | H. Đồng Hỷ | Chưa thành lập | V |
| 19 | Đô Thị Điềm Thụy | H. Phú Bình | Chưa thành lập | V |

Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh Thái Nguyên có 26.447 ha đất đô thi, chiếm 7,51% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn: TP. Phổ Yên 1.817 ha; Huyện Võ Nhai 2.323 ha; Huyện Đồng Hỷ 3.300 ha; Huyện Phú Lương 1.186 ha; Huyện Định Hóa 1.586 ha; TP. Sông Công 3.962 ha; Huyện Đại Từ 5.105 ha; TP. Thái Nguyên 4.991 ha; Huyện Phú Bình 2.177 ha.

*b. Khu sản xuất nông nghiệp*

- Đối với diện tích đất chuyên trồng lúa:

Sử dụng giống năng suất, chất lượng cao để nâng cao giá trị sản xuất; chuyển đổi cơ cấu cây trồng có hiệu quả kinh tế trên đất lúa; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất lúa hữu cơ gắn liên kết tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh xúc tiến, hỗ trợ tiêu thụ gạo và một số sản phẩm từ gạo cho các giống lúa đặc sản đã xây dựng được thương hiệu của các địa phương.

- Đối với khu vực chuyên trồng cây lâu năm.

*+ Đối với sản xuất chè:* Nâng cao chất lượng các vùng sản xuất chè tập trung theo hướng tăng nhanh diện tích chè an toàn (VietGAP), hữu cơ; ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến; cấp chứng nhận sản xuất chè đạt tiêu chuẩn VietGAP, GAP khác; tiếp tục xây dựng các mô hình sản xuất chè hữu cơ; trồng mới, trồng thay thế chè kết hợp chỉnh trang đồi chè theo hướng thuận lợi cho ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm.

*+ Cây ăn quả:* Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ, phát triển vùng sản xuất cây ăn quả tập trung theo hướng sản xuất an toàn gắn truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu sản phẩm, trọng tâm là phát triển mở rộng diện tích cây ăn quả chủ lực như: Na, nhãn, bưởi và một số cây ăn quả có giá trị.

Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh có 108.348 ha khu sản xuất nông nghiệp, chiếm 30,76% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện: TP. Phổ Yên 11.180 ha; Huyện Võ Nhai 11.860 ha; Huyện Đồng Hỷ 13.534 ha; Huyện Phú Lương 12.601 ha; Huyện Định Hóa 11.439 ha; TP. Sông Công 4.969 ha; Huyện Đại Từ 19.781 ha; TP. Thái Nguyên 10.382 ha; Huyện Phú Bình 12.602 ha.

*c. Khu lâm nghiệp*

Triển khai kế hoạch trồng rừng, khoán bảo vệ và khoanh nuôi rừng trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch trồng cây phân tán theo chỉ đạo trồng 1 tỷ cây xanh; thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nhất là việc rà soát, thống kê theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. Phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp, Viện Điều tra Quy hoạch rừng (đơn vị tư vấn của Bộ Nông nghiệp và PTNT) triển khai tích hợp vào Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia; đồng thời sẽ tích hợp nội dung về lâm nghiệp vào quy hoạch tỉnh theo quy định.

Tuyên truyền, vận động và xây dựng cơ chế hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn, cung cấp nguyên liệu gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tạo vùng nguyên liệu ổn định, đáp ứng nhu cầu công nghiệp chế biến gỗ; Thu hút nguồn vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ và phát triển rừng, các dự án phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng nguyên liệu gắn với chế biến lâm sản, ứng dụng công nghệ hiện đại, đa dạng các sản phẩm. Đẩy mạnh việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã.

Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh có 179.175 ha khu lâm nghiệp, chiếm 50,87% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện: TP Phổ Yên 6.194 ha; Huyện Võ Nhai 65.707 ha; Huyện Đồng Hỷ 22.835 ha; Huyện Phú Lương 16.268 ha; Huyện Định Hóa 34.940 ha; TP. Sông Công 955 ha; Huyện Đại Từ 26.678 ha; TP. Thái Nguyên 1.469 ha; Huyện Phú Bình 4.129 ha.

*d. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*

Khu bảo tồn thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng mang trong mình hệ sinh thái rừng núi đá độc đáo, có tính đa dạng sinh học phong phú với nhiều nguồn gen là nơi cư trú của nhiều loài động, thực vật quý hiếm và nhiều hệ sinh thái chuẩn của vùng núi đá. Trong khu vực thuộc Ban quản lý KBTTN Thần Sa - Phượng Hoàng có nhiều hang động mang trong mình vẻ đẹp tự nhiên như hang Thằm Bau, Động Thăm Luông, hang Phiêng Tung, Động Bó Pha, Thác mưa rơi… Ở đây có những nhũ đá mang hình tượng độc đáo, sinh động được hình thành một cách tự nhiên mang vẻ đẹp hoang sơ, kỳ vĩ.

Nổi bật nhất là hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà là những hang động không chỉ có cảnh quan đẹp, hấp dẫn mà còn có tiềm năng phát triển về du lịch, được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia. Cùng với đó là Mái Đá Ngườm là một di chỉ khảo cổ học của Người Việt thời Trung kỳ đồ đá cách đây khoảng 30.000 năm, là nơi cung cấp tư liệu, cơ sở nghiên cứu khoa học, lịch sử cho các học sinh, sinh viên và các nhà nghiên cứu.

Đến năm 2025 toàn tỉnh có 25.510 ha đất khu bảo tồn thiên nhiên, chiếm 7,24% tổng diện tích tự nhiên, nằm trên địa bàn huyện Võ Nhai 15.772 ha; Huyện Đồng Hỷ 5.227 ha; huyện Phú Lương 2.713 ha; TP Phổ Yên 1.519 ha; TP Thái Nguyên 287 ha.

*e. Khu phát triển công nghiệp*

Phát triển công nghiệp Thái Nguyên đa ngành, đa lịch vực; trong đó, ưu tiên tập trung phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ ứng dựng công nghệ cao, có khả năng tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu và một số chuyên ngành có giá trị gia tăng lớn mà tỉnh có lợi thế như: Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử và vi mạch bán dẫn; công nghiệp vật liệu mới; công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung và gắn với xây dựng nông thôn mới; công nghiệp đa hạ tầng (sản xuất và phân phối điện, xử lý môi trường và chất thải).

Phát triển công nghiệp theo chiều sâu, chú trọng chất lượng tăng trưởng để đảm bảo tính bền vững, thân thiết với môi trường và năng suất lao động cao; khai thác và sử dụng có hiệu quả lợi thế của tỉnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực chất lượng cao, vị trí trung tâm vùng.

Tiếp tục thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp đã và đang dầu tư hoàn thiện như: Khu công nghiệp Sông Công II, Khu công nghiệp Điềm Thụy, Khu công nghiệp Yên Bình; rà soát, điều chỉnh quy hoạch, dẩu nhanh tiến độ dầu tư, hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I, Khu công nghiệp Nam Phổ Yên; điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp Quyết Thắng theo hướng thành lập khu đô thị công nghiệp và dịch vụ, ngành nghề công nghiệp công nghệ cao, công viên phần mềm và nội dung, trung tâm dũ liệu, ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp.

Phát triển hệ thống các cụm công nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đầu tư, tập trung sản xuất hiệu quả, bền vững, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thu hẹp chênh lệch giữa các vùng trong tỉnh.

Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh có 3.835 ha đất khu phát triển công nghiệp, chiếm 1,09% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện: TP. Phổ Yên 2.016 ha; Huyện Võ Nhai 23 ha; Huyện Đồng Hỷ 12 ha; Huyện Phú Lương 247 ha; Huyện Định Hóa 10 ha; TP. Sông Công 377 ha; Huyện Đại Từ 23 ha; TP. Thái Nguyên 169 ha; Huyện Phú Bình 959 ha.

*f. Khu thương mại - dịch vụ*

Đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ, nhất là các dịch vụ có tiềm năng, lợi thế của địa phương; các dịch vụ hỗ trợ cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp. Phát triển dịch vụ, thương mại trong mối liên kết với các tỉnh, thành phố, các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Gắn kết sản xuất nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, làng nghề truyền thống với thương mại điện tử để mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. Quy hoạch các vùng du lịch trọng điểm; tập trung phát triển các sản phẩm du lịch chủ lực của tỉnh; phát triển khu du lịch Hồ Núi Cốc, du lịch tâm linh, lịch sử về nguồn từ quyê hương của Hoàng đế Lý Nam Đế (TP Phổ Yên) đến ATK Định Hóa, kết nối với các khu, điểm du lịch và di tích lịch sử văn hóa của các tỉnh, trong cả nước.

Dự kiến đến nă 2025 toàn tỉnh có 1.386 ha đất khu thương mại - dịch vụ, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện: TP. Phổ Yên 172 ha; Huyện Võ Nhai 37 ha; Huyện Đồng Hỷ 40 ha; Huyện Phú Lương 166 ha; Huyện Định Hóa 40 ha; TP. Sông Công 217 ha; Huyện Đại Từ 178 ha; TP. Thái Nguyên 217 ha; Huyện Phú Bình 320 ha.

*g. Khu dân cư nông thôn*

Xây dựng kế hoạch, tham mưu cân đối, bố trí nguồn vốn thực hiện Chương trình ngay từ đầu năm. Chỉ đạo hướng dẫn các địa phương xây dựng Kế hoạch, Đề án Chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực vào khu vực nông nghiệp, nông thôn; thực hiện tốt việc công khai dân chủ, phát huy vai trò chủ thể của người dân. Tăng cường, nâng cao hiệu quả của việc kiểm tra giám sát. Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình “Thái Nguyên chung sức xây dựng nông thôn mới”, nâng cao chất lượng Chương trình cả về bề rộng và chiều sâu. Triển khai thực hiện Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2019-2025 để phát triển các sản phẩm OCOP của tỉnh.

Dự kiến đến năm 2025 toàn tỉnh có 50.961 ha khu dân cư nông thôn, chiếm 14,47% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện: TP. Phổ Yên 8.080 ha; Huyện Võ Nhai 13.184 ha; Huyện Đồng Hỷ 3.916 ha; Huyện Phú Lương 3.322 ha; Huyện Định Hóa 4.481 ha; TP. Sông Công 1.551 ha; Huyện Đại Từ 5.546 ha; TP. Thái Nguyên 4.699 ha; Huyện Phú Bình 6.181 ha.

## **2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất**

## ***2.2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp***

Trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 12.312 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 5.228 ha (*Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 3.844 ha).*

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp 2.080 ha;

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp 118 ha;

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 3.651 ha.

***2.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp***

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 dự kiến có 6.814 ha các loại đất nông nghiệp chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 926 ha.

- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 256 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 4.772 ha (Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 859 ha)

***2.2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở***

Trong kỳ kế hoạch 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên có 359 ha đất nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở, phân bố trên địa bàn: TP. Phổ Yên 82 ha; Võ Nhai 1 ha; Đồng Hỷ 11 ha; Phú Lương 11 ha; Định Hóa 1 ha; TP Sông Công 75 ha; Đại Từ 25 ha; TP Thái Nguyên 120 ha; Phú Bình 33 ha.

### **Bảng 46: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo từng năm trong giai đoạn 2021 - 2025**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Các năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(9) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **13.623** | **4.339** | **3.493** | **1.292** | **2.509** | **1.989** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 5.251 | 1.708 | 1.618 | 371 | 1.119 | 436 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *3.930* | *1.246* | *1.192* | *280* | *888* | *323* |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 2.595 | 702 | 698 | 289 | 462 | 445 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 144 | 65 | 6 | 37 | 18 | 17 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 17 |  |  |  | 6 | 11 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 4.082 | 1.259 | 795 | 512 | 633 | 884 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | *0* |  |  |  | *0* |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 288 | 16 | 10 | 163 | 9 | 89 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | 0 | *0* |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | 256 |  |  |  | 256 |  |
| 2.5 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 6.912 | 388 | 275 | 1.272 | 1.686 | 3.291 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/NKR(a)* | 9 | *9* |  |  |  |  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **509** | **262** | **190** | **36** |  | **20** |

## **2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong kỳ kế hoạch 2021 - 2025 dự kiến khai thác 390 ha đất chưa sử dụng để đưa vào các mục đích nông nghiệp

- Chuyển sang các mục đích nông nghiệp là 390 ha.

### **Bảng 47: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm kế hoạch**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Các năm kế hoạch** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(9) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **315** | ***4*** | ***1*** | ***1*** | ***32*** | ***276*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 181 |  |  | 1 |  | 181 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 33 |  |  |  | 32 | 1 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **75** | ***48*** | ***16*** | ***2*** | ***5*** | ***5*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 1 |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1 | 1 |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC |  |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7 | 5 |  |  | 2 |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 26 | 22 | 1 | 0 | 2 | 1 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 19 | 16 | 1 | 0 | 2 |  |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 2 | 2 |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1 | 1 |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 2 | 1 |  |  |  | 1 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2 | 1 |  |  |  |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 7 | 5 | 3 |  |  |  |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 8 | 5 | 3 |  |  |  |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  |  |  |  |  |  |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1 | 1 |  |  |  |  |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |

### **Bảng 48: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TP. Phổ Yên** | **Huyện Võ Nhai** | **Huyện Đồng Hỷ** | **Huyện Phú Lương** | **Huyện Định Hóa** | **TP. Sông Công** | **Huyện Đại Từ** | **TP. Thái Nguyên** | **Huyện Phú Bình** |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(9) | (5) | (6) | (5) | (6) | (5) | (6) | (5) | (6) | (5) |
| ***1*** | ***Đất nông nghiệp*** | ***NNP*** | ***315*** |  | ***182*** | ***7*** | ***112*** | ***1*** |  | ***11*** |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 181 |  | 178 | 2 |  |  |  | 1 |  |  |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 33 |  | 4 |  | 28 | 1 |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***2*** | ***Đất phi nông nghiệp*** | ***PNN*** | ***75*** | ***13*** | ***3*** | ***17*** | ***6*** |  |  | ***4*** | ***30*** | ***3*** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 7 |  |  | 3 | 2 |  |  |  | 2 |  |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 26 | 13 | 2 | 1 | 1 |  |  |  | 9 |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 19 | 13 | 2 | 1 |  |  |  |  | 4 |  |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 2 |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 7 |  |  | 1 |  |  |  | 1 | 4 |  |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 8 |  |  |  |  |  |  |  | 7 |  |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

## **2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch**

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên được thể hiện chi tiết tại Biểu 09/CT kèm theo.

## **2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch.**

***a. Cơ sở tính toán***

Việc dự toán dự kiến các khoản thu chi có liên quan đến đất đai được căn cứ vào các văn bản pháp lý sau:

* Luật Đất đai số 45/2013/QH13.
* Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
* Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.
* Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất.
* Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
* Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
* Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bo sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thê đất, thuê mặt nước.
* Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 11/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
* Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.
* Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
* Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.
* Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
* Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 19/9/2017 quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.
* Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.
* Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
* Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
* Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**b. Phương pháp tính toán:**

- Tính chi phí đền bù

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn.

+ Đất trồng lúa bình quân : 50.000 đồng/m2

+ Đất trồng cây hàng năm khác bình quân : 50.000 đồng/m2

+ Đất trồng cây lâu năm bình quân : 50.000 đồng/m2

+ Đất nuôi trồng thủy sản bình quân : 45.000 đồng/m2

+ Đất rừng sản xuất : 20.000 đồng/m2

+ Đất ở tại nông thôn : 150.000 đồng/m2

+ Đất ở tại đô thị : 500.000 đồng/m2

* Tính nguồn thu:

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện công tác cho thuê đất, đấu giá…

+ Giá đất ở khu đô thị bình quân : 500.000 đồng/m­2

+ Giá đất ở khu vực nông thôn bình quân : 150.000 đồng/m2

+ Giá cho thuê đất khu, cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng bình quân : 90.000 đồng/m2

**c. Kết quả tính toán:**

\* Tổng các khoản thu **18.498** tỷ đồng. Trong đó:

- Thu tiền khi giao và đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị **7.312** tỷ đồng;

-Thu tiền khi giao và đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn **4.531** tỷ đồng;

- Thu tiền thuê đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: **1.938** tỷ đồng;

- Thu tiền thuê đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại địch vụ: **2.171** tỷ đồng;

- Thu tiền thuê đất cho hoạt động khoáng sản: **491** tỷ đồng;

- Thu tiền thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng: **408** tỷ đồng.

\* Tổng các khoản chi **1.037.371,00** triệu đồng; Trong đó:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước **11.704** tỷ đồng;

- Chi bồi thương khu thu hồi đất trồng lúa: **4.406** tỷ đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác **2.678** tỷ đồng.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm **2.501** tỷ đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp: **1.550** tỷ đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản **198** tỷ đồng;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở **371** tỷ đồng;

Tổng hợp cân đối thu chi + **6.794** tỷ đồng.

## **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

## **3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;**

### ***3.1.1. Giải pháp về quản lý, sử dụng đất***

Tăng cường công tác quản lý, khai thác khoa học nhằm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và gia tăng giá trị của đất, trong đó tập trung đối với một số loại đất chính, quan trọng sau:

*\* Đất trồng lúa*

Rà soát, xác định rõ chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; phân bổ, xác định ranh giới ngoài thực địa, lập bản đồ diện tích đất trồng lúa và công khai đến từng xã; giao cho Uỷ ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý; trong trường hợp cần thiết chuyển một phần diện tích đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thì phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho vùng chuyên trồng lúa nước, phòng chống ô nhiễm môi trường đất lúa, thoái hóa đất đồng thời với việc tăng đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại các chuyên trồng lúa nước; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

*\* Đất lâm nghiệp*

Tiếp tục rà soát, xác định rõ chỉ tiêu khống chế về diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và khu bảo tồn thiên nhiên cần bảo vệ nghiêm ngặt theo Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng. Phân bổ, xác định ranh giới, cắm mốc; giao cho các Ban quản lý rừng và Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị. Xây dựng quy chế, xác định khu vực, công khai diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu ở từng địa phương, từng vùng để chuyển sang rừng sản xuất với quy trình trồng, bảo vệ kết hợp khai thác chặt chẽ, vừa bảo đảm mục đích phát triển kinh tế rừng, giải quyết đất sản xuất, ổn định đời sống, nâng cao thu nhập cho nhân dân, đảm bảo mục tiêu độ che phủ rừng và phát triển rừng cung như công tác phòng, chống thiên tai, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu. Việc chuyển đổi phải được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật và theo quy trình kiểm soát rất chặt chẽ từ khâu xây dựng tiêu chí, xét duyệt, xác định loại cây trồng thay thế, đến khâu chặt tỉa, khai thác ... tránh tác động xấu tới môi trường, an ninh xã hội. Không chuyển rừng phòng hộ đầu nguồn, xung yếu sang rừng sản xuất.

*\* Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp*

Tiếp tục rà soát, đánh giá một cách toàn diện thực trạng sử dụng đất và môi trường trong các khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ, không bỏ trống đất đai gây lãng phí tài nguyên; không phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp khi chưa đảm bảo tỷ lệ lấp đầy theo quy định. Hạn chế phát triển khu công nghiệp trên đất lúa có năng suất ổn định.

Thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đầu tư sản xuất kinh doanh và chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển và quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp tuân thủ nghiêm ngặt theo Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp. Cụ thể: xây dựng và trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp do ngân sách địa phương đảm bảo. Ban hành Quy chế phối hợp các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý cụm công nghiệp, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Chỉ đạo các cấp, ngành, đơn vị trên địa bàn hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp; hỗ trợ thực hiện giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư, xây dựng hệ thống giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông, nhà ở công nhân. Chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật tại cụm công nghiệp; chỉ đạo kiểm tra, giám sát chặt chẽ các khu cụm công nghiệp gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

*\* Đất đô thị*

Rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo hướng bố trí sử dụng đất hợp lý, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hệ số sử dụng đặc biệt là các đô thị sử dụng đất lúa. Hạn chế việc thực hiện các dự án nhà ở nhỏ lẻ tại thành phố và các thị trấn trên địa bàn các huyện. Các công trình xây dựng tại các đô thị cần khai thác không gian trên cao để đảm bảo tính hài hòa trong các đô thị.

Triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng tại các khu đô thị một cách đồng bộ, đảm bảo tiến độ thực hiện theo phương án thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện nghiêm các giải pháp bảo vệ môi trường sinh thái cũng như không làm ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân và những đối tượng khác ở gần khu vực.

*\* Đất quốc phòng, an ninh*

Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để vừa đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, vừa thống nhất với quản lý quỹ đất tại địa phương được chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả. Quy định cơ chế phối hợp giữa Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh với chính quyền các địa phương trong việc quản lý, sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh. Quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của cấp tỉnh trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với đất sử dụng cho quốc phòng, an ninh.

*\* Đất cơ sở hạ tầng*

Ưu tiên bố trí quỹ đất và nguồn ngân sách để đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước nhằm tạo động lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ. Phân định rõ trách nhiệm và quản lý các loại đất xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao và đất hành lang an toàn các công trình theo quy định.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại các vùng khó khăn, hạn chế tối đa việc sử dụng đất trồng lúa hai vụ vào mục đích sử dụng khác.

### ***3.1.2.*** ***Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất***

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác điều tra, đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; điều tra phân hạng đất nông nghiệp; theo quy định tại Thông tư 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 và thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất đai.

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao độ che phủ, phục hồi và phát triển hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao… đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Xây dựng hoàn thành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp tỉnh, thành phố xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật; đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị, khu dân cư nông thôn ...; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường với các ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.... Thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất, quan trắc môi trường để đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được chất lượng đất và môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường đất.

- Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Chỉ đạo điều tra, đánh giá tình hình đất đai bị khô hạn, đất đai bị bỏ hoang không sản xuất được để có các giải pháp kịp thời giúp người dân chủ động trong việc ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu; phân bố dân cư, phát triển cơ sở hạ tầng và chuyển đổi cây trồng, vật nuôi một cách bền vững.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

## **3.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính (tập trung cho các xã chưa có bản đồ địa chính), quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển các lĩnh vực trong đó chú trọng công tác quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thuỷ lợi, điện.

## **3.3. Các giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Sau khi kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, một số giải pháp cần được tỉnh triển khai đồng bộ:

- Công bố công khai rộng rãi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng, đến các sở, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong tỉnh biết thực hiện, giám sát theo đúng kế hoạch và quy định của pháp luật đất đai;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - Nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường:

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tiếp tục rà soát quỹ đất trồng lúa, 3 loại rừng, các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, đất các khu, cụm công nghiệp, đất khu du lịch.

+ Phối hợp với Sở Xây dựng quy hoạch đất phát triển đô thị, đất khu dân cư nông thôn. Đặc biệt là quy hoạch xây dựng nông thôn mới, cần có sự phối hợp chặt chẽ và lồng ghép thống nhất phương án giữa các quy hoạch.

+ Tăng cường sự phối hợp giữa quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để nâng cao, hiệu quả và tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm:

+ Xây dựng quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã có trong kế hoạch và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân tỉnh về tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo kế hoạch.

+ Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý những trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

+ Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất tại địa phương.

- Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai 2013.

- Củng cố hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai: quản lý đất đai là một vấn đề phức tạp liên quan đến lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học công nghệ. Để đáp ứng cho nhu cầu quản lý sử dụng đất đai trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế và ổn định chính trị xã hội, người sử dụng đất yên tâm đầu tư, cần thiết phải có hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai đủ mạnh về tổ chức bộ máy, năng lực chuyên môn và khoa học - công nghệ.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp, của các ngành, các địa phương và của người dân trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Sớm xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp, nội dung công bố thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân thuận tiện trong việc sử dụng và tham gia giám sát. Bố trí ngân sách bảo đảm bố trí đủ kinh phí thường xuyên cho hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và cho việc duy trì, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia trong đó có cơ sở dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất chuyên lúa, đất có khả năng nông nghiệp cao, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng,…sang làm mặt bằng đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất các cấp, gắn kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong tham gia đóng góp và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Sử dụng hiệu quả đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác: thông qua việc công khai, minh bạch kế hoạch sử dụng đất, quỹ đất; xây dựng hoặc hỗ trợ xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp cùng với hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và ngoài hàng rào; đảm bảo các quyền cơ bản theo luật định của các nhà đầu tư đối với đất đai.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

## **3.4. Các giải pháp khác**

### ***3.4.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách***

- Ban hành cơ chế, chính sách nhằm huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh bằng cách tăng cường xúc tiến thương mại, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư. Đẩy mạnh huy động vốn trong nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

- Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn trong sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa chính quyền các cấp trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để nông dân góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất khi bị thu hồi đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích khác và bảo hộ quyền lợi của người nông dân được tham gia quản lý trong doanh nghiệp, đồng thời có giải pháp hỗ trợ người dân trong giai đoạn kiến thiết cơ bản khi trồng các loại cây lâu năm. Việc chuyển mục đích sử dụng đất phải gắn được lợi ích của Nhà nước - nhà đầu tư và hộ nông dân bị thu hồi đất.

- Chính sách ưu đãi gửi tiền tiết kiệm trung và dài hạn để có thể thu hút tiền bồi thường, hỗ trợ nhằm bảo vệ nguồn vốn cho người dân,... đồng thời là nguồn vốn để người dân học nghề, chuyển đổi nghề nghiệp;

- Có chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Giải quyết tốt chỗ ở, ổn định đời sống và tạo việc làm cho các cá nhân và hộ gia đình có đất bị thu hồi.

- Chính sách đối với đất trồng lúa: tiếp tục đầu tư kinh phí hỗ trợ người trồng lúa; hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa từ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ, phát triển rừng ở các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng; rà soát, đo đạc lập bản đồ, xác định vị trí, ranh giới sử dụng đất, diện tích đất nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị.

- Thực hiện các chính sách hưởng lợi từ rừng cho người dân và đồng thời rà soát, bổ sung các chính sách hỗ trợ khác như: tạo công ăn việc làm, đào tạo nghề, nâng cao năng lực quản lý kinh tế hộ gia đình cho đồng bào dân tộc, tạo đầu ra cho các sản phẩm nông lâm kết hợp, chế biến và bảo quản nông sản ... tiếp tục đổi mới hệ thống quản lý ngành lâm nghiệp để đáp ứng nhu cầu cho công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

- Xây dựng các chính sách đối với phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế: xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển khu, cum công nghiệp và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở sản xuất kinh doanh tại các khu kinh tế cửa khẩu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Chính sách đối với phát triển hạ tầng: xây dựng cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nhất là tại các vùng sâu, vùng cao.

### ***3.4.2. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật***

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học nhằm nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng lập kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Tích hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp huyện vào hệ thống thông tinh dữ liệu quốc gia về tài nguyên đất đai, đảm bảo thuận lợi cho quá trình khai thác, thực hiện các dự án thành phần trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn.

### ***3.4.3. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực***

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện và cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

# **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

## **I. KẾT LUẬN**

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên thể hiện chiến lược sử dụng đất của tỉnh nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, ổn định chính trị, phát triển xã hội, đồng thời là công cụ quan trọng để UBND tỉnh thực hiện thống nhất quản lý đất đai theo kế hoạch và pháp luật.

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) thực hiện trên hiện trạng sử dụng đất năm 2020, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, có xem xét đến định hướng của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và cả nước, đảm bảo không bị chồng chéo trong việc xác định diện tích đất cho các mục đích sử dụng. Hiệu quả kinh tế - xã hội được thể hiện:

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Thái Nguyên khi được phê duyệt là căn cứ để phân bổ đất đai cho các mục đích sử dụng khác nhau, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất, lao động trên từng địa bàn lãnh thổ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Thái Nguyên khi được phê duyệt là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng huyện, thành phố, đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo nền kinh tế của tỉnh phát triển nhanh, bền vững.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Thái Nguyên để Uỷ ban nhân dân tỉnh có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh góp phần đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt tạo điều kiện đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để tỉnh Thái Nguyên phát huy tốt tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng về khoa học công nghệ nhằm tạo sự chuyển dịch trong quá trình khai thác, sử dụng tiềm năng đất đai, khai thác các lợi thế của địa phương hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân./.

1. Nghị quyết số 469 NQ-UBTVQH15 ngày 15/2/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập thành phố Phổ Yên thuộc tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị xã Phổ Yên [↑](#footnote-ref-1)
2. Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-2)
3. Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên [↑](#footnote-ref-3)
4. Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên [↑](#footnote-ref-4)